A picture containing cluttered, shop

Description automatically generated



Hướng Dẫn Về Luật Môi Trường Việt Nam Cho Ngành May Mặc

*Tháng 6/2021 – Bản dự thảo*

Bản dự thảo này bao gồm các qui định hiện hành áp dụng từ tháng 1/2021

**Dự án của: Hợp tác với:**



![A picture containing shape

Description automatically generated]()Logo, company name

Description automatically generatedLogo, company name

Description automatically generated

© Bản quyền của **Tập Đoàn Tài Chính**\_**International Finance Corporation (IFC) 2021**

2121 Pennsylvania Avenue, N.W.

Washington, D.C. 20433 Internet: www.ifc.org

*Tài liệu hướng dẫn này đã được đăng ký bản quyền. Sao chép và/ hoặc truyền tải từng phần hoặc tất cả nội dung này mà không được phép có thể vi phạm luật hiện hành. IFC ủng hộ việc phổ biến tài liệu này, và thường sẽ nhanh chóng cấp phép việc sao chép miễn phí nội dung của tài liệu vì mục đích giáo dục và phi thương mại, tùy thuộc vào các quy định và thông báo mà chúng tôi có thể yêu cầu một cách hợp lý.*

*IFC không đảm bảo tính chính xác, độ tin cậy hoặc tính hoàn chỉnh của nội dung có trong tài liệu này, hoặc cho các kết luận hoặc nhận định được mô tả ở đây, và không chịu trách nhiệm hoặc trách nhiệm pháp lý đối với bất kỳ thiếu sót hoặc sai sót nào (bao gồm nhưng không giới hạn, lỗi đánh máy và lỗi kỹ thuật) trong bất kỳ nội dung nào hoặc để dựa vào đó. Đường biên giới, màu sắc, mệnh giá và các thông tin khác được hiển thị trên bất kỳ bản đồ nào trong tài liệu này không ngụ ý bất kỳ phán quyết nào từ phía Ngân Hàng Thế Giới liên quan đến tình trạng pháp lý của bất kỳ lãnh thổ nào hoặc sự chứng thực hoặc chấp nhận các biên giới đó. Các phát hiện, diễn giải và kết luận được trình bày trong tài liệu này không nhất thiết phản ánh quan điểm của các Giám Đốc Điều Hành Của Ngân Hàng Thế Giới hoặc các chính phủ mà họ đại diện.*

*Nội dung của tài liệu này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin chung và không nhằm mục đích tạo thành lời khuyên pháp lý, chứng khoán hoặc đầu tư, đưa ý kiến về sự phù hợp của bất kỳ khoản đầu tư nào, hoặc lời mời chào dưới bất kỳ hình thức nào. IFC hoặc các chi nhánh của IFC có thể đầu tư, cung cấp lời khuyên hoặc dịch vụ khác, hoặc có lợi ích tài chính vào một số công ty và các bên (bao gồm các đơn vị được nêu tên ở đây).*

*Tất cả các câu hỏi khác về quyền và giấy phép, bao gồm cả quyền công ty con, phải được gửi đến Phòng Quan Hệ Doanh Nghiệp của IFC, 2121 Đại lộ Pennsylvania, N.W., Washington, D.C. 20433*

*International Finance Corporation là một tổ chức quốc tế được thành lập theo các điều khoản thỏa thuận giữa các nước thành viên và là thành viên của Nhóm Ngân Hàng Thế giới. Tất cả các tên, biểu tượng và thương hiệu là tài sản của IFC và bạn không được sử dụng bất kỳ tài liệu nào như vậy cho bất kỳ mục đích nào mà không có sự đồng ý rõ ràng bằng văn bản của IFC. Ngoài ra, “International Finance Corporation” và “IFC” là các nhãn hiệu đã đăng ký của IFC và được bảo vệ theo luật quốc tế.*

**About IFC:**

IFC, một thành viên của Nhóm Ngân Hàng Thế giới, là tổ chức phát triển toàn cầu lớn nhất tập trung vào khu vực tư nhân ở các thị trường mới nổi. Làm việc với hơn 2.000 doanh nghiệp trên toàn thế giới, chúng tôi sử dụng vốn, chuyên môn và ảnh hưởng của chúng tôi để tạo ra thị trường và cơ hội ở những khu vực khó khăn nhất trên thế giới. Trong năm tài chính 2020, chúng tôi đã cung cấp một khoản tài trợ dài hạn 22 tỷ đô la cho các nước đang phát triển, tận dụng sức mạnh của khu vực tư nhân để giúp chấm dứt đói nghèo và thúc đẩy sự thịnh vượng chung. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập <www.ifc.org>.

**About Better Work:**

Better Work là chương trình hợp tác toàn cầu giữa Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) - là một chương trình toàn diện cùng mang lại cho tất cả các cấp độ của ngành may để cải thiện điều kiện làm việc và tôn trọng quyền lao động cho người lao động, và nâng cao khả năng cạnh của các doanh nghiệp may mặc. Hiện nay, chương trình tại Việt Nam đang hoạt động tại 490 nhà máy sử dụng hơn 675.000 công nhân. Ngoài việc tư vấn cho các nhà máy, Better Work hợp tác với các chính phủ để cải thiện luật lao động; và với các nhãn hàng để đảm bảo tiến trình được duy trì bền vững. Chúng tôi cũng tư vấn cho các tổ chức về cách tạo cho người lao động có tiếng nói tốt hơn trong cuộc sống của họ và làm việc với các nhà tài trợ để đạt được các mục tiêu phát triển rộng hơn của họ.

Để biết thêm thông tin, hãy truy cập <www.betterwork.org>

**GIỚI THIỆU VỀ BỘ HƯỚNG DẪN**

“Hướng Dẫn Về Luật Môi Trường Việt Nam Cho Ngành May Mặc” (sau đây gọi là “Hướng Dẫn”) đã được xây dựng để trở thành tài liệu tham khảo một cửa về các quy định môi trường quốc gia cho các nhà máy may mặc ở Việt Nam. Hướng Dẫn này là một phần của dự án đào tạo và tư vấn do Tổ Chức Tài Chính Quốc Tế (IFC) thực hiện nhằm giúp các nhà máy may mặc tại Việt Nam được trang bị để đáp ứng các yêu cầu hiện hành về môi trường quốc gia.

Dự án được thiết kế và chuyển giao với sự hợp tác chặt chẽ của Better Work Việt Nam, và bắt đầu từ năm 2017-2018 với 30 nhà máy của Better Work tại Việt Nam. Quá trình chuẩn bị của dự án cũng đã được thông báo qua các cuộc tham vấn với các thương hiệu may mặc toàn cầu, các nhà máy và Hiệp Hội May Mặc Bền vững (SAC). Dự án bao gồm việc cung cấp buổi đào tạo hai ngày, sau đó là các buổi tư vấn tại nhà máy cho các nhà máy tham gia, đồng thời phát triển phiên bản đầu tiên của Bộ Hướng Dẫn và Công Cụ Tự Đánh Giá (SAT). Giai đoạn đầu tiên này được tài trợ bởi Bộ Kinh Tế và Tài Chính Hàn Quốc.

Giai đoạn II của dự án gồm khóa đào tạo 4 ngày cho 55 nhà máy Better Work tại Việt Nam vào tháng 4/ 2021. Bộ Hướng Dẫn và Công Cụ Tự Đánh Giá (SAT) được cập nhật để kết hợp các quy định áp dụng mới và phản ánh các sửa đổi mới nhất cho các quy định hiện có. Giai đoạn II này được tài trợ bởi Liên Minh Châu Âu.

Bộ Hướng Dẫn bao gồm tất cả các luật, quyết định, nghị định và thông tư về môi trường được xuất bản bởi một số cơ quan chính phủ được yêu cầu đối với lĩnh vực may mặc. Thông tin được biên soạn nhằm giúp các nhà máy hiểu rõ hơn về nội dung của các quy định và quy trình cần thiết trong việc thu thập và sử dụng dữ liệu chứng tỏ việc đáp ứng đượccác yêu cầu pháp lý về môi trường.

Phiên bản này của Bộ Hướng Dẫn bao gồm tất cả các quy định hiện hành áp dụng từ tháng 1/2021:

Hướng dẫn bao gồm các chủ đề sau:

1. Các quy định chung về môi trường
2. Giấy phép và đánh giá trước khi hoạt động
3. Hồ sơ và giấy phép môi trường
4. Khai thác và tiêu thụ nước
5. Quản lý nước thải
6. Chất thải rắn
7. Chất thải nguy hại
8. Khí thải
9. Tiếng ồn và độ rung
10. Quản lý năng lượng
11. Đối phó biến đổi khí hậu
12. Quản lý và xử lý hóa chất

Danh sách các chủ đề này đã được thiết kế để phù hợp với các hạng mục của Tiêu Chuẩn Tự Đánh Giá Môi Trường Cấp Cơ sở (Higg FEM). Higg FEM là một công cụ đánh giá tính bền vững của ngành công nghiệp may mặc và giày dép của Hiệp Hội May Mặc Bền vững (SAC), tiêu chuẩn hóa cách các cơ sở đo lường và đánh giá hoạt động môi trường của họ hàng năm.

**LỜI CÁM ƠN**

“Hướng Dẫn Về Luật Môi Trường Việt Nam Cho Ngành Công Nghiệp May Mặc” này do Tổ Chức Tài Chính Quốc Tế (IFC) phối hợp với Bộ Kinh Tế Hàn Quốc và Ủy Ban Châu Âu phát triển.

Tại IFC, việc phát triển Bộ Hướng Dẫn do Bà Maria Soledad Requejo phụ trách, và việc cập nhật ấn bản mới nhất do Bà Diane Davoine và Bà Raquel Scarpari phụ trách. Hướng dẫn cũng nhận được sự hỗ trợ từ Bà Adriana Triana, và những hiểu biết quý giá từ Bà Irene Angeletti và Bà Huong Thien Nguyen.

IFC đã hợp tác chặt chẽ với ILO và Better Work Vietnam (BWV) trong suốt quá trình thiết kế và thực hiện dự án. Dự án sẽ không thể thực hiện được nếu không có sự hỗ trợ và cộng tác của các Ông/Bà Nguyễn Hồng Hà, Đoàn Thúy Điệp, Nguyễn Đức Thiện, Mạch Như Tiến, Nguyễn Thị Phương Thanh, cùng các đồng nghiệp BWV khác.

Công tác nghiên cứu và viết làm nền tảng cho Bộ Hướng Dẫn được thực hiện bởi ASSIST Asia, đơn vị được IFC ủy quyền phát triển và cập nhật Hướng Dẫn, Công Cụ Tự Đánh Giá (SAT) và nội dung đào tạo, đồng thời cung cấp các buổi đào tạo và tư vấn cho các nhà máy tham gia. Đội ngũ của ASSIST Asia gồm các Ông/Bà Aru David, Nguyễn Thị Truyền, Trần Tố Ngân, Trịnh Ngọc Hoàng Thúy, và Lâm Bội Di.

Để biết thêm thông tin về những người đóng góp cho chương trình, vui lòng truy cập:

IFC: <https://ifc.org/>

Better Work: <https://betterwork.org/>

ASSIST Asia: <https://assistasia.org>

Được phát triển bởi:Logo, company name

Description automatically generated



Logo, company name

Description automatically generatedHợp tác với:

![A picture containing shape

Description automatically generated]()

![A picture containing shape

Description automatically generated]()

MỤC LỤC

[1. QUI ĐỊNH CHUNG VỀ LUẬT MÔI TRƯỜNG 2015 12](#_Toc77253543)

[1.1. CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN 12](#_Toc77253544)

[1.2. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 14](#_Toc77253545)

[1.3. NHỮNG HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM 14](#_Toc77253546)

[1.4. XỬ LÝ VI PHẠM MÔI TRƯỜNG 15](#_Toc77253547)

[1.5. TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHỞI KIỆN VỀ MÔI TRƯỜNG 16](#_Toc77253548)

[2. ĐÁNH GIÁ TIỀN HOẠT ĐỘNG VÀ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 17](#_Toc77253549)

[2.1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG 17](#_Toc77253550)

[2.2. KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 21](#_Toc77253551)

[2.3. CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC 23](#_Toc77253552)

[3. HỒ SƠ VÀ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 25](#_Toc77253553)

[3.1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ 25](#_Toc77253554)

[3.2. LẬP HỒ SƠ MÔI TRƯỜNG THEO CÁC GIAI ĐOẠN DỰ ÁN 25](#_Toc77253555)

[3.3. DANH MỤC HỒ SƠ MÔI TRƯỜNG 26](#_Toc77253557)

[3.4 PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG) 27](#_Toc77253558)

[4. KHAI THÁC VÀ TIÊU THỤ NƯỚC 28](#_Toc77253559)

[4.1. NGUYÊN TẮC CHUNG 28](#_Toc77253560)

[4.2. LẤY Ý KIẾN ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN 28](#_Toc77253561)

[4.3. CÁC HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM 28](#_Toc77253562)

[4.4. BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC 28](#_Toc77253563)

[4.5. BẢO TỒN NGUỒN NƯỚC 29](#_Toc77253564)

[4.6. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT 29](#_Toc77253565)

[4.7. GIẤY PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC 29](#_Toc77253566)

[4.8. ĐĂNG KÝ, CẤP PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC 34](#_Toc77253567)

[4.9. PHÍ CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC 35](#_Toc77253568)

[4.10. XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC 36](#_Toc77253569)

[5. QUẢN LÝ NƯỚC THẢI 37](#_Toc77253570)

[5.1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ 37](#_Toc77253571)

[5.2. NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ QUẢN LÝ NƯỚC THẢI 37](#_Toc77253572)

[5.3. CÁC HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM 37](#_Toc77253574)

[5.4. HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 38](#_Toc77253575)

[5.5. THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI 38](#_Toc77253576)

[5.6. ĐẤU NỐI NƯỚC THẢI 38](#_Toc77253577)

[5.7. XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC 39](#_Toc77253578)

[5.8. QUẢN LÝ NƯỚC THẢI 39](#_Toc77253579)

[5.9. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC 40](#_Toc77253580)

[5.10. ĐĂNG KÝ XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC 41](#_Toc77253581)

[5.11. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO NƯỚC THẢI KHÔNG NGUY HẠI ĐỂ XỬ LÝ 42](#_Toc77253582)

[5.12. QUAN TRẮC VIỆC XẢ NƯỚC THẢI 43](#_Toc77253583)

[5.13. QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG 43](#_Toc77253584)

[5.14. LƯU GIỮ, BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ DỮ LIỆU QUAN TRẮC 43](#_Toc77253585)

[5.15. QUI CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NƯỚC THẢI 44](#_Toc77253586)

[5.16. QUẢN LÝ NƯỚC SAU XỬ LÝ NƯỚC THẢI 44](#_Toc77253587)

[5.17. PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI 44](#_Toc77253588)

[6. CHẤT THẢI RẮN (CTR) 47](#_Toc77253589)

[6.1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ 47](#_Toc77253590)

[6.2. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT 47](#_Toc77253591)

[6.3. QUẢN LÝ CTR CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG 48](#_Toc77253592)

[6.3. QUẢN LÝ BÙN THẢI 49](#_Toc77253593)

[7. CHẤT THẢI NGUY HẠI 50](#_Toc77253594)

[7.1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ 50](#_Toc77253595)

[7.2. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI 50](#_Toc77253596)

[7.3. LẬP HỒ SƠ, ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI 51](#_Toc77253597)

[7.4. PHÂN LOẠI VÀ LƯU GIỮ CHẤT THẢI NGUY HẠI 52](#_Toc77253598)

[7.5. YÊU CẦU KỸ THUẬT, QUY TRÌNH QUẢN LÝ ĐỐI VỚI CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI 53](#_Toc77253599)

[**7.6.** **QUY CHUẨN KỸ THUẬT VỀ CHẤT THẢI NGUY HẠI** 54](#_Toc77253600)

[8. KHÍ THẢI 55](#_Toc77253601)

[8.1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ 55](#_Toc77253602)

[8.2. QUẢN LÝ KHÍ THẢI 55](#_Toc77253603)

[8.3. KIỂM SOÁT BỤI, KHÍ THẢI 55](#_Toc77253604)

[8.4. ĐĂNG KÝ, CẤP PHÉP XẢ THẢI KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP 56](#_Toc77253605)

[8.5. QUAN TRẮC KHÍ THẢI TỰ ĐỘNG 57](#_Toc77253606)

[8.6. QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ BỤI, KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP 57](#_Toc77253607)

[9. TIẾNG ỒN VÀ ĐỘ RUNG 59](#_Toc77253608)

[9.1. QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 59](#_Toc77253609)

[9.2. QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 59](#_Toc77253610)

[10. QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG 60](#_Toc77253611)

[10.1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ 60](#_Toc77253612)

[10.2. TRÁCH NHIỆM SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ 60](#_Toc77253613)

[10.3. BIỆN PHÁP SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ TRONG CÔNG NGHIỆP 60](#_Toc77253614)

[10.4. XÁC ĐỊNH CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM 62](#_Toc77253615)

[10.5. MÔ HÌNH QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG 63](#_Toc77253616)

[10.6. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM 63](#_Toc77253617)

[10.7. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ 64](#_Toc77253618)

[10.8. ĐIỀU KIỆN, NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG TẠI CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM 64](#_Toc77253619)

[10.9. KIỂM TOÁN NĂNG LƯỢNG 64](#_Toc77253620)

[10.10. THANH TRA VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ 65](#_Toc77253621)

[10.11. CÁC HÀNH VI BỊ CẤM 65](#_Toc77253622)

[10.12. XỬ PHẠT VI PHẠM 66](#_Toc77253623)

[11. ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 67](#_Toc77253624)

[11.1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ 67](#_Toc77253625)

[11.2. ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 67](#_Toc77253626)

[11.3. GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH 67](#_Toc77253627)

[12. CÁC QUY ĐỊNH TRONG HOẠT ĐỘNG HOÁ CHẤT 68](#_Toc77253628)

[12.1. 12.1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ 68](#_Toc77253629)

[12.2. QUY ĐỊNH CHUNG 68](#_Toc77253630)

[12.3. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SỬ DỤNG HOÁ CHẤT 69](#_Toc77253631)

[12.4. YÊU CẦU CHUNG ĐỂ ĐẢM BẢO AN TOÀN HÓA CHẤT 69](#_Toc77253632)

[12.5. PHÂN LOẠI VÀ GHI NHÃN HOÁ CHẤT 71](#_Toc77253633)

[12.6. PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT 73](#_Toc77253634)

[12.7. XỬ LÝ HÓA CHẤT BỊ THẢI BỎ TRONG SỬ DỤNG 75](#_Toc77253635)

[12.8. PHÒNG NGỪA , ỨNG CỨU SỰ CỐ HOÁ CHẤT 75](#_Toc77253636)

[12.9. KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT 75](#_Toc77253637)

[12.10. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT 79](#_Toc77253638)

[12.11. KHOẢNG CÁCH AN TOÀN 80](#_Toc77253639)

[12.12. HÓA CHẤT NGUY HIỂM, HÓA CHẤT CẤM, HÓA CHẤT ĐỘC 81](#_Toc77253640)

[12.13. KHAI BÁO HOÁ CHẤT 82](#_Toc77253641)

[12.14. CUNG CẤP THÔNG TIN HÓA CHẤT 83](#_Toc77253642)

[12.15. ĐĂNG KÝ HOÁ CHẤT MỚI 84](#_Toc77253643)

[12.16. HUẤN LUYỆN AN TOÀN HÓA CHẤT 84](#_Toc77253644)

[12.17. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO 86](#_Toc77253645)

[12.18. CÁC HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM TRONG HOẠT ĐỘNG HÓA CHẤT 86](#_Toc77253646)

[12.19. XỬ LÝ VI PHẠM 87](#_Toc77253647)

[13. KHUYẾN KHÍCH VÀ HỖ TRỢ CỦA CHÍNH PHỦ 88](#_Toc77253648)

[13.1. DANH MỤC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ 88](#_Toc77253649)

[13.2. KHUYẾN KHÍCH VÀ HỖ TRỢ CỦA CHÍNH PHỦ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 88](#_Toc77253650)

[13.3. CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NĂNG LƯỢNG 89](#_Toc77253651)

[PHỤ LỤC\_GIỚI THIỆU PHIÊN BẢN HƯỚNG DẪN NÀY 91](#_Toc77253652)

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

|  |  |
| --- | --- |
| BVM | Bảo vệ môi trường |
| BTNM | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| CTNH | Chất thải nguy hại |
| CCN | Cụm công nghiệp |
| ĐA | Đề án |
| ĐTM | Đánh giá tác động môi trường |
| HTXLN | Hệ thống xử lý nước thải |
| KCN | Khu công nghiệp |
| KCX | Khu chế xuất |
| KTNL | Kiểm toán năng lượng |
| KHBVM | Kế hoạch bảo vệ môi trường |
| NĐ | Nghị định |
| TT | Thông tư |
| TNMT | Tài nguyên Môi trường |
| UBND | Ủy ban nhân dân |

**THUẬT NGỮ**

Hướng Dẫn Luật Môi Trường Việt Nam Cho Ngành May Mặc sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

1. ***Môi trường*** là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật.
2. ***Thành phần môi trường*** là yếu tố vật chất tạo thành môi trường gồm đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật và các hình thái vật chất khác.
3. ***Hoạt động bảo vệ môi trường*** là hoạt động giữ gìn, phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện, phục hồi môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm giữ môi trường trong lành.
4. ***Quy chuẩn kỹ thuật môi trường*** là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản bắt buộc áp dụng để bảo vệ môi trường.
5. ***Tiêu chuẩn môi trường*** là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được các cơ quan nhà nước và các tổ chức công bố dưới dạng văn bản tự nguyện áp dụng để bảo vệ môi trường.
6. ***Ô nhiễm môi trường*** là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường và tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật.
7. ***Suy thoái môi trường*** là sự suy giảm về chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật.
8. ***Sự cố môi trường*** là sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng.
9. ***Chất gây ô nhiễm*** là các chất hóa học, các yếu tố vật lý và sinh học khi xuất hiện trong môi trường cao hơn ngưỡng cho phép làm cho môi trường bị ô nhiễm.
10. ***Chất thải*** là vật chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.
11. ***Quản lý chất thải*** là quá trình phòng ngừa, giảm thiểu, giám sát, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải.
12. ***Kiểm soát ô nhiễm*** là quá trình phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý ô nhiễm.
13. ***Quan trắc môi trường*** là quá trình theo dõi có hệ thống về thành phần môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường nhằm cung cấp thông tin đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đối với môi trường.
14. ***Thông tin môi trường*** là số liệu, dữ liệu về môi trường dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự.
15. ***Cơ sở thân thiện với môi trường*** là cơ sở đáp ứng các tiêu chí về sử dụng hiệu quả năng lượng, tiết kiệm nước, giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải.
16. ***Phân loại chất thải*** là hoạt động phân tách chất thải (đã được phân định) trên thực tế nhằm chia thành các loại hoặc nhóm chất thải để có các quy trình quản lý khác nhau.
17. ***Tái sử dụng chất thải*** là việc sử dụng lại chất thải một cách trực tiếp hoặc sau khi sơ chế mà không làm thay đổi tính chất của chất thải**.**
18. ***Tái chế chất thải*** là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để thu lại các thành phần có giá trị từ chất thải**.**
19. ***Xử lý chất thải*** là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (khác với sơ chế) làm giảm, loại bỏ, cô lập, cách ly, thiêu đốt, tiêu hủy, chôn lấp chất thải và các yếu tố có hại trong chất thải.
20. ***Khu chế xuất*** là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục áp dụng đối với khu công nghiệp.
21. ***Khu kinh tế*** là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định.
22. **Khu công nghiệp** là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định.
23. ***Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng*** là cơ sở có hành vi thải nước thải, khí thải, bụi, chất thải rắn, tiếng ồn, độ rung và các chất gây ô nhiễm khác vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ở mức độ nghiêm trọng.

**DANH SÁCH CÁC LUẬT THAM CHIẾU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số hiệu** | **Tên văn bản luật** | **Ngày ban hành** |
| 06/2007/QH12 | Luật Hóa chất | 21/11/2007 |
| 50/2010/QH12 | Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | 17/06/2010 |
| 17/2012/QH13 | Luật tài nguyên nước | 02/07/2012 |
| 55/2014/QH13 | Luật bảo vệ Môi trường | 01/01/2015 |
| 17/2012/QH13 | Luật tài nguyên nước | 02/07/2012 |
| 21/2011/NĐ-CP | Quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | 29/03/2011 |
| 134/2013/NĐ-CP | Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | 17/10/2013 |
| 201/2013/NĐ-CP | Hướng dẫn Luật tài nguyên nước | 27/11/2013 |
| 80/2014/NĐ-CP | Về thoát nước và xử lý nước thải | 06/08/2014 |
| 18/2015/NĐ-CP | Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường | 04/01/2015 |
| 19/2015/NĐ-CP | Hướng dẫn luật bảo vệ môi trường | 04/01/2015 |
| 38/2015/NĐ-CP | Về quản lý chất thải và phế liệu | 24/04/2015 |
| 155/2016/NĐ-CP | Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường | 01/02/2017 |
| 113/2017/NĐ-CP | Hướng dẫn luật hóa chất | 09/10/2017 |
| 40/2019/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường. | 13/05/2019 |
| 71/2019/NĐ-CP | Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp | 30/08/2019 |
| 36/2020/NĐ-CP | Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản | 24/03/2020 |
| 53/2020/NĐ-CP | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải | 05/05/2020 |
| 25/2009/TT-BTNMT | Ban hành quy chuẩn quốc gia về môi trường | 16/11/2009 |
| 39/2010/TT-BTNMT | Ban hành quy chuẩn quốc gia về môi trường | 16/12/2010 |
| 41/2010/TT-BTNMT | Ban hành quy chuẩn quốc gia về về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp | 28/12/2010 |
| 02/2014/TT-BCT | Quy định các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các ngành công nghiệp | 16/01/2014 |
| 27/2014/TT-BTNMT | Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước | 30/05/2014 |
| 35/2015/TT-BTNMT | Về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao | 30/06/2015 |
| 36/2015/TT-BTNMT | Về quản lý chất thải nguy hại | 30/06/2015 |
| 26/2016/TT-BYT | Ban hành tiêu chuẩn quốc gia về vi khí hậu | 30/06/2016 |
| 31/2016/TT-BTNMT | Về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh dịch vụ tập trung; bảo vệ môi trường làng nghề và bảo vệ môi trường tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ | 14/10/2016 |
| 32/2017/TT-BCT | Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất | 28/12/2017 |
| 25/2019/TT-BTNMT | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường | 31/12/2019 |
| 36/2020/TT-BTC | Quy định mức thu, nộp phí thẩm định cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do cơ quan trung ương thực hiện và phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn | 05/05/2020 |
| 25/2020/TT-BCT | Quy định về việc lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thực hiện kiểm toán năng lượng | 29/09/2020 |

# QUI ĐỊNH CHUNG VỀ LUẬT MÔI TRƯỜNG 2015

## CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

### Hệ thống tổ chức Quản lý Nhà nước về Môi trường

Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về môi trường hiện nay như sau:

Chính phủ

Bộ Tài nguyên & Môi trường

Bộ & Các cơ quan ngang Bộ

Ủy ban mặt trận Tổ quốc

Các tổ chức, cơ quan đoàn thể

UBND cấp tỉnh

UBND cấp huyện

UBND cấp xã

Sở Tài nguyên & Môi trường

Phòng Tài nguyên & Môi trường

Cán bộ phụ trách về môi trường

### Trách nhiệm của cơ quan quản lý Nhà nước về Môi trường

### (Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 140, 141, 142, 143, 144, 145)

**Chính phủ**

Thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong phạm vi cả nước.

**Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường**

Chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

**Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành thông tư, thông tư liên tịch về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực bộ, ngành quản lý.
2. Thực hiện các nhiệm vụ được quy định theo Luật bảo vệ môi trường và phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường thuộc phạm vi quản lý của mình.

**Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau:
2. Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chương trình, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường;
3. Tổ chức thực hiện pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường;
4. Xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường của địa phương phù hợp với quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia;
5. Tổ chức đánh giá và lập báo cáo môi trường. Truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường;
6. Tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường theo thẩm quyền;
7. Cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền;
8. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định của pháp luật có liên quan;
9. phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan giải quyết các vấn đề môi trường liên tỉnh;
10. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.
11. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau:
12. Ban hành theo thẩm quyền quy định, chương trình, kế hoạch về bảo vệ môi trường;
13. Tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường;
14. Xác nhận, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường theo thẩm quyền;
15. Truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường;
16. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định của pháp luật có liên quan;
17. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan giải quyết các vấn đề môi trường liên huyện;
18. Chỉ đạo công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã;
19. Chịu trách nhiệm trước UBND cấp tỉnh nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.
20. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:
21. Xây dựng kế hoạch, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường trên địa bàn;
22. Phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên trực tiếp;
23. Hòa giải tranh chấp về môi trường phát sinh trên địa bàn theo quy định của pháp luật về hòa giải;
24. Chủ trì, phối hợp với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tổ chức công khai thông tin về bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với cộng đồng dân cư;

**Mặt trận Tổ quốc Việt Nam**

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên và nhân dân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường.
2. Thực hiện tư vấn, phản biện, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

**Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp**

1. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trách nhiệm sau:
2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường;
3. Tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường.
4. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có quyền sau:
5. Được cung cấp và yêu cầu cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;
6. Tham vấn đối với dự án có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;
7. Tư vấn, phản biện về bảo vệ môi trường với cơ quan quản lý nhà nước và chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có liên quan theo quy định của pháp luật;
8. Tham gia hoạt động kiểm tra về bảo vệ môi trường tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;
9. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

## CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

### Bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 68, khoản 1, 2, 3, 4)

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:
2. Thu gom, xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường;
3. Thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý, thải bỏ chất thải rắn theo quy định của pháp luật;
4. Giảm thiểu, thu gom, xử lý bụi, khí thải theo quy định của pháp luật; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; hạn chế tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường xung quanh và người lao động;
5. Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;
6. Xây dựng và thực hiện phương án bảo vệ môi trường.
7. Cơ sở sản xuất hoặc kho tàng thuộc các trường hợp sau phải có khoảng cách bảo đảm không có tác động xấu đối với khu dân cư:
8. Có chất dễ cháy, dễ nổ;
9. Có chất phóng xạ hoặc bức xạ mạnh;
10. Có chất độc hại đối với người và sinh vật;
11. Phát tán bụi, mùi, tiếng ồn ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người;
12. Gây ô nhiễm nguồn nước.
13. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh lượng chất thải lớn, nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường phải có bộ phận chuyên môn hoặc nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường; phải được xác nhận hệ thống quản lý môi trường theo quy định của Chính phủ.
14. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại các mục 1, 2 và 3 nêu trên và quy định của pháp luật có liên quan.

### Bảo vệ môi trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 157

* 1. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức và cá nhân chủ động đáp ứng yêu cầu về môi trường để nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ trên thị trường khu vực và quốc tế.
  2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hội nhập kinh tế quốc tế có trách nhiệm phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường trong nước.

## NHỮNG HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 7, Khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 15)

1. Phá hoại, khai thác trái phép nguồn tài nguyên thiên nhiên.
2. Vận chuyển, chôn lấp chất độc, chất phóng xạ, chất thải và chất nguy hại khác không đúng quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.
3. Thải chất thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước và không khí.
4. Đưa vào nguồn nước hóa chất độc hại, chất thải, vi sinh vật chưa được kiểm định và tác nhân độc hại khác đối với con người và sinh vật.
5. Thải khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại vào không khí; phát tán bức xạ, phóng xạ, các chất ion hóa vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
6. Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
7. Nhập khẩu, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.
8. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho con người, sinh vật và hệ sinh thái; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
9. Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên.
10. Xâm hại công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.
11. Che giấu hành vi hủy hoại môi trường, cản trở hoạt động bảo vệ môi trường, làm sai lệch thông tin dẫn đến gây hậu quả xấu đối với môi trường.

**1.4. XỬ LÝ VI PHẠM MÔI TRƯỜNG**

### Xử lý vi phạm

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 160, Khoản 1, Điều 104, Khoản 1, 2

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, gây thiệt hại cho tổ chức và cá nhân khác, có trách nhiệm khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại và xử lý theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.
2. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật và đưa vào danh sách cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng kèm theo biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường.

### Xử lý trách nhiệm về thiệt hại môi trường

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 163, Điều 164, khoản 3, NĐ40/2019/NĐ-CP điều 2, khoản 20)

**Thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường gồm:**

1. Suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường;
2. Thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do hậu quả của việc suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường gây ra.

**Nguyên tắc xác định trách nhiệm cá nhân được quy định như sau:**

1. Người đứng đầu trực tiếp của tổ chức phải chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan đến hoạt động của tổ chức mình;
2. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có trách nhiệm khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do hành vi của mình gây ra;

Trường hợp cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường do thực hiện nhiệm vụ được tổ chức giao thì tổ chức phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

**Xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng:**

Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng là cơ sở có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, thải bụi, khí thải, gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn, chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, đến mức bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động theo quy định của Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

### Vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

(NĐ 155/2016/NĐ-CP, Điều 1 khoản 2, Điều 4, khoản 1)

Vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường bao gồm:

1. Các hành vi vi phạm các quy định về kế hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường và đề án bảo vệ môi trường.
2. Các hành vi gây ô nhiễm môi trường.
3. Các hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất thải.
4. Các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.
5. Các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, chế phẩm sinh học.
6. Các hành vi vi phạm các quy định về thực hiện phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường.
7. Các hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính và các hành vi vi phạm quy định khác về bảo vệ môi trường.

**Hình thức xử phạt chính, mức xử phạt:**

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân và 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức.

**1.5. TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHỞI KIỆN VỀ MÔI TRƯỜNG**

### Tranh chấp về môi trường

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 161)

1. Nội dung tranh chấp về môi trường gồm:
2. Tranh chấp về quyền, trách nhiệm bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng thành phần môi trường;
3. Tranh chấp về xác định nguyên nhân gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường;
4. Tranh chấp về trách nhiệm xử lý, khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường.
5. Việc giải quyết tranh chấp về môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp dân sự ngoài hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

### Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về môi trường

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 162)

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện về hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
2. Cá nhân có quyền tố cáo vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường với cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố cáo.

### Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 167)

Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây thiệt hại lớn cho môi trường phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Chính phủ.

# ĐÁNH GIÁ TIỀN HOẠT ĐỘNG VÀ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

## ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

### Giải thích từ ngữ

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 3, khoản 23)

Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) là việc phân tích, dự báo tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

### Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 18 khoản 1, NĐ18/2015/NĐ-CP, Điều 12, khoản 1, NĐ40/2019/NĐ-CP, PL II)

Danh mục các dự án phải thực hiện ĐTM đối với ngành dệt nhuộm và may mặc được quy định tại Phụ lục II Nghị định 40/2019/NĐ-CP, thuộc "Nhóm Các Dự Án Về Dệt Nhuộm Và May Mặc":

1. Dự án đầu tư xây dựng cơ sở nhuộm có công suất từ 1.000.000 m2/năm trở lên hoặc từ 200 tấn sản phẩm/năm trở lên;
2. Dự án xây dựng cơ sở dệt không nhuộm có công suất từ 20.000.000 m2 vải/năm trở lên hoặc từ 4.000 tấn vải/năm trở lên;
3. Dự án xây dựng cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may có công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy hoặc có công suất từ 10.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy;
4. Dự án xây dựng cơ sở giặt là công nghiệp có công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên;
5. Dự án sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.

### 

### 2.1.3. Thực hiện đánh giá tác động môi trường

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 19 NĐ 18/2015/NĐ-CP, Điều 12 khoản 1, 2)

* + - 1. Chủ dự án ngành Dệt nhuộm và May mặc thuộc đối tượng phải lập báo cáo ĐTM *(Xem mục 2.1.2)* tự mình hoặc thuê tổ chức tư vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường.
      2. Việc đánh giá tác động môi trường phải thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị dự án.
      3. Kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường thể hiện dưới hình thức báo cáo đánh giá tác động môi trường.
      4. Chi phí lập, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc nguồn vốn đầu tư dự án do chủ dự án chịu trách nhiệm.

### 

### Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 21 NĐ 40/2019 Điều 1 khoản 4b)

1. Trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường, chủ dự án phải tiến hành tham vấn Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thực hiện dự án, các tổ chức và cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án.
2. Việc tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án được tiến hành dưới hình thức họp cộng đồng dân cư do chủ dự án và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đồng chủ trì.
3. Cuộc họp của cộng đồng về ÐTM được Ủy ban nhân dân xã triệu tập với sự tham gia của những người đại diện cho Ủy ban mặt trận Tổ quốc cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ dân phố, thôn, bản.
4. Các dự án phù hợp với quy hoạch của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thì không phải thực hiện tham vấn.

### Lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 26 NĐ 18/2015/NĐ-CP, Điều 16 NĐ 40/2019/NĐ-CP, Điều 2, khoản 7, 8, 9, 10, TT 25/2019/TT-BTNMT, Điều 4 khoản 5)

1. Chủ dự án phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường trong các trường hợp sau:
2. Không triển khai dự án trong thời gian 24 tháng kể từ thời điểm quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (chủ dự án không triển khai thực hiện hạng mục nào trong giai đoạn thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng);
3. Thay đổi địa điểm thực hiện dự án so với phương án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;
4. Bổ sung những hạng mục đầu tư có quy mô, công suất tương đương với đối tượng thuộc danh mục Phụ lục II - NĐ 40/2019/NĐ-CP;
5. Tăng quy mô, công suất hoặc những thay đổi khác dẫn đến các công trình bảo vệ môi trường không có khả năng giải quyết được các vấn đề môi trường gia tăng;
6. Thay đổi công nghệ sản xuất sản phẩm chính của dự án; thay đổi công nghệ xử lý chất thải của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
7. Theo đề nghị của chủ dự án.
8. Chủ dự án chỉ được thực hiện những thay đổi nêu tại tiểu mục 1 ở trên sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường.
9. Việc lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, thẩm định và phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện tương tự lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (Xem mục 2.1.3).

### 2.1.6. Trách nhiệm của chủ dự án sau phê duyệt ĐTM

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 20 NĐ 18/2015/NĐ-CP, Điều 15 NĐ40/2019/NĐ-CP, Điều 1 khoản 6)

1. Thực hiện các yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.
2. Lập kế hoạch quản lý môi trường của dự án và gửi đến ủy ban nhân dân cấp xã để được niêm yết công khai trước khi khởi công xây dựng theo mẫu số 2a và 2b Phụ lục VII của Nghị định 40/2019/NĐ-CP*.*
3. Ngoại trừ các dự án không có nhuộm hoặc không có giặt tẩy (xem mục 2.1.2), các trường hợp còn lại quy định tại cột 4 Phụ lục II Nghị định 40/2019/NĐ-CP*,* Chủ Dự án phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật; và báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án theo mẫu số 12, 13 Phụ lục VI của nghị định 40/2019/NĐ-CP trên cơ sở báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các văn bản đề nghị điều chỉnh đã được chấp thuận (nếu có) gửi cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.Đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn, việc báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án được thực hiện theo từng giai đoạn của dự án.
4. Riêng đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở dệt không nhuộm và dự án sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Quy định về quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án được nêu tại điều 10 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT.
5. Thông báo bằng văn bản đến các tổ chức nơi tiến hành tham vấn, cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường về kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) theo Mẫu số 09 Phụ lục VI Mục I Nghị đinh 40/2019/NĐ-CP trước khi tiến hành vận hành thử nghiệm ít nhất mười (20) ngày làm việc. Thời gian vận hành thử nghiệm từ ba (03) đến sáu (06) tháng.
6. Trường hợp gây ra sự cố môi trường thì phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.
7. Trường hợp thay đổi quy mô, công suất, công nghệ làm tăng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt nhưng chưa đến mức phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ đầu tư dự án phải báo cáo bằng văn bản cho cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và chỉ được thực hiện thay đổi sau khi có quyết định chấp thuận về môi trường của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.
8. Thủ tục chấp thuận về môi trường:
9. Văn bản đề nghị thay đổi của chủ dự án Mẫu số 07 Phụ lục VI Mục I Nghị định 40/2019/NĐ-CP
10. Báo cáo về những nội dung thay đổi; các tác động môi trường, chất thải phát sinh từ những thay đổi; các biện pháp giảm thiểu tác động, xử lý chất thải phát sinh kèm theo các thay đổi quản lý, giám sát môi trường theo Mẫu số 08 Phụ lục VI Mục I Nghị định 40/2019/NĐ-CP
11. Chấp thuận những thay đổi về môi trường đối với các dự án trong quá trình triển khai xây dựng: Đối với các cơ sở, khu công nghiệp, dự án đã đi vào vận hành có những thay đổi không thuộc trường hợp quy định tại số thứ tự 105 Phụ lục II Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, chủ cơ sở, khu công nghiệp, dự án tự quyết định, không phải báo cáo cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

### Tiến trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 18, 22, 23, 26, 27 NĐ 18/2015/NĐ-CP, Điều 16 NĐ 40/2015/NĐ-CP Phụ lục II, VI Mục I)

NĐ 40/2019

Phụ lục II

**ĐTM**

Bộ TNMT

*Cấp cơ quan thẩm định*

NĐ 40/2019

Phụ lục III

UBND cấp tỉnh (Sở TNMT)

NĐ 40/2019

Tất cả trong Phụ lục II nhưng trừ Phụ lục III

*Lập ĐTM*

*Cấu trúc, nội dung*

**Theo mẫu**

TT 25/2019

Mẫu số 4, Phụ lục I

*Đối tượng*

Dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường (NĐ 40/2019, PHỤ LỤC II)

Luật BVMT

Điều 18

Luật BVMT

Điều 23

* Lập kế hoạch quản lý môi trường
* Thực hiện các biện pháp BVMT
* Báo cáo kết quả thực hiện các công trình BVMT
* Báo cáo công tác BVMT

Luật BVMT, điều 26-27

NĐ 18/2015, điều 16

NĐ 40/2019, Phụ lục II, Cột 4

TT 25/2019/TT-BTNMT. Phụ lục VI

*Trách nhiệm chủ cơ sở sau ĐTM*

Luật BVMT

Điều 26-27

Luật BVMT

Điều 22

Mở đầu

C1. Mô tả tóm tắt dự án

C2. Điều kiện môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội khu vực thực hiện dự án

C3. Đánh giá, dự báo tác động môi trường của dự án và đề xuất các biện pháp công trình bảo về môi trường, ứng phó sự cố môi trường

C4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường

C5. Kết quả tham vấn

Kết luận, kiến nghị và cam kết

## KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

### Đối tượng phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 29 NĐ 40/2019/NĐ-CP, Điều 2 khoản 11)

1. Dự án đầu tư mới hoặc đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất có tổng quy mô, công suất của cơ sở đang hoạt động và phần đầu tư mới thuộc đối tượng quy định tại cột 5 Phụ lục II Mục I của NĐ40/2019/NĐ-CP.
2. Dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án, phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, có phát sinh lượng nước thải từ 20 m3/ngày (24 giờ) đến dưới 500 m3/ngày (24 giờ) hoặc chất thải rắn từ 01 tấn/ngày (24 giờ) đến dưới 10 tấn/ngày (24 giờ) hoặc khí thải từ 5.000 m3 khí thải/giờ đến dưới 20.000 m3 khí thải/giờ (bao gồm cả cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng) trừ các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột 3 Phụ lục II Mục I ban hành kèm theo Nghị định 40/2019/NĐ-CP.
3. Đối tượng không thuộc quy định tại mục 1 nêu trên được miễn thực hiện đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường. Việc quản lý, xử lý chất thải và các nghĩa vụ khác về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

### Thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 33, 34 NĐ18/2015/NĐ-CP, Điều 19, khoản 5, 6 NĐ 40/2015/NĐ-CP Điều 2 khoản 12)

Chủ dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng lập kế hoạch bảo vệ môi trường (Xem mục 2.2.1) phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét, xác nhận trước khi triển khai dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường.

### Lập và đăng ký lại kế hoạch bảo vệ môi trường

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 31)

1. Lập và đăng ký lại kế hoạch bảo vệ môi trường cho dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong các trường hợp sau:
2. Thay đổi địa điểm;
3. Không triển khai thực hiện trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận.
4. Việc đăng ký lại, trách nhiệm và thời hạn xác nhận đăng ký lại kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 2 khoản 12 Nghị định 40/2019/NĐ-CP.
5. Trường hợp dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thay đổi tính chất hoặc quy mô đến mức thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thì chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và gửi cho cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

### Trách nhiệm của chủ dự án sau khi kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 33 khoản 4, 5, NĐ 18/2015/NĐ-CP, Điều 19 khoản 4, 5, NĐ 40/2019/NĐ-CP, Điều 2 khoản 12)

1. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận.
2. Trường hợp có thay đổi chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì chủ dự án, chủ cơ sở mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận đăng ký và thông báo cho cơ quan đã xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường biết việc thay đổi.

### Tiến trình thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 29, 30, 32, 33 NĐ 18/2015/NĐ-CP, Điều 18, 19 NĐ 40/2015/NĐ-CP Điều 2 khoản 12, phụ lục VII)

**KẾ HOẠCH BVMT**

*Cơ quan xác nhận*

Các đối tượng quy định tại cột 5 Phụ lục II Mục I của NĐ40/2019/NĐ-CP.

Luật BVMT

điều 32

(

*Trách nhiệm của chủ dự án*

* Thực hiện biện pháp BVMT
* Khắc phục và báo cáo khi có sự cố
* Hợp tác, cung cấp thông tin khi thanh kiểm tra
* Báo cáo công tác BVMT

*Lập báo cáo*

*Cấu trúc, nội dung*

**Theo mẫu**

Số 1 và 2

Phụ lục VII

NĐ 40/2019

**Thuộc thẩm quyền xác nhận đăng ký của sở TNMT**

*(Dự án thuộc Phụ lục IIa, IV NĐ 40/2019))*

**Thuộc thẩm quyền xác nhận đăng ký của UBND cấp huyện**

*(Các dự án thuộc cột 5 Phụ lục II ND 40/2019)*

Luật BVMT

Điều 30

I. Mô tả sơ lược về dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

II. Đánh giá tác động đến môi trường của dự án; dự báo các loại chất thải phát sinh và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

III. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường

Cam kết của chủ dự án, cơ sở

Luật BVMT

Điều 29

Dự án không thuộc đối tượng phải lập ĐTM; và không thuộc đối tượng không phải lập kế hoạch BVMT

Luật BVMT

điều 33

TT 25/2019 , Phụ lục VI

## CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC

### Đề án bảo vệ môi trường

(NĐ 18/2015/NĐ-CP, Điều 22 bổ sung bởi NĐ 40/2019/NĐ-CP, Điều 1 khoản 13)

Đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào vận hành chính thức nhưng không có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật trước thời điểm Nghị định 18/2015 có hiệu lực thì trong thời hạn tối đa là ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày Nghị định 18/2015/NĐ-CP có hiệu lực thi hành phải thực hiện một trong hai biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm sau đây:

1. Lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với các Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động trước ngày 01 tháng 04 năm 2015 có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.
2. Lập đề án bảo vệ môi trường đơn giản đối với các Cơ sở đã đi vào hoạt động trước ngày 01 tháng 04 năm 2015 có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường nhưng không có giấy phép môi trường như Giấy xác nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường, văn bản thông báo về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường, giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường.

Bất kỳ tổ chức nào hoạt động sau ngày 1/4/2015 mà chưa lập đề án bảo vệ môi trường trong vòng 36 tháng kể từ ngày Nghị định 18/2015/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, họ sẽ bị phạt và yêu cầu lập lại ĐTM / Kế hoạch bảo vệ môi trường mới theo chi tiết được nêu tại mục 2.3.3 dưới đây.

Đề án bảo vệ môi trường chỉ áp dụng cho các đối tượng nêu trên và không tiếp tục được thực hiện theo điều 2 khoản 13 NĐ 40/2019/NĐ-CP sửa đổi bổ sung điều 22 của NĐ 18/2015/NĐ-CP

Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt hoặc xác nhận và các hồ sơ tương đương trước ngày Nghị định 40/2019 có hiệu lực thi hành có hiệu lực pháp lý để chủ dự án, cơ sở và khu công nghiệp thực hiện công tác bảo vệ môi trường. Đối với trường hợp đã có văn bản chấp thuận điều chỉnh và có giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường thì thực hiện theo các văn bản chấp thuận điều chỉnh hoặc giấy xác nhận đó.

### Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành và các dự án, cơ sở đã đi vào vận hành (bao gồm cả các dự án mở rộng quy mô, tăng công suất, thay đổi công nghệ của cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động) mà chưa có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc các hồ sơ về môi trường tương đương, thì bị xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án, cơ sở phù hợp về quy hoạch, chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở phải thực hiện như sau:

* + - * 1. Đối với dự án, cơ sở có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường thì phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận theo quy định;
        2. Đối với dự án, cơ sở có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thì phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình bảo vệ môi trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;
        3. Chủ dự án, chủ cơ sở phải triển khai thực hiện và hoàn thành các công trình xử lý chất thải, biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định; lập hồ sơ kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định;
        4. Việc thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định 18/2015; việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 16b và Điều 17 Nghị định 18/2015; việc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định 18/2015.

# HỒ SƠ VÀ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

## GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Luật Bảo vệ Môi trường 2015, Điều 3, khoản 19)

**Hồ sơ môi trường** là tập hợp các tài liệu về môi trường, tổ chức và hoạt động bảo vệ môi trường của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ theo quy định của pháp luật.

## LẬP HỒ SƠ MÔI TRƯỜNG THEO CÁC GIAI ĐOẠN DỰ ÁN

**CHUẨN BỊ**

**DỰ ÁN**

**TRIỂN KHAI DỰ ÁN**

**VẬN HÀNH DỰ ÁN**

* Giấy chứng nhận đầu tư/giấy phép kinh doanh
* Báo cáo ĐTM/ Kế hoạch BVMT
* Quyết định phê duyệt ĐTM/ Kế hoạch BVMT
* Điều chỉnh DAĐT
* Điều chỉnh ĐTM/ Kế hoạch BVMT
* Niêm yết công khai KHQLMT
* Xây dựng các biện pháp BVMT và công trình xử lý chất thải theo ĐTM /KHBVMT đã được phê duyệt/xác nhận
* Xác nhận các công trình, biện pháp BVMT theo ĐTM/ KH BVMT
* Báo cáo công tác BVMT (bao gồm kết quả quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quan trắc tự động liên tục, báo cáo quản lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, quản lý chất thải nguy hại)
* Kê khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải
* Lập hồ sơ đăng ký Sổ quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại (nếu có)
* Tuân thủ các quy định BVMT đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn (CTR), ồn, rung…
* Điều chỉnh hồ sơ …

## DANH MỤC HỒ SƠ MÔI TRƯỜNG

Luật Doanh nghiệp

Điều 8, Khoản 2.

NĐ 78/2015/NĐ-CP

Luật Bảo vệ môi trường 2015; Điều 25 – khoản 2

Điều 32

Luật Bảo vệ môi trường 2015

Điều 18, 29

Luật Tài nguyên nước,

Điều 37, khoản 2

NĐ 40/2019/ND-CP,

Phụ lục IV

TT 27/2014/TT-BTNMT

NĐ 40/2019/NĐ-CP

Điều 3 khoản 20

NĐ 38/2015/NĐ-CP

Điều 7, 16, 30

NĐ 38/2015/NĐ-CP;

Điều 16-kh 3; 30 kh 2

TT 43/2015/TT-BTNMT

Điều 21, kh 4; Điều 23

NĐ 154/2016/NĐ-CP

Luật bảo vệ môi trường 2015, Điều 159, 160

NĐ 18/2015/NĐ-CP

Điều 16, khoản 6

NĐ 40/2015/NĐ-CP, Điều 2, khoản 10

NĐ 40/2015/NĐ-CP, Điều 5

TT 25/2015 Điều 40 khoản 4, 5

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục hồ sơ và giấy phép môi trường** | **Tham chiếu** |
| 1 | Giấy chứng nhận đầu tư/giấy phép kinh doanh | mục 3.2 |
| 2 | Quyết định phê chuẩn đánh giá tác động môi trường (ĐTM)/Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường/Kế hoạch bảo vệ môi trường /Đề án bảo vệ môi trường |  |
| 3 | Báo cáo ĐTM/Bản cam kết bảo vệ môi trường/Bản đăng ký bảo vệ môi trường/ Kế hoạch bảo vệ môi trường /Đề án bảo vệ môi trường | mục 2.1, 2.2, 2.3 |
| 4 | Bản vẽ mặt bằng công ty, bản vẽ thoát nước mưa, nước thải |  |
| 5 | Hồ sơ thiết kế, thuyết minh kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải/khí thải + văn bản nghiệm thu, xác nhận hệ thống xử lý |  |
| 6 | Giấy phép khai thác nước ngầm/nước mặt/Hóa đơn tiền nước cấp; Giấy phép xả nước thải | mục 4.9, 5.10 |
| 7 | Hồ sơ đấu nối nước thải | mục 5.6 |
| 8 | Hóa đơn, chứng từ sử dụng hóa chất; điện năng tiêu thụ… trong quá trình vận hành công trình xử lý nước thải |  |
| 9 | Sổ đăng ký chất thải nguy hại (CTNH), Chứng từ thu gom, xử lý chất thải nguy hại, hợp đồng thu gom, xử lý CTNH | mục 7.3, 7.5 |
| 10 | Hợp đồng thu gom, xử lý chất thải rắn sản xuất, sinh hoạt, hóa đơn, biên bản giao nhận |  |
| 11 | Phiếu kết quả quan trắc môi trường định kỳ |  |
| 12 | Chứng từ nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp | mục 5.17 |
| 13 | Các biên bản thanh/kiểm tra về bảo vệ môi trường và quyết định xử phạt (nếu có) |  |
| 14 | Giấy xác nhận/Báo cáo hoàn thành các hạng mục môi trường trong giai đoạn vận hành | mục 2.1.7, 2.3.4 |
| 15 | Báo cáo công tác bảo vệ môi trường | Mục 2.1.7 |

**G ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG)**

## PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG)

### Đối tượng và thời điểm chuẩn bị lập kế hoạch bảo vệ môi trường

(TT 31/2016/TT-BTNMT, Điều 21, NĐ 40/2019/NĐ-CP Phụ lục II)

1. Đối tượng phải lập phương án bảo vệ môi trường: cơ sở đang hoạt động có loại hình, quy mô tương đương đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số NĐ 40/2019/NĐ-CP
2. Chủ cơ sở lập phương án bảo vệ môi trường cho các hạng mục, công trình đã hoàn thành và vận hành chính thức theo tiến độ thực tế; trường hợp đã có hệ thống quản lý môi trường, trong đó đã tích hợp nội dung của phương án bảo vệ môi trường thì không phải lập phương án bảo vệ môi trường.
3. Phương án bảo vệ môi trường là một trong các căn cứ để các cơ sở đang hoạt động nêu trên thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, các biện pháp bảo vệ môi trường và là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra

### Nội dung phương án bảo vệ môi trường

(TT 31/2016/TT-BTNMT, Điều 22, khoản 1)

Theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư 31/2016/TT-BTNMT và lưu giữ tại cơ sở.

### 3.4.3. Trách nhiệm thực hiện phương án bảo vệ môi trường

(TT 31/2016/TT-BTNMT Điều 24)

1. Chủ cơ sở có trách nhiệm cập nhật phương án bảo vệ môi trường bảo đảm phù hợp với tình hình, tiến độ triển khai hoạt động; lưu giữ đầy đủ các chứng từ, hóa đơn, nhật ký vận hành, sổ ghi chép và các giấy tờ liên quan theo hướng dẫn tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư 31/2016/TT-BTNMT.
2. Thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong phương án bảo vệ môi trường:
3. Chủ cơ sở phải xây dựng và bảo đảm năng lực để thực hiện việc phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
4. Khi xảy ra sự cố môi trường, chủ cơ sở có trách nhiệm thông báo kịp thời cho các tổ chức liên quan theo nội dung nêu trong kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; báo động và huy động nguồn nhân lực, trang thiết bị để ứng phó theo mức độ sự cố môi trường; thực hiện biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường;
5. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi xảy ra sự cố môi trường, chủ cơ sở phải báo cáo Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả ứng phó, khắc phục sự cố môi trường;
6. Chủ cơ sở gây ra sự cố môi trường phải bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

# KHAI THÁC VÀ TIÊU THỤ NƯỚC

## NGUYÊN TẮC CHUNG

(Luật Tài nguyên Nước, Điều 3, khoản 4, 5)

1. Bảo vệ tài nguyên nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân và phải lấy phòng ngừa là chính.
2. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả.

## LẤY Ý KIẾN ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Luật Tài nguyên Nước, Điều 6, NĐ 201/2013/NĐ-CP, Điều 2)

Các dự án có xây dựng công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước phải lấy ý kiến bao gồm:

1. Công trình xả nước thải vào nguồn nước có lưu lượng từ 10.000 m3/ngày đêm trở lên.
2. Công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 12.000 m3/ngày đêm trở lên

## CÁC HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM

(Luật Tài nguyên Nước, Điều 9, Khoản 7, 8)

1. Cản trở hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước, quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
2. Thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất trái phép.

## BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Luật tài nguyên nước; Điều 25 khoản 1, 3; Điều 26 khoản 1, 5; Điều 27 khoản 1a, 1d; Điều 28 khoản 1c; Điều 32, khoản 1, 2; Điều 33, khoản 2; Điều 52, khoản 1, 4)

1. Tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước. (Điều 25)
2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thường xuyên bảo vệ nguồn nước do mình khai thác, sử dụng, đồng thời có quyền giám sát những hành vi, hiện tượng gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước của tổ chức, cá nhân khác. (Điều 25)
3. Hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải tuân thủ quy hoạch tài nguyên nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; nếu làm suy giảm chức năng của nguồn nước, gây sụt, lún đất, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước phải có trách nhiệm khắc phục hậu quả, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. (Điều 26)
4. Ao, hồ chứa nước thải, khu chứa nước thải phải được chống thấm, chống tràn bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước. (Điều 26)
5. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ra sự cố ô nhiễm nguồn nước có trách nhiệm xây dựng phương án, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết và thực hiện các biện pháp để kịp thời ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước do mình gây ra. (Điều 27)
6. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, ngoài việc bị xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật còn có trách nhiệm khắc phục hậu quả ô nhiễm, suy thoái nguồn nước trước mắt, cải thiện, phục hồi chất lượng nước về lâu dài và bồi thường thiệt hại do mình gây ra. (Điều 27)
7. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước có trách nhiệm quan trắc, giám sát việc khai thác, sử dụng nước và xả nước thải của mình theo quy định. (Điều 28)
8. Tổ chức, cá nhân không được xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt. (Điều 32)
9. Tổ chức, cá nhân khai thác nước để cấp nước cho sinh hoạt phải thực hiện các biện pháp sau đây: (Điều 32)
10. Thường xuyên quan trắc, theo dõi chất lượng nguồn nước sinh hoạt và bảo đảm chất lượng đối với nguồn nước do mình khai thác;
11. Có phương án khai thác nguồn nước khác để thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt đang khai thác.
12. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khai khoáng và các hoạt động sản xuất khác không được xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vào nguồn nước; trường hợp sử dụng hóa chất độc hại thì phải có biện pháp bảo đảm an toàn, không được để rò rỉ, thất thoát dẫn đến gây ô nhiễm nguồn nước. (Điều 33).
13. Tổ chức, cá nhân thăm dò nước dưới đất phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. (Điều 52)
14. Hạn chế khai thác nước dưới đất tại các khu vực sau đây: (Điều 52)
15. Khu vực có nguồn nước mặt có khả năng đáp ứng ổn định cho các nhu cầu sử dụng nước;
16. Khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ bị hạ thấp quá mức;
17. Khu vực có nguy cơ sụt, lún đất, xâm nhập mặn, gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất;
18. Khu vực có nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm hoặc có dấu hiệu ô nhiễm nhưng chưa có giải pháp công nghệ xử lý bảo đảm chất lượng;
19. Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng.

## BẢO TỒN NGUỒN NƯỚC

(Luật Tài nguyên Nước; Điều 39, khoản 1a,b,c; Điều 49, khoản 1)

Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước phải thực hiện các biện pháp sau để sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả:

1. Đúng mục đích, hợp lý;
2. Có kế hoạch thay thế, loại bỏ dần phương tiện, thiết bị có công nghệ lạc hậu, tiêu thụ nhiều nước;
3. Cải tiến, hợp lý hóa quy trình sử dụng nước; áp dụng kỹ thuật, công nghệ, thiết bị tiên tiến trong khai thác, sử dụng nước; tăng khả năng sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước; tích trữ nước mưa để sử dụng.

## BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Luật Bảo vệ Môi trường, Điều 58 Khoản 1,2,3,5)

1. Sử dụng các loại hóa chất trong danh mục cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thăm dò, khai thác nước dưới đất.
2. Có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước dưới đất qua giếng khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất. Cơ sở khai thác nước dưới đất có trách nhiệm phục hồi môi trường khu vực thăm dò, khai thác. Các lỗ khoan thăm dò, lỗ khoan khai thác không còn sử dụng phải được trám lấp theo đúng quy trình kỹ thuật.
3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng hóa chất độc hại, chất phóng xạ phải có biện pháp bảo đảm không để rò rỉ, phát tán hóa chất.
4. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm nước dưới đất phải có trách nhiệm xử lý ô nhiễm nước dưới đất.

## GIẤY PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC

### Giấy phép tài nguyên nước

(NĐ 201/2013/NĐ-CP, Điều 15, khoản 1, 2)

1. Giấy phép tài nguyên nước bao gồm:
2. Giấy phép thăm dò nước dưới đất;
3. Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt;
4. Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất;
5. Giấy phép khai thác, sử dụng nước biển;
6. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.
7. Giấy phép tài nguyên nước có các nội dung chính sau:
8. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép;
9. Tên, vị trí công trình thăm dò, khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước;
10. Nguồn nước thăm dò, khai thác, nguồn nước tiếp nhận nước thải;
11. Quy mô, công suất, lưu lượng, thông số chủ yếu của công trình thăm dò, khai thác nước, xả nước thải; mục đích sử dụng đối với giấy phép khai thác, sử dụng nước;
12. Chế độ, phương thức khai thác, sử dụng nước, xả nước thải;
13. Thời hạn của giấy phép;
14. Các yêu cầu, điều kiện cụ thể đối với từng trường hợp do cơ quan cấp phép quy định nhằm mục đích bảo vệ nguồn nước, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác liên quan;
15. Quyền, nghĩa vụ của chủ giấy phép

### Điều kiện cấp phép

(NĐ 201/2013/NĐ-CP; Điều 20, khoản 2, 3a, 3b, 4)

Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tài nguyên nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có đề án, báo cáo phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được phê duyệt hoặc phù hợp với khả năng nguồn nước, khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước nếu chưa có quy hoạch tài nguyên nước. Đề án, báo cáo phải do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường lập; thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án, báo cáo phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, chính xác và trung thực. Phương án, biện pháp xử lý nước thải thể hiện trong đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước phải bảo đảm nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; phương án thiết kế công trình hoặc công trình khai thác tài nguyên nước phải phù hợp với quy mô, đối tượng khai thác và đáp ứng yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước.
2. Đối với trường hợp xả nước thải vào nguồn nước, ngoài điều kiện quy định tại Khoản 1 này, còn phải đáp ứng các điều kiện sau:
3. Có thiết bị, nhân lực hoặc có hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân khác đủ năng lực thực hiện việc vận hành hệ thống xử lý nước thải và quan trắc hoạt động xả nước thải đối với trường hợp đã có công trình xả nước thải;
4. Có phương án bố trí thiết bị, nhân lực để thực hiện việc vận hành hệ thống xử lý nước thải và quan trắc hoạt động xả nước thải đối với trường hợp chưa có công trình xả nước thải;
5. Đối với trường hợp khai thác, sử dụng nước dưới đất với quy mô từ 3.000 m3/ngày đêm trở lên, ngoài điều kiện quy định tại các Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, còn phải có thiết bị, nhân lực hoặc có hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân có đủ năng lực thực hiện việc quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước theo quy định; trường hợp chưa có công trình thì phải có phương án bố trí thiết bị, nhân lực thực hiện việc quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước.

### Thời hạn của giấy phép

(NĐ 201/2013/NĐ-CP, Điều 21, khoản 1)

Thời hạn của giấy phép tài nguyên nước được quy định như sau:

1. Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển có thời hạn tối đa là mười lăm (15) năm, tối thiểu là năm (05) năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối thiểu là ba (03) năm, tối đa là mười (10) năm;
2. Giấy phép thăm dò nước dưới đất có thời hạn là hai (02) năm và được xem xét gia hạn một (01) lần, thời gian gia hạn không quá một (01) năm;
3. Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất có thời hạn tối đa là mười (10) năm, tối thiểu là ba (03) năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối thiểu là hai (02) năm, tối đa là năm (05) năm;
4. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước có thời hạn tối đa là mười (10) năm, tối thiểu là ba (03) năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối thiểu là hai (02) năm, tối đa là năm (05) năm.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp hoặc gia hạn giấy phép với thời hạn ngắn hơn thời hạn tối thiểu quy định tại Khoản này thì giấy phép được cấp hoặc gia hạn theo thời hạn đề nghị trong đơn.

### Gia hạn giấy phép

(NĐ 201/2013/NĐ-CP, Điều 22)

1. Việc gia hạn giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước phải căn cứ vào các quy định của Nguyên tắc cấp phép; Căn cứ cấp phép, Điều kiện cấp phép và các điều kiện sau đây:
2. Giấy phép vẫn còn hiệu lực và hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép được nộp trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực ít nhất chín mươi (90) ngày;
3. Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến giấy phép đã được cấp theo quy định của pháp luật và không có tranh chấp;
4. Tại thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của tổ chức, cá nhân phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, khả năng đáp ứng của nguồn nước.
5. Đối với trường hợp khác với quy định tại Điểm a Khoản 1 này thì tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.

### Điều chỉnh giấy phép

(NĐ 201/2013/NĐ-CP, Điều 23, khoản 2, 3, 4, 5)

1. Các trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước:
2. Nguồn nước không bảo đảm việc cung cấp nước bình thường;
3. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước tăng mà chưa có biện pháp xử lý, bổ sung nguồn nước;
4. Xảy ra các tình huống khẩn cấp cần phải hạn chế việc khai thác, sử dụng nước;
5. Khai thác nước gây sụt, lún mặt đất, biến dạng công trình, xâm nhập mặn, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước;
6. Lượng nước thực tế khai thác của chủ giấy phép nhỏ hơn 70% so với lượng nước được cấp phép trong thời gian mười hai (12) tháng liên tục mà không thông báo lý do cho cơ quan cấp phép;
7. Chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khác với quy định tại Khoản 3 dưới đây.
8. Các trường hợp điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước:
9. Nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận nước thải;
10. Nhu cầu xả nước thải tăng mà chưa có biện pháp xử lý, khắc phục;
11. Xảy ra các tình huống khẩn cấp cần phải hạn chế việc xả nước thải vào nguồn nước;
12. Do chuyển đổi chức năng nguồn nước;
13. Chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khác với quy định tại Khoản 3 Điều này.
14. Các nội dung trong giấy phép không được điều chỉnh:
15. Nguồn nước khai thác, sử dụng; nguồn nước tiếp nhận nước thải;
16. Lượng nước khai thác, sử dụng vượt quá 25% quy định trong giấy phép đã được cấp;
17. Lượng nước xả vượt quá 25% quy định trong giấy phép đã được cấp;
18. Thông số, nồng độ các chất ô nhiễm, quy chuẩn áp dụng quy định trong giấy phép xả nước thải, trừ trường hợp cơ quan cấp phép yêu cầu điều chỉnh hoặc chủ giấy phép đề nghị áp dụng mức quy chuẩn cao hơn. Trường hợp cần điều chỉnh nội dung quy định tại Khoản này, chủ giấy phép phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.
19. Trường hợp chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh giấy phép thì chủ giấy phép phải lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép theo quy định; trường hợp cơ quan cấp phép điều chỉnh giấy phép thì cơ quan cấp phép phải thông báo cho chủ giấy phép biết trước ít nhất chín mươi (90) ngày.

### Đình chỉ hiệu lực của giấy phép

(NĐ 201/2013/NĐ-CP, Điều 24)

1. Giấy phép bị đình chỉ hiệu lực khi chủ giấy phép có một trong những vi phạm sau đây:
2. Vi phạm nội dung quy định trong giấy phép gây ô nhiễm, cạn kiệt nghiêm trọng nguồn nước;
3. Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước mà không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận;
4. Không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định;
5. Lợi dụng giấy phép để tổ chức hoạt động trái quy định của pháp luật.
6. Thời hạn đình chỉ giấy phép:
7. Không quá ba (03) tháng đối với giấy phép thăm dò nước dưới đất;
8. Không quá mười hai (12) tháng đối với giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.
9. Trong thời gian giấy phép bị đình chỉ hiệu lực, chủ giấy phép không có các quyền liên quan đến giấy phép và phải có biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.
10. Khi hết thời hạn đình chỉ hiệu lực của giấy phép mà cơ quan cấp phép không có quyết định khác thì chủ giấy phép được tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

### Thu hồi giấy phép

(NĐ 201/2013/NĐ-CP, Điều 25)

1. Việc thu hồi giấy phép được thực hiện trong các trường hợp sau đây:
2. Chủ giấy phép bị phát hiện giả mạo tài liệu, kê khai không trung thực các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa chữa làm sai lệch nội dung của giấy phép.
3. Tổ chức là chủ giấy phép bị giải thể hoặc bị tòa án tuyên bố phá sản.
4. Chủ giấy phép vi phạm quyết định đình chỉ hiệu lực của giấy phép, tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần các quy định của giấy phép.
5. Giấy phép được cấp không đúng thẩm quyền.
6. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.
7. Giấy phép đã được cấp nhưng chủ giấy phép không thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận giấy phép.
8. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại Điểm a, Điểm c Khoản 1 này, chủ giấy phép chỉ được xem xét cấp giấy phép mới sau ba (03) năm, kể từ ngày giấy phép bị thu hồi sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến việc thu hồi giấy phép cũ.
9. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại Điểm d Khoản 1 này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xem xét việc cấp giấy phép mới.
10. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại Điểm e Khoản 1 này thì chủ giấy phép được nhà nước bồi thường thiệt hại, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

### Trả lại giấy phép, chấm dứt hiệu lực của giấy phép

(NĐ 201/2013/NĐ-CP, Điều 26)

1. Giấy phép tài nguyên nước đã được cấp nhưng chủ giấy phép không sử dụng hoặc không có nhu cầu sử dụng tiếp thì có quyền trả lại cho cơ quan cấp giấy phép và thông báo lý do.
2. Giấy phép bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây:
3. Giấy phép bị thu hồi;
4. Giấy phép đã hết hạn;
5. Giấy phép đã được trả lại.
6. Khi giấy phép bị chấm dứt hiệu lực thì các quyền liên quan đến giấy phép cũng chấm dứt.

### Cấp lại giấy phép

(NĐ 201/2013/NĐ-CP, Điều 27)

1. Giấy phép được cấp lại trong các trường hợp sau đây:
2. Giấy phép bị mất, bị rách nát, hư hỏng;
3. Tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do nhận chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức làm thay đổi chủ quản lý, vận hành công trình thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép.
4. Thời hạn ghi trong giấy phép được cấp lại là thời hạn còn lại theo giấy phép đã được cấp trước đó.

## ĐĂNG KÝ, CẤP PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

### Đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước

(Luật Tài nguyên nước, Điều 44, khoản 1b, 2; NĐ 201/2013/NĐ-CP, Điều 15; Điều 16, khoản 2a, 2c; Điều 17, khoản 1, Điều 20, 21, 31, 32; TT 27/2014/TT-BTNMT, Điều 4, Phụ lục)

* *Khai thác nước dưới đất không vượt quá 10 m3/ngày đêm và không thuộc các vùng mà mực nước đã bị suy giảm quá mức*
* *Khai thác nước mặt không vượt quá 100 m3/ngày đêm*

*Đối tượng* ***phải*** *đăng ký, xin phép*

**Theo mẫu**

TT 27/2014, Phụ lục \_ mẫu 03, 25 hoặc 26 hoặc 27

**ĐĂNG KÝ, CẤP PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC**

*Đối tượng* ***không phải*** *đăng ký, xin phép*

Luật TNN, Điều 44; NĐ 201/2013, điều 15, 16,17

Thông tư 27/2014/TT-BTNMT, điều 4

* Tất cả  ***phải*** *đăng ký, xin phép*, ngoại trừ *Đối tượng* ***không phải*** *đăng ký, xin phép.*
* *Khai thác nước dưới đất dưới 10 m3/ngày nhưng thuộc các vùng mà mực nước đã bị suy giảm quá mức (hạ thấp, sụt lún, xâm nhập mặn, ô nhiễm)*

Điều kiện

cấp phép

NĐ 201/2013

Điều 20

Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng **nước dưới đất**

NĐ 201/2013

Điều 31

Cấp mới

Gia hạn/Điều chỉnh

**Theo mẫu**

TT 27/2014, Phụ lục \_ mẫu 04, 28

**Theo mẫu**

TT 27/2014, Phụ lục \_ mẫu 05, 29 hoặc 30

Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng **nước mặt**

NĐ 201/2013

Điều 32

Cấp mới

Gia hạn/Điều chỉnh

**Theo mẫu**

TT 27/2014, Phụ lục \_ mẫu 06, 31

Thời hạn giấy phép

NĐ 201/2013

Điều 21

* Có đề án báo cáo phù hợp
* Thông tin số liệu đầy đủ, rõ ràng, chính xác
* Phương án, biện pháp xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn
* Công trình khai thác đáp ứng yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước
* Khai thác sử dụng nước mặt: 5 – 15 năm
* Khai thác, sử dụng nước dưới đất: 3 – 10 năm

Hồ sơ

nước dưới đất

Hồ sơ

nước mặt

### Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất

(NĐ 201/2013/NĐ-CP,Điều 31, khoản 1, 2)

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất bao gồm:
2. Đơn đề nghị cấp giấy phép;
3. Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất;
4. Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất kèm theo phương án khai thác đối với công trình có quy mô từ 200 m3/ngày đêm trở lên hoặc báo cáo kết quả thi công giếng khai thác đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m3/ngày đêm trong trường hợp chưa có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác đối với trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động;
5. Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ. Trường hợp chưa có công trình khai thác nước dưới đất, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.
6. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất bao gồm:
7. Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;
8. Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép. Trường hợp điều chỉnh giấy phép có liên quan đến quy mô công trình, số lượng giếng khai thác, mực nước khai thác thì phải nêu rõ phương án khai thác nước;
9. Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;
10. Bản sao giấy phép đã được cấp.

### Cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

(NĐ 201/2013/NĐ-CP, Điều 32, khoản 1, 2)

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển bao gồm:
2. Đơn đề nghị cấp giấy phép;
3. Đề án khai thác, sử dụng nước đối với trường hợp chưa có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước kèm theo quy trình vận hành đối với trường hợp đã có công trình khai thác (nếu thuộc trường hợp quy định phải có quy trình vận hành);
4. Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;
5. Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước.

Trường hợp chưa có công trình khai thác nước mặt, nước biển, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

1. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển bao gồm:
2. Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;
3. Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép. Trường hợp điều chỉnh quy mô công trình, phương thức, chế độ khai thác sử dụng nước, quy trình vận hành công trình thì phải kèm theo đề án khai thác nước;
4. Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;
5. Bản sao giấy phép đã được cấp.

## PHÍ CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Luật Tài nguyên Nước, Điều 65, khoản 1b, 2; NĐ 201/2013, Điều 40, khoản 1b)

1. Tổ chức, cá nhân phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp bao gồm các trường hợp phải có cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và thuộc các trường hợp: Khai thác nước mặt, nước dưới đất, nước biển.
2. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xác định căn cứ vào chất lượng của nguồn nước, loại nguồn nước, điều kiện khai thác, quy mô, thời gian khai thác, mục đích sử dụng nước.

## XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

(NĐ 36/2020/NĐ-CP, Điều 2, 4, 7, 8, 9, 10, 12, 20, 21, 22, 23, 24, 27, 28,29)

1. Hình thức xử phạt chính:
2. Cảnh cáo;
3. Phạt tiền: mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính 500.000.000 đồng đối với tổ chức;
4. Tước quyền sử dụng giấy phép.
5. Hình thức xử phạt bổ sung: Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung.
6. Tước quyền sử dụng giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước từ 01 tháng đến 24 tháng;
7. Đình chỉ hoạt động lập, thực hiện đề án, dự án về tài nguyên nước từ 01 tháng đến 12 tháng
8. Biện pháp khắc phục hậu quả: Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả.
9. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước, bao gồm:
10. Vi phạm các quy định về điều kiện năng lực lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước;
11. Vi phạm các quy định về quan trắc, giám sát tài nguyên nước trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;
12. Hành vi thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước không đăng ký, không có giấy phép theo quy định;
13. Vi phạm quy định của giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
14. Vi phạm quy định về chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép về tài nguyên nước;
15. Hành vi xả nước thải vào nguồn nước không có giấy phép theo quy định của pháp luật;
16. Vi phạm quy định của giấy phép xả nước thải vào nguồn nước
17. Vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn nước;
18. Vi phạm các quy định về phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước;
19. Vi phạm các quy định về ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước;
20. Vi phạm quy định về phòng, chống xâm nhập mặn;
21. Vi phạm quy định về phòng, chống sụt, lún đất;
22. Vi phạm các quy định khác về quản lý tài nguyên nước.

# QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

## GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Nghị định 38/2015/NĐ-CP, Điều 3, mục 5, 6, 7; Nghị định 80/2014/NĐ-CP Điều 3, mục 11, 12, 15, 16)

1. ***Nước thải*** là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.
2. ***Sản phẩm thải lỏng*** là sản phẩm, dung dịch, vật liệu ở trạng thái lỏng đã hết hạn sử dụng hoặc được thải ra từ quá trình sử dụng, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác. Trường hợp sản phẩm thải lỏng được thải cùng nước thải thì gọi chung là nước thải.
3. ***Nguồn tiếp nhận nước thải*** là nơi nước thải được xả vào, bao gồm: Hệ thống thoát nước, sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, hồ, ao, đầm, vùng nước biển ven bờ, vùng biển và nguồn tiếp nhận khác.
4. ***Hệ thống thoát nước mưa*** bao gồm mạng lưới cống, kênh mương thu gom và chuyển tải, hồ điều hòa, các trạm bơm nước mưa, cửa thu, giếng thu nước mưa, cửa xả và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom và tiêu thoát nước mưa.
5. ***Hệ thống thoát nước thải*** bao gồm mạng lưới cống, giếng tách dòng, đường ống thu gom và chuyển tải nước thải, trạm bơm nước thải, nhà máy xử lý nước thải, cửa xả,... và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, tiêu thoát và xử lý nước thải.
6. ***Điểm đấu nối*** là các điểm xả nước của các hộ thoát nước vào hệ thống thoát nước.
7. ***Điểm xả*** là nơi xả nước từ hệ thống thoát nước ra nguồn tiếp nhận.

## NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

(Luật Bảo vệ Môi trường, Điều 99; NĐ38/2015/NĐ-CP,Điều 36; NĐ38/2015/NĐ-CP, Điều 54, khoản 1, 2, 3)

1. Nước thải phải được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
2. Nước thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.
3. Nước thải phải được quản lý thông qua các hoạt động giảm thiểu, tái sử dụng, thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
4. Việc xả nước thải phải được quản lý kết hợp cả theo địa giới hành chính và theo lưu vực.
5. Tổ chức, cá nhân phát sinh nước thải phải nộp phí, giá dịch vụ xử lý nước thải theo quy định của pháp luật.
6. Khuyến khích các hoạt động nhằm giảm thiểu, tái sử dụng nước thải.
7. Chủ nguồn thải có trách nhiệm tổ chức việc tái sử dụng, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ sản phẩm thải lỏng không nguy hại đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
8. Trường hợp sản phẩm thải lỏng không nguy hại được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tại chỗ của cơ sở phát sinh hoặc khu công nghiệp thì được quản lý theo quy định về quản lý nước thải.
9. Trường hợp sản phẩm thải lỏng không nguy hại không xử lý được tại cơ sở phát sinh thì chỉ được chuyển giao cho cơ sở có chức năng để xử lý khi có văn bản chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc các hồ sơ, giấy tờ tương đương) đối với cơ sở tiếp nhận xử lý.

## CÁC HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM

(Luật Tài nguyên Nước, Điều 9, khoản 1, 2, 3 )

1. Đổ chất thải, rác thải, đổ hoặc làm rò rỉ các chất độc hại vào nguồn nước và các hành vi khác gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.
2. Xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vào nguồn nước.
3. Xả khí thải độc hại trực tiếp vào nguồn nước; xả nước thải vào lòng đất thông qua giếng khoan, giếng đào và các hình thức khác nhằm đưa nước thải vào trong lòng đất; gian lận trong việc xả nước thải.

## HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Luật bảo vệ môi trường, Điều 101, khoản 2, 3, 4)

1. Hệ thống xử lý nước thải phải bảo đảm các yêu cầu sau:
2. Có quy trình công nghệ phù hợp với loại hình nước thải cần xử lý;
3. Đủ công suất xử lý nước thải phù hợp với khối lượng nước thải phát sinh;
4. Xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;
5. Cửa xả nước thải vào hệ thống tiêu thoát phải đặt ở vị trí thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát;
6. Phải được vận hành thường xuyên.
7. Chủ quản lý hệ thống xử lý nước thải phải thực hiện quan trắc định kỳ nước thải trước và sau khi xử lý. Số liệu quan trắc được lưu giữ làm căn cứ để kiểm tra hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
8. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quy mô xả thải lớn và có nguy cơ tác hại đến môi trường phải tổ chức quan trắc môi trường nước thải tự động và chuyển số liệu cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Luật Bảo vệ Môi trường, Điều 100, khoản 2; NĐ 38/2015/NĐ-CP, Điều 37, khoản 3)

1. Nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có hệ thống thu gom nước mưa và thu gom, xử lý nước thải theo các hình thức sau:
3. Tự xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường;
4. Bảo đảm yêu cầu nước thải đầu vào trước khi đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp hoặc làng nghề theo quy định của chủ sở hữu hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp hoặc làng nghề;
5. Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý bên ngoài cơ sở phát sinh theo quy định:

* Đối với nước thải nguy hại thì được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.
* Đối với nước thải không nguy hại thì chỉ được phép chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

## ĐẤU NỐI NƯỚC THẢI

(TT 35/2015/TT-BTNMT Điều 9, khoản 1, 4; TT 31/2016/TT-BTNMT Điều 6, khoản 1)

Nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KCX/KCN/CCN: Nước thải phải được xử lý theo điều kiện ghi trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCX/KCN/CCN trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom của khu KCX/KCN/CCN để tiếp tục xử lý tại nhà máy xử lý nước thải tập trung bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

**Các trường hợp được miễn trừ đấu nối**

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có biện pháp xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định, đồng thời việc đấu nối vào hệ thống thu gom, XLNT tập trung KCX/KCN/CCN tạo chi phí bất hợp lý cho cơ sở.
2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải vượt quá khả năng tiếp nhận, xử lý của HT XLNT tập trung KCX/KCN/CCN, đồng thời cơ sở có biện pháp xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường
3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KCX/KCN/CCN mà ở đó chưa có HT XLNT tập trung, đồng thời cơ sở có biện pháp xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

## XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

(Luật Tài nguyên Nước, Điều 37, khoản 2, 3; NĐ 201/2013/NĐ-CP, Điều 16, khoản 3b, 3c; TT 27/2014/TT-BTNMT, Điều 3, khoản 5a)

1. Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có hạng mục đầu tư xây dựng hệ thống thu gom tách riêng nước mưa, nước thải; hệ thống xử lý nước thải; hệ thống tiêu, thoát, dẫn nước thải bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
2. Tổ chức, cá nhân xả nước thải vào nguồn nước phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, trừ trường hợp 4.
3. Cơ sở Dệt nhuộm; may mặc có công đoạn nhuộm, in hoa; giặt là có công đoạn giặt tẩy xả nước thải với quy mô dưới 5m3/ngày đêm phải có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.
4. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không phải đăng ký, không phải xin phép:
5. Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 5m3/ngày đêm và không chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ;
6. Xả nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và có thỏa thuận hoặc hợp đồng xử lý, tiêu thoát nước thải với tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đó.

## QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

(NĐ 40/2019/NĐ-CP Điều 3 khoản 20; TT 31/2016/TT-BTNMT Điều 18 khoản 1, 4)

1. Cơ sở nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp mà có hệ thống xử lý nước thải và lưu lượng nước thải từ 30m3/ngày.đêm trở lên, ngoài việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý nước thải thì phải có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải được ghi chép đầy đủ, lưu giữ tối thiểu hai (02) năm.

Nhật ký vận hành phải được viết bằng tiếng Việt, gồm các nội dung: lưu lượng, thông số vận hành hệ thống xử lý nước thải, kết quả quan trắc nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (nếu có), loại và lượng hóa chất sử dụng, lượng bùn thải phát sinh.

1. Đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục bao gồm:
2. Khu công nghiệp, cơ sở nằm trong khu công nghiệp nhưng được miễn trừ đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung;
3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 40/2019/NĐ-CP và có quy mô xả thải từ 500 m3/ngày (24 giờ) trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải;
4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a và b khoản này, có quy mô xả thải từ 1.000 m3/ngày (24 giờ) trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải;
5. Cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;
6. Các đối tượng khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định
7. Các cơ sở không phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục là:
8. Kết nối các điểm với hệ thống xử lý nước thải tập trung,
9. Các cơ sở có hệ thống xử lý để xử lý nước thải sinh ra từ việc vệ sinh bể định kỳ riêng biệt với hệ thống xử lý nước thải khác,
10. Các cơ sở có nước làm mát không chứa clo hoặc chất khử trùng.
11. Trường hợp các cơ sở không tự xử lý nước thải không nguy hại mà chuyển giao nước thải cho cơ sở có khả năng xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường thì thực hiện theo quy định *Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chuyển giao nước thải không nguy hại để xử lý**(Xem mục 5.11)*
12. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (bao gồm thiết bị quan trắc tự động, liên tục và thiết bị lấy mẫu tự động), có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.
13. Các dự án quy định tại khoản 2 mục này đang triển khai xây dựng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi đưa dự án vào vận hành. Đối với trường hợp quy định tại điểm 2d phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo thời hạn ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

## QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

(Luật Tài nguyên nước, Điều 38)

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước có các quyền sau đây:
2. Được xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của giấy phép;
3. Được Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp;
4. Được Nhà nước bồi thường thiệt hại trong trường hợp giấy phép bị thu hồi trước thời hạn vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật;
5. Được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong việc xả nước thải vào nguồn nước bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;
6. Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo quy định;
7. Trả lại giấy phép theo quy định;
8. Chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp, bảo lãnh bằng tài sản đầu tư vào công trình xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật;
9. Khiếu nại, khởi kiện các hành vi vi phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong việc xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.
10. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước có các nghĩa vụ sau đây:
11. Chấp hành quy định của pháp luật về tài nguyên nước và thực hiện đúng nội dung của giấy phép;
12. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;
13. Bảo đảm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép trong suốt quá trình xả nước thải vào nguồn nước;
14. Không cản trở hoặc gây thiệt hại đến việc xả nước thải vào nguồn nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;
15. Cung cấp đầy đủ và trung thực dữ liệu, thông tin về hoạt động xả nước thải vào nguồn nước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;
16. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa và khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước do hoạt động xả nước thải của mình gây ra theo quy định;
17. Thực hiện việc quan trắc, giám sát lưu lượng, chất lượng nước thải và chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động xả nước thải theo quy định;
18. Bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xả nước thải trái phép của mình gây ra;
19. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

## ĐĂNG KÝ XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

### Đăng ký xả nước thải vào nguồn nước

(Luật Tài nguyên nước Điều 37, khoản 2, 3, 5; NĐ 201/2013/NĐ-CP, Điều 16, khoản 3b, 3c, Điều 33, khoản 1, 2; Thông tư 27/2014, Điều 3, 9, Phụ lục)

1. Không vượt quá 5m3/ngày đêm và không chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ;
2. Xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và có thỏa thuận hoặc hợp đồng xử lý, tiêu thoát nước thải với tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đó.

*Đối tượng* ***phải*** *đăng ký, xin phép*

**ĐĂNG KÝ GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**

*Đối tượng* ***không phải*** *đăng ký, xin phép*

Luật TNN, Điều 37; NĐ 201/2013, Điều 16

TT 27/2014/TT-BTNMT, điều 3 khoản 5a

1. Tất cả ***phải*** *đăng ký, xin phép*, ngoại trừ *Đối tượng* ***không phải*** *đăng ký, xin phép.*
2. Cơ sở Dệt nhuộm; may mặc có công đoạn nhuộm, in hoa; giặt là có công đoạn giặt tẩy xả nước thải với quy mô dưới 5m3/ngày đêm (TT 27/2014/TT-BTNMT, điều 3 khoản 5a).

Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

NĐ 201/2013, Điều 33

Cấp mới

Gia hạn/Điều chỉnh

**Theo mẫu**

TT 27/2014, phụ lục \_ mẫu 10, 37

Nội dung đề án,

báo cáo

TT 27/2014, Điều 9

**Theo mẫu**

TT 27/2014, phụ lục \_ mẫu 09, 35 hoặc 36

**Theo mẫu**

TT 27/2014, phụ lục\_mẫu 35

Đề án xả nước thải vào nguồn nước

*(đối với trường hợp chưa có công trình hoặc đã có công trình xả nước thải nhưng chưa có hoạt động xả nước thải)*

Báo cáo xả nước thải vào nguồn nước

*(đối với trường hợp đang xả nước thải vào nguồn nước)*

Báo cáo hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước và tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép

*(đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép)*

**Theo mẫu**

TT 27/2014, phụ lục \_mẫu 36

**Theo mẫu**

TT 27/2014, phụ lục \_mẫu 37

### 

### Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

(NĐ 201/2013/NĐ-CP, Điều 33, khoản 1, 2)

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước bao gồm:
2. Đơn đề nghị cấp giấy phép;
3. Đề án xả nước thải vào nguồn nước kèm theo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải đối với trường hợp chưa xả nước thải; báo cáo hiện trạng xả nước thải kèm theo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải đối với trường hợp đang xả nước thải vào nguồn nước;
4. Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước tiếp nhận tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước; kết quả phân tích chất lượng nước thải trước và sau khi xử lý đối với trường hợp đang xả nước thải. Thời điểm lấy mẫu phân tích chất lượng nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;
5. Sơ đồ vị trí khu vực xả nước thải. Trường hợp chưa có công trình xả nước thải vào nguồn nước, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.
6. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước bao gồm:
7. Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;
8. Kết quả phân tích chất lượng nước thải và chất lượng nguồn nước tiếp nhận tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước. Thời điểm lấy mẫu phân tích chất lượng nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;
9. Báo cáo hiện trạng xả nước thải và tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép. Trường hợp điều chỉnh quy mô, phương thức, chế độ xả nước thải, quy trình vận hành thì phải có đề án xả nước thải;
10. Bản sao giấy phép đã được cấp.

## YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO NƯỚC THẢI KHÔNG NGUY HẠI ĐỂ XỬ LÝ

### Đối với cơ sở chuyển giao nước thải không nguy hại để xử lý

(TT 31/2016/TT-BTNMT Điều 20, khoản 1)

1. Có phương án chuyển giao, xử lý nước thải và được nêu rõ tại một trong các hồ sơ sau: báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận, đề án bảo vệ môi trường chi tiết được phê duyệt, đề án bảo vệ môi trường đơn giản được xác nhận hoặc hồ sơ tương đương.
2. Áp dụng cùng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải với cơ sở tiếp nhận nước thải để xử lý.
3. Có hợp đồng xử lý nước thải với cơ sở tiếp nhận nước thải để xử lý bảo đảm các yêu cầu theo quy định.
4. Có hạ tầng, thiết bị chứa nước thải tạm thời bảo đảm chống tràn, đổ, rò rỉ ra môi trường xung quanh.
5. Chỉ được chuyển giao nước thải cho cơ sở tiếp nhận để xử lý đã ký hợp đồng xử lý nước thải theo phương thức, khối lượng không vượt quá khối lượng ghi trong phương án chuyển giao, xử lý nước thải quy định tại TT 31/2016/TT-BTNMT, điều 20, khoản 1a *(tiểu mục số 1 ở trên)*.
6. Chịu trách nhiệm vận chuyển nước thải đáp ứng đầy đủ các quy định tại TT 31/2016/TT-BTNMT, điều 20, khoản 2 *(mục 5.11.2 tiếp theo)*; việc chuyển giao nước thải phải thể hiện đầy đủ trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ theo quy định.
7. Có sổ ghi chép chi tiết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu hai (02) năm về thời điểm, phương thức, khối lượng nước thải chuyển giao.

### Đối với việc vận chuyển nước thải

(TT 31/2016/TT-BTNMT Điều 20, khoản 2)

1. Chỉ được chuyển giao nước thải bằng đường ống; đường ống phải được thiết kế, lắp đặt bảo đảm các quy định kỹ thuật, không rò rỉ ra môi trường xung quanh, phải có van, đồng hồ đo lưu lượng và được thể hiện đầy đủ trong phương án quy định.
2. Nước thải súc rửa đường ống, thử thủy lực được vận chuyển bằng phương tiện giao thông nhưng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

* Phương tiện vận chuyển phải có đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật về giao thông; phải dán biển báo “vận chuyển nước thải không nguy hại” có kích thước đủ lớn ở phía trước, sau và bên hông.
* Thiết bị, khoang chứa nước thải phải kín, chống thấm, chống rò rỉ, chống ăn mòn do nước thải được vận chuyển.

## QUAN TRẮC VIỆC XẢ NƯỚC THẢI

(Nghị định 38/2015/NĐ-CP, Điều 39, khoản 1, 3, 4; NĐ 40/2019/NĐ-CP Điều 3 khoản 20)

1. Các cơ sở, khu công nghiệp và dự án đã đi vào vận hành có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và có tổng khối lượng nước thải thải ra môi trường (theo tổng công suất thiết kế của các hệ thống xử lý nước thải hoặc theo khối lượng nước thải đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các hồ sơ tương đương) từ 20 m3/ngày (24 giờ) trở lên, trừ các trường hợp đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 03 tháng/lần. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành có quy định tần suất quan trắc một số thông số ô nhiễm môi trường đặc thù theo ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy chuẩn đó;
2. Các cơ sở, dự án đã đi vào hoạt động, có quy mô công suất tương đương với đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường và có tổng khối lượng nước thải thải ra môi trường (theo tổng công suất thiết kế hoặc theo khối lượng nước thải đã đăng ký trong kế hoạch bảo vệ môi trường) từ 20 m3/ngày (24 giờ) trở lên, trừ các trường hợp đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 06 tháng/lần. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành có quy định tần suất quan trắc một số thông số ô nhiễm môi trường đặc thù theo ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy chuẩn đó.

## QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG

(NĐ 40/2019/NĐ-CP Điều 3 khoản 20)

1. Thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục gồm: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, amonia;
2. Đối với dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất công nghiệp có quy mô gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 40/2019, thông số môi trường đặc thù theo ngành nghề do cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường quyết định;
3. Đối với nước làm mát có sử dụng chlorine hoặc hóa chất khử trùng gốc chlorine chỉ lắp đặt các thông số: Lưu lượng, nhiệt độ và chlorine.
4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, có camera theo dõi phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường chất lượng.

## LƯU GIỮ, BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ DỮ LIỆU QUAN TRẮC

(TT 31/2016/TT-BTNMT Điều 27)

1. Chủ cơ sở phải lưu giữ kết quả quan trắc môi trường tự động dưới dạng tập tin điện tử; bản gốc báo cáo kết quả quan trắc định kỳ, bản gốc phiếu trả kết quả phân tích trong thời gian tối thiểu 03 năm.
2. Chủ cơ sở có trách nhiệm gửi báo cáo và kết quả quan trắc môi trường theo quy định (MONRE/DONRE/HEPZA)
3. Chủ cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc phát thải tự động phải công bố kết quả quan trắc môi trường định kỳ trên trang thông tin điện tử của cơ sở (nếu có).

## QUI CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NƯỚC THẢI

Các Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia hiện hành được liệt kê dưới đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Qui định** | **Ghi chú** |
| 1 | QCVN 13-MT: 2015/BTNMT | Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm |
| 2 | [QCVN 14-MT: 2015/BTNMT](http://www.gree-vn.com/pdf/QCVN14-2008BTNMT.pdf) | Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt |
| 3 | QCVN 40:2011/BTNMT | Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp |
| 4 | Tiêu chuẩn xử lý nước thải | Giới hạn quy định tiếp nhận nước thải do KCX, KCN, CCN ban hành. |

## 

## QUẢN LÝ NƯỚC SAU XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Nghị định 38/2015/NĐ-CP, Điều 40, khoản 1, 2)

1. Nước thải sau xử lý phải được thu gom cho mục đích tái sử dụng hoặc xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.
2. Việc tái sử dụng nước thải sau xử lý phải tuân thủ các quy định cụ thể cho từng mục đích sử dụng.

## PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

### Đối tượng chịu phí

(NĐ 53/2020/NĐ-CP, Điều 2, khoản 1, 2đ)

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường là nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt. Trong đó có nước thải công nghiệp từ ngành Dệt, nhuộm, may mặc, trừ trường hợp miễn thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định 53/2020/NĐ-CP *(xem mục 5.17.3).*

### Người nộp phí

(NĐ 53/2020/NĐ-CP, Điều 4)

1. Tổ chức, cá nhân xả nước thải quy định thuộc ***Đối tượng chịu phí*** *(xem 5.17.1)* là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.
2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và trả tiền dịch vụ xử lý nước thải thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.
3. Đối với cơ sở sản xuất công nghiệp; cơ sở sản xuất sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch cho hoạt động sản xuất thì phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt).

### 

### Các trường hợp miễn phí

(NĐ 53/2020/NĐ-CP, Điều 5, khoản 4, 5)

Miễn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trong các trường hợp sau:

1. Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng.
2. Nước mưa tự nhiên chảy tràn (trừ diện tích thuộc khu vực nhà máy hóa chất).

### Mức phí

(NĐ 53/2020/NĐ-CP, Điều 6, khoản 2)

Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp được tính như sau:

1. Cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm dưới 20 m3/ngày (24 giờ) áp dụng phí cố định tính theo khối lượng nước thải (không áp dụng mức phí biến đổi) như sau:

* Năm 2020, áp dụng mức phí 1.500.000 đồng/năm.
* Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trở đi, áp dụng theo Biểu sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Lưu lượng nước thải bình quân (m3/ngày)** | **Mức phí (đồng/năm)** |
| 1 | Từ 10 đến dưới 20 | 4.000.000 |
| 2 | Từ 5 đến dưới 10 | 3.000.000 |
| 3 | Dưới 5 | 2.500.000 |

1. Cơ sở sản xuất, chế biến có tổng lượng nước thải trung bình trong năm từ 20 m3 /ngày trở lên: phí tính theo công thức sau: F = f + C.

Trong đó:

* F là số phí phải nộp.
* f là mức phí cố định: 1.500.000 đồng/năm (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trở đi là 4.000.000 đồng/năm); trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau quý I, số phí phải nộp tính cho thời gian từ quý cơ sở bắt đầu hoạt động đến hết năm, mức phí cho 01 quý = f/4.
* C là phí biến đổi, tính theo: tổng lượng nước thải ra, hàm lượng thông số ô nhiễm của từng chất có trong nước thải và mức thu đối với mỗi chất theo Biểu dưới đây

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Thông số ô nhiễm tính phí** | **Mức phí** (đồng/kg) |
| 1 | Nhu cầu ô xy hóa học (COD) | 2.000 |
| 2 | Chất rắn lơ lửng (TSS) | 2.400 |
| 3 | Thủy ngân (Hg) | 20.000.000 |
| 4 | Chì (Pb) | 1.000.000 |
| 5 | Arsenic (As) | 2.000.000 |
| 6 | Cadmium (Cd) | 2.000.000 |

1. Thông số ô nhiễm (thuộc diện phải thực hiện đo đạc, kê khai và tính phí) được xác định căn cứ vào quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với nước thải hiện hành. Trường hợp nước thải của cơ sở chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng thì căn cứ vào thông số ô nhiễm có trong hồ sơ môi trường (hồ sơ đã được cơ quan quản lý nhà nước về môi trường phê duyệt, xác nhận).

Lượng nước thải/ngày được xác định theo số liệu đo đạc thực tế hoặc kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường

### Xác định số phí phải nộp

(NĐ 53/2020/NĐ-CP, Điều 7, khoản 2a)

1. Cơ sở có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí dưới 20 m3/ngày, số phí phải nộp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định này.
2. Cơ sở có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 20 m3/ngày trở lên, số phí phải nộp hàng quý tính theo công thức sau: Fq = (f/4) + Cq.

Trong đó:

* Fq là số phí phải nộp trong quý (đồng).
* f là phí cố định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

1. Số phí biến đổi được tính cho từng thông số ô nhiễm theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số phí phải nộp (đồng) | = | Tổng lượng nước thải thải ra (m3) | X | Hàm lượng chất gây ô nhiễm có trong nước thải (mg/l) | x | 0,001 | x | Mức thu phí của thông số ô nhiễm (đồng/kg) |

* Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định pháp luật: Căn cứ xác định hàm lượng thông số ô nhiễm trong nước thải để kê khai, tính phí là số liệu quan trắc nước thải định kỳ 03 tháng/lần. Trường hợp cơ sở có tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 06 tháng/lần, việc kê khai, tính phí của quý không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của quý trước đó.

Tổng lượng nước thải được xác định căn cứ vào 1 trong 3 nguồn dữ liệu sau: (i) Kết quả thực tế của đồng hồ, thiết bị đo lưu lượng; (ii) Tính bằng 80% lượng nước sử dụng; (iii) Thông tin có trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ.

* Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định pháp luật: Việc kê khai, tính toán, thẩm định số phí phải nộp được xác định theo từng kỳ 24 giờ, trong đó: hàm lượng các thông số ô nhiễm tính phí và tổng lượng nước thải thải ra của cơ sở được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo. Trường hợp thông số ô nhiễm tính phí không thuộc các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục thì hàm lượng các thông số ô nhiễm theo số liệu quan trắc định kỳ.

1. Trường hợp cơ sở có nhiều điểm xả nước thải, phí biến đổi của cơ sở là tổng số phí biến đổi được xác định tại mỗi điểm xả nước thải.

### Kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí

(NĐ 53/2020/NĐ-CP, Điều 8, khoản 2)

1. Đối với cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 20 m3/ngày trở lên: Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí kê khai phí (theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này) với tổ chức thu phí và nộp phí vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp” của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước; nộp bổ sung số phí phải nộp theo Thông báo của tổ chức thu phí (nếu có) trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có Thông báo.
2. Đối với cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí dưới 20 m3/ngày (nộp phí cố định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này), người nộp phí thực hiện:

* Kê khai phí một lần với tổ chức thu phí khi mới bắt đầu hoạt động (theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này), thời gian khai chậm nhất là ngày 20 tháng liền sau tháng bắt đầu hoạt động.
* Nộp phí một lần cho cả năm theo Thông báo của tổ chức thu phí, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 3 hàng năm. Trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau ngày 31 tháng 3 hàng năm thực hiện nộp phí theo Thông báo của tổ chức thu phí trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có Thông báo.

# CHẤT THẢI RẮN (CTR)

**6.1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ**

(NĐ: 38/2015/NĐ-CP, Điều 3, khoản 1, 2, 3; NĐ 40/2019/NĐ-CP Điều 3 khoản 1; NĐ 80/2014/NĐ-CP, Điều 2, khoản 21)

1. ***Chất thải rắn*** là chất thải ở thể rắn hoặc sệt (còn gọi là bùn thải) được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác.
2. ***Chất thải thông thường*** là chất thải không thuộc danh mục chất thải nguy hại hoặc thuộc danh mục chất thải nguy hại nhưng có yếu tố nguy hại dưới ngưỡng chất thải nguy hại.
3. ***Chất thải rắn sinh hoạt*** (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.
4. ***Chất thải rắn công nghiệp*** là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm chất thải rắn nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường
5. ***Bùn thải*** là bùn hữu cơ hoặc vô cơ được nạo vét, thu gom từ các bể tự hoại, mạng lưới thu gom và chuyển tải, hồ điều hòa, kênh mương, cửa thu, giếng thu nước mưa, trạm bơm nước mưa, nước thải, cửa xả và nhà máy xử lý nước thải.

* 1. **QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT**

(NĐ: 38/2015/NĐ-CP Điều 15, khoản 1, 2, 3, Điều 16, khoản 1, 2, 3, Điều 17, khoản 1, 3; NĐ 40/2019/NĐ-CP Điều 3, khoản 4, 6)

**Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt**

1. Thực hiện việc phân loại tại nguồn thành các nhóm như sau:
2. Nhóm hữu cơ dễ phân hủy (nhóm thức ăn thừa, lá cây, rau, củ, quả, xác động vật);
3. Nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế (nhóm giấy, nhựa, kim loại, cao su, ni lông, thủy tinh);
4. Nhóm còn lại.
5. Chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý; thanh toán toàn bộ chi phí theo hợp đồng dịch vụ.
6. Chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt (trừ hộ gia đình, cá nhân) chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho các đối tượng sau:

a) Cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý và xử lý có chức năng phù hợp;

b) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng quy định tại Điều 18 Nghị định 40/2019; tổ chức thực hiện nhiệm vụ dịch vụ công ích thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao

c) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có hợp đồng với chủ cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm a khoản này;

1. Trường hợp chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng thì phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phải phù hợp với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận hoặc giấy tờ tương đương;

b) Vận dụng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và phải đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường.

1. Chất thải rắn sinh hoạt sau khi được phân loại sẽ lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị chứa phù hợp.
2. Các thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt phải có kích cỡ phù hợp với thời gian lưu giữ. Các thiết bị lưu chứa tại các khu vực công cộng phải bảo đảm tính mỹ quan.
3. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn sinh hoạt cho mỗi lần tiếp nhận quy định tại Phụ lục IV của Nghị định 40/2019
4. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn sinh hoạt định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) theo Mẫu số 01 Phụ lục V của Nghị định 40/2019 và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo.

b) Báo cáo đột xuất về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**6.3. QUẢN LÝ CTR CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

### 6.3.1 Phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

(Luật Bảo vệ Môi trường Điều 95, Điều 97; NĐ 38/2015/NĐ-CP Điều 29, khoản 1, 2’ Điều 30, khoản 1, 2, 3, Điều 31, khoản 1, NĐ 40/2019/NĐ-CP Điều 3, khoản 12)

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành 03 nhóm sau

1. Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất;
2. Nhóm chất thải rắn sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng;
3. Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý bằng các phương pháp đốt, chôn lấp, hoàn nguyên các khu vực đã kết thúc khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và phương pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan;
4. Trường hợp chất thải rắn công nghiệp thông thường không được phân loại, phải được xử lý theo quy định tại điểm 3 mục này.

### Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường

(NĐ 40/2019/NĐ-CP Điều 3, khoản 13)

1. Phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu tại mục 6.3.1; có thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại điểm A Phụ lục III Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 40/2019.
2. Chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho các đối tượng sau:
3. Chủ cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất, sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng được phép hoạt động theo quy định của pháp luật;
4. Chủ cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phương án đồng xử lý chất thải;
5. Chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có chức năng phù hợp;
6. Chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng quy định tại Điều 31 Nghị định này và đã có hợp đồng chuyển giao giữa chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường và các đối tượng được quy định tại điểm a, b hoặc điểm c khoản này.
7. Xác định và tách chất thải rắn công nghiệp thông thường ra khỏi chất thải nguy hại; trường hợp không phân loại được thì phải quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.
8. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho mỗi lần chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Phụ lục IV Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 40/2019.
9. Tổ chức, cá nhân tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý sau:
   * 1. Phù hợp với chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận đầu tư, văn bản đăng ký đầu tư và các giấy tờ khác tương đương theo quy định của pháp luật;
     2. Thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường và phải bảo đảm đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định. Đối với lò đốt chất thải, bãi chôn lấp chất thải rắn công nghiệp thông thường đầu tư trong khuôn viên cơ sở để tự xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải phù hợp với nội dung quản lý chất thải rắn trong các quy hoạch liên quan;
     3. Phải phù hợp với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương.
10. Lập các báo cáo sau:
11. Báo cáo quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo Mẫu số 03 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo. Trường hợp đồng thời là chủ nguồn thải chất thải nguy hại thì tích hợp vào báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ;
12. Báo cáo đột xuất về tình hình phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

### Thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường

(Luật Bảo vệ Môi trường Điều 96 khoản 1; NĐ 38/2015/NĐ-CP, Điều 31, khoản 1, 2)

1. Chất thải rắn thông thường phải được thu gom, lưu giữ và vận chuyển đến nơi quy định bằng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.
2. Việc thu gom, vận chuyển, trung chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải bảo đảm không được làm rơi vãi, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định.
3. Các chủ xử lý chất thải nguy hại đã được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được phép thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường.
   1. **QUẢN LÝ BÙN THẢI**

(NĐ 80/2014/NĐ-CP, Điều 25; NĐ 38/2015/NĐ-CP, Điều 40, khoản 3 Điều 53, khoản 1)

1. Quản lý bùn sẽ góp phần giảm chi phí vận chuyển và xử lý và đảm bảo quản lý và vận hành thuận tiện tại các bãi chôn lấp.
2. Bùn có các yếu tố nguy hiểm vượt quá ngưỡng chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.
3. Bùn không vượt quá ngưỡng chất thải nguy hại được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.
4. Nghiêm cấm xả bùn thải ra môi trường.
5. Bùn từ hệ thống thoát nước (mạng lưới cống và nhà máy xử lý nước thải) phải được thu gom, lưu trữ và vận chuyển đến các điểm xử lý theo qui hoạch hoặc địa điểm được cấp phép.
6. Việc xử lý và tái sử dụng bùn phải tuân thủ các quy định về quản lý và sử dụng bùn do các cơ quan quản lý có thẩm quyền ban hành và các quy định khác về bảo vệ môi trường; các công nghệ áp dụng cho xử lý bùn thải bao gồm chôn lấp trong đất, thu hồi khí sinh học từ quá trình phân hủy kỵ khí, ủ phân, đốt để lấy năng lượng, khác.
7. Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải phải chọn giải pháp phù hợp để thu gom và xử lý bùn thải.
8. Bùn từ bể tự hoại:
9. Định kỳ được thông hút và vận chuyển bằng thiết bị chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu bảo vệ kỹ thuật và môi trường;
10. Được vận chuyển đến nơi được cấp phép để xử lý; xả bùn bể phốt vào hệ thống thoát nước hoặc môi trường đều bị cấm;
11. Chi phí bơm, vận chuyển và xử lý bùn thải từ bể tự hoại phải được trả cơ sở sản xuất tuân thủ các điều khoản trong hợp đồng đã ký với các nhà cung cấp dịch vụ.

# CHẤT THẢI NGUY HẠI

## GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Luật Bảo vệ Môi trường Điều 3, mục 13 QCVN 07: 2009/BTNMT)

1. ***Chất thải nguy hại*** là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.
2. ***Ngưỡng*** ***Chất thải nguy hại*** (còn gọi là ngưỡng nguy hại của chất thải) là giới hạn định lượng tính chất nguy hại hoặc thành phần nguy hại của một chất thải làm cơ sở để phân định, phân loại và quản lý CTNH.

## TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

(NĐ 38/2015/NĐ-CP, Điều 7)

1. Đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở phát sinh chất thải nguy hại theo quy định.
2. Có biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải nguy hại; tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại phải báo cáo và quản lý.
3. Có khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại; lưu giữ chất thải nguy hại trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.
4. Trường hợp không tự tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại tại cơ sở, chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại với tổ chức, cá nhân có giấy phép phù hợp.
5. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm định kỳ 06 (sáu) tháng báo cáo về việc lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh với Sở Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ khi chưa chuyển giao được trong các trường hợp sau:
6. Chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi;
7. Chưa tìm được chủ xử lý chất thải nguy hại phù hợp.
8. Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại (định kỳ và đột xuất) và các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định.
9. Khi chấm dứt hoạt động phát sinh chất thải nguy hại, phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở phát sinh chất thải nguy hại trong thời gian không quá sáu (06) tháng.

## LẬP HỒ SƠ, ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI

### Tiến trình lập hồ sơ, đăng ký chủ nguồn thải

(NĐ 38/2015/NĐ-CP, Điều 6, 11; TT 36/2015/TT-BTNMT, Điều 12, 13, 14, 15)

**LẬP HỒ SƠ, ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI**

Đối tượng

TT 36/2015

Điều 12

TT 36/2015

Điều 13

**Theo mẫu**

TT 36/2015, phụ lục 6

Cơ sở sản xuất hoạt động phát sinh CTNH (trừ hoạt động dưới 1 năm hoặc tổng khối lượng dưới 600kg/năm

Hồ sơ đăng ký

* Đơn đăng ký
* Bản sao giấy phép kinh doanh

Thủ tục đăng ký

Nộp tích hợp với báo cáo quản lý CTNH

*Đối tượng không phải lập hồ sơ đăng ký*

**Theo mẫu**

TT 36/2015, Phụ lục 4A

Lập và nộp hồ sơ lên Sở TNMT

*Đối tượng phải*

*lập hồ sơ đăng ký*

Hồ sơ chưa đầy đủ, không hợp lệ

*Sau 5 ngày*

*sẽ thông báo*

Chủ nguồn thải CTNH tiếp tục hoàn thiện hồ sơ

Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ

TT 36/2015

Điều 14

**Hoàn thành trách nhiệm đăng ký**

*Sau 15 ngày*

**Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH**

*Sau 30 ngày*

**Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH**

*(thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý)*

### Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại

(NĐ 38/2015/NĐ-CP, Điều 6; TT 36/2015/TT-BTNMT, Điều 12, khoản 3)

1. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường theo một trong các hình thức sau:
2. Lập hồ sơ đăng ký để được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (sau đây gọi là thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại);
3. Tích hợp trong báo cáo quản lý chất thải nguy hại và không phải thực hiện thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại đối với một số trường hợp đặc biệt (trường hợp chủ nguồn thải có giới hạn về số lượng phát sinh, loại hình và thời gian hoạt động);
4. Đăng ký trực tuyến thông qua hệ thống thông tin.
5. Thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại chỉ thực hiện một lần (không gia hạn, điều chỉnh) khi bắt đầu có hoạt động phát sinh chất thải nguy hại. Sổ đăng ký chỉ cấp lại trong trường hợp có thay đổi tên chủ nguồn thải hoặc địa chỉ, số lượng cơ sở phát sinh chất thải nguy hại; thay đổi, bổ sung phương án tự tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại tại cơ sở. Sau khi được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải, thông tin về chất thải được cập nhật bằng báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ.
6. Thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại được tích hợp với việc đăng ký các phương án: tự tái sử dụng hoặc sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải.
7. Các đối tượng không phải thực hiện thủ tục lập hồ sơ đăng ký để được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH mà chỉ phải đăng ký bằng báo cáo quản lý CTNH định kỳ:
8. Cơ sở phát sinh CTNH có thời gian hoạt động không quá 01 (một) năm;
9. Cơ sở phát sinh CTNH với tổng số lượng không quá 600 (sáu trăm) kg/năm, trừ trường hợp CTNH thuộc danh mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) theo Công ước Stockholm.

## PHÂN LOẠI VÀ LƯU GIỮ CHẤT THẢI NGUY HẠI

(Luật bảo vệ môi trường, Điều 91; NĐ 38/2015/NĐ-CP, Điều 5; TT 36/2015/TT-BTNMT, Điều 6)

**PHÂN LOẠI VÀ LƯU GIỮ**

Phân loại, thu gom, lưu giữ trước khi xử lý chất thải nguy hại

Luật BVMT

Điều 91

Phân định, áp mã, phân loại và lưu giữ chất thải nguy hại

NĐ 38/2015

Điều 5

TT 36/2015

Phụ lục 1

### Phân loại, thu gom, lưu giữ trước khi xử lý chất thải nguy hại

(NĐ 38/2015/NĐ-CP, Điều 6)

1. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải tổ chức phân loại, thu gom, lưu giữ và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; trường hợp chủ nguồn thải chất thải nguy hại không có khả năng xử lý chất thải nguy hại đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường phải chuyển giao cho cơ sở có giấy phép xử lý chất thải nguy hại.
2. Chất thải nguy hại phải được lưu giữ trong phương tiện, thiết bị chuyên dụng bảo đảm không tác động xấu đến con người và môi trường.

### Phân định, áp mã, phân loại và lưu giữ chất thải nguy hại

(NĐ 38/2015/NĐ-CP, Điều 5; TT 36/2015/TT-BTNMT Điều 6)

1. Việc phân định chất thải nguy hại được thực hiện theo mã, danh mục và ngưỡng chất thải nguy hại.
2. Các chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải nguy hại để lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp. Được sử dụng chung bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp.
3. Nước thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở phát sinh thì được quản lý theo quy định về quản lý nước thải.
4. Chất thải nguy hại phải được phân loại bắt đầu từ thời điểm đưa vào lưu giữ hoặc chuyển đi xử lý.
5. Việc phân định CTNH thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 36/2015/TT và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng CTNH (QCVN 07:2009/BTNMT).
6. CTNH phải được chủ nguồn thải phân loại bắt đầu từ các thời điểm:
7. Khi đưa vào khu vực lưu giữ CTNH tại cơ sở phát sinh CTNH;
8. Khi chuyển giao CTNH đi xử lý bên ngoài cơ sở mà không đưa vào khu vực lưu giữ CTNH tại cơ sở phát sinh CTNH.
9. Trường hợp CTNH được đưa vào tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng tại cơ sở sau khi phát sinh thì dựa vào công nghệ, kỹ thuật hiện có, chủ nguồn thải CTNH được lựa chọn phân loại hoặc không phân loại.

## YÊU CẦU KỸ THUẬT, QUY TRÌNH QUẢN LÝ ĐỐI VỚI CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

(TT 36/2015/TT-BTNMT Điều 7, Phụ lục 2A, 4A)

Chủ nguồn thải CTNH thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP (xem mục 7.2) với các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định từ mục số 1 đến mục số 8 dưới đây.

1. Bố trí khu vực lưu giữ CTNH; lưu giữ CTNH trong bao bì hoặc thiết bị chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại Phụ lục 2 (A) ban hành kèm theo Thông tư 36/2015/TT-BTNM*).*
2. Yêu cầu khi chuyển giao CTNH:
3. Chỉ ký hợp đồng chuyển giao CTNH với các tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý CTNH hoặc Giấy phép quản lý CTNH phù hợp;
4. Khi có nhu cầu xuất khẩu CTNH để xử lý ở nước ngoài, chủ nguồn thải CTNH phải tuân thủ Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới các CTNH và việc tiêu huỷ chúng theo quy định Vận chuyển xuyên biên giới CTNH.
5. Sử dụng chứng từ CTNH mỗi lần chuyển giao CTNH theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư 36/2015/TT-BTNM, trừ các trường hợp tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở;
6. Sau thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày chuyển giao CTNH, nếu không nhận được hai liên cuối cùng của chứng từ CTNH mà không có lý do hợp lý bằng văn bản từ phía tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH thì chủ nguồn thải CTNH báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Tổng cục Môi trường để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.
7. Lập và nộp các báo cáo:
8. Báo cáo quản lý CTNH định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (A) ban hành kèm theo Thông tư 36/2015/TT-BTNM và nộp Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo. Trường hợp Cơ sở phát sinh CTNH có thời gian hoạt động không quá một (01) năm, chủ nguồn thải CTNH chỉ báo cáo một lần trong thời hạn một (01) tháng kể từ ngày chấm dứt hoạt động;
9. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
10. Lưu trữ với thời hạn năm (05) năm tất cả các liên chứng từ CTNH đã sử dụng, báo cáo quản lý CTNH và các hồ sơ, tài liệu liên quan để cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.
11. Áp dụng đồng thời việc kê khai chứng từ CTNH và báo cáo quản lý CTNH trực tuyến trên hệ thống thông tin của Tổng cục Môi trường hoặc thông qua thư điện tử khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.
12. Trường hợp tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH thì phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (A) ban hành kèm theo Thông tư 36/2015/TT-BTNM*,* và đăng ký trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.
    1. **QUY CHUẨN KỸ THUẬT VỀ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Các Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia hiện hành được liệt kê dưới đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Quy chuẩn** | **Ghi chú** |
| 1 | QCVN 07:2009/BTNMT | Ngưỡng chất thải nguy hại |
| 2 | QCVN 50:2013/BTNMT | Ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước |
| 3 | TCVN 6707: 2009 | Chất thải nguy hại – dấu hiệu cảnh báo và phòng ngừa |
| 4 | TCVN 6706: 2009 | Chất thải nguy hại – phân loại |

# KHÍ THẢI

## GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Nghị định 38/2015/NĐ-CP, Điều 3, khoản 8 QCVN 19:2009)

1. ***Khí thải công nghiệp*** là chất thải tồn tại ở trạng thái khí hoặc hơi phát sinh từ hoạt động sản xuất, dịch vụ công nghiệp.
2. ***Bụi*** là các hạt rắn nhỏ, thông thường là những hạt có đường kính nhỏ hơn 75 μm, tự lắng xuống do trọng lượng của chúng nhưng vẫn có thể lơ lửng một thời gian.

## QUẢN LÝ KHÍ THẢI

(Luật bảo vệ môi trường 2015, Điều 102)

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát tán bụi, khí thải phải kiểm soát và xử lý bụi, khí thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
2. Phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị, công trình xây dựng phát tán bụi, khí thải phải có bộ phận lọc, giảm thiểu khí thải, thiết bị che chắn hoặc biện pháp khác để giảm thiểu bụi bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
3. Bụi, khí thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

## KIỂM SOÁT BỤI, KHÍ THẢI

### Tại nguồn thải

(NĐ 38/2015/NĐ-CP, Điều 47; NĐ 40/2019/NĐ-CP, Điều 3 khoản 23, Phụ lục I Mục III; TT 31/2016/TT-BTNMT Điều 19, khoản 2)

**Cơ sở phát sinh khí thải phải:**

1. Đầu tư, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có sàn thao tác bảo đảm an toàn tại vị trí lấy mẫu khí thải.
2. Có nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải được ghi chép đầy đủ, lưu giữ tối thiểu 02 năm. Nhật ký vận hành phải viết bằng tiếng Việt, gồm các nội dung: lưu lượng, thông số vận hành, lượng nước và hóa chất sử dụng (đối với cơ sở có loại hình, quy mô tương đương đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường).
3. Đối tượng, tần suất quan trắc khí thải định kỳ:
4. Các cơ sở và dự án đã đi vào vận hành có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và có tổng lưu lượng khí thải thải ra môi trường từ 5.000 m3 khí thải/giờ trở lên (theo tổng công suất thiết kế của các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải hoặc theo lưu lượng khí thải đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các hồ sơ tương đương), phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ với tần suất là 03 tháng/01 lần.
5. Các cơ sở, dự án đã đi vào hoạt động có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường và có tổng lưu lượng khí thải thải ra môi trường từ 5.000 m3 khí thải/giờ trở lên (theo tổng công suất thiết kế của các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải hoặc theo lưu lượng khí thải đã đăng ký trong kế hoạch bảo vệ môi trường), phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ với tần suất là 06 tháng/01 lần.

*(Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành có quy định tần suất quan trắc một số thông số ô nhiễm đặc thù theo ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy chuẩn đó)*

1. Khuyến khích các cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại điểm a và điểm b mục này thực hiện quan trắc khí thải định kỳ, làm cơ sở để đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; trường hợp khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, phải rà soát lại hệ thống, thiết bị xử lý khí thải hoặc cải tạo, nâng cấp hệ thống, thiết bị xử lý khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả thải ra môi trường.

(*Tuy nhiên, giám sát định kỳ thường được thực hiện theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc báo cáo kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt*).

1. Đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục bao gồm:
2. Các đối tượng nêu trên đang triển khai xây dựng, phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục trước khi đưa dự án vào vận hành.
3. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng nêu trên lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục để theo dõi, giám sát và đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường đối với hệ thống, thiết bị xử lý khí thải của mình. Các cơ sở này được miễn thực hiện chương trình quan trắc khí thải định kỳ theo quy định của pháp luật.

### Tại nơi làm việc

(Luật số 84/2015\_Luật an toàn, vệ sinh lao động Điều 16, khoản 1, 4)

1. Bảo đảm nơi làm việc phải đạt yêu cầu về không gian, độ thoáng, bụi, hơi, khí độc, các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại khác được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật liên quan và định kỳ kiểm tra, đo lường các yếu tố đó;
2. Hằng năm hoặc khi cần thiết, tổ chức kiểm tra, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc để tiến hành các biện pháp về công nghệ, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc, cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

## ĐĂNG KÝ, CẤP PHÉP XẢ THẢI KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP

(NĐ 38/2015/NĐ-CP, Điều 45, khoản 1, 2; Điều 46, Phụ lục NĐ 40/2019/NĐ-CP Điều 3 khoản 21, 22)

**Đăng ký xả thải khí thải công nghiệp**

1. Chủ dự án, chủ cơ sở có Lò hơi công nghiệp với sản lượng lớn hơn 20 tấn hơi/giờ phải thực hiện đăng ký chủ nguồn thải khí thải công nghiệp.
2. Việc đăng ký chủ nguồn thải khí thải công nghiệp được thực hiện khi cơ sở sản xuất vận hành chính thức hoặc khi cơ sở có kế hoạch thay đổi nguồn thải khí thải công nghiệp (tăng thải lượng, số lượng nguồn phát thải khí thải).
3. Chủ dự án, chủ cơ sở có phát sinh khí thải công nghiệp và thuộc đối tượng phải kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại khoản 1 Điều 17 và khoản 3 Điều 22 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP phải xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu khí thải công nghiệp. Cơ sở dữ liệu khí thải công nghiệp bao gồm các số liệu đo đạc, thống kê, kiểm kê về lưu lượng, thông số, tính chất, đặc điểm khí thải công nghiệp. Chủ dự án, chủ cơ sở có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện nội dung này khi lập báo cáo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

**Cấp phép xả thải khí thải công nghiệp**

1. Dự án, cơ sở có phát sinh khí thải công nghiệp và thuộc đối tượng phải kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường quy định phải có giấy phép xả khí thải công nghiệp. Nội dung cấp phép xả khí thải công nghiệp được tích hợp trong giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất hoặc giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.
2. Thời hạn của Giấy phép xả khí thải công nghiệp là 05 (năm) năm. Trường hợp có sự thay đổi về nguồn thải khí thải (tăng thải lượng, số lượng nguồn phát thải khí thải), cơ sở phải lập hồ sơ đề nghị xem xét, cấp lại Giấy phép xả khí thải công nghiệp.
3. Việc cấp Giấy phép xả thải khí thải công nghiệp thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.
4. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ, quan trắc khí thải tự động, liên tục được sử dụng để cấp giấy phép xả khí thải công nghiệp.

## QUAN TRẮC KHÍ THẢI TỰ ĐỘNG

(NĐ 38/2015/NĐ-CP, Phụ lục; NĐ 40/2019/NĐ-CP, điều 3 khoản 23)

1. Chủ nguồn thải khí thải công nghiệp có Lò hơi công nghiệp với sản lượng lớn hơn 20 tấn hơi/giờ phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương.
2. Thông số quan trắc khí thải tự động, liên tục gồm:
3. Các thông số môi trường cố định: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O2 dư, bụi tổng, SO2, NOx và CO (trừ trường hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số lĩnh vực đặc thù không yêu cầu kiểm soát);
4. Các thông số môi trường đặc thù theo ngành nghề được nêu trong báo cáo và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận.
5. Hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục phải hoạt động ổn định, được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định và phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật kết nối để truyền dữ liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.
6. Lưu giữ, báo cáo, công bố thông tin và dữ liệu quan trắc (xem mục 5.14).

## QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ BỤI, KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP

(TT 25/2009/TT-BTNMT; TT41/2010/TT-BTNMT; QĐ 3733:2002/QĐ-BYT; TT 26/2016/TT-BYT)

Các Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia hiện hành được liệt kê dưới đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nguồn phát thải** | | **Quy chuẩn áp dụng** | **Chỉ tiêu đo phổ biến trong ngành May mặc** |
| ***1.*** | ***Quy chuẩn về khi thải công nghiệp (áp dụng đối với nguồn thải)*** | | | |
| 1.1 | Ống khói thải lò hơi, lò sấy,  Ống thoát khí thải chứa bụi bụi từ hệ thống xử lý bụi vải | | QCVN 19:2009/BTNMT  *(Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với Bụi vá các chất vô cơ)* | Bụi tổng, CO, SO2, NO2 |
| 1.2 | Ống thoát khí thải chứa chất hữu cơ bay hơi (VOCs) từ hệ thống xử lý hơi hóa chất; từ quá trình nhuộm, in hoa v.v… | | QCVN 20:2009/BTNMT  *(Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ)* | VOCs và một số dung môi đặc trưng có trong hóa chất sử dụng. |
| 1.3 | Ống khói thải lò đốt chất thải công nghiệp để thu hồi năng lượng (ví dụ như lò hơi đốt chất thải vải vụn) | | QCVN 30:2012/BTNMT  *(Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp)* | Nhiệt độ, oxy dư,  Bụi tổng, CO, SO2, NO2,  Dioxin/Furan |
| ***2.*** | ***Quy chuẩn bên trong nhà xưởng sản xuất (áp dụng đối với nơi làm việc)*** | | | |
| 2.1 | Nhiệt, ẩm từ quá trình là ủi | QCVN:26/2016/BYT  Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc | | Nhiệt độ không khí (0C)  Độ ẩm không khí (%)  Tốc độ chuyển động không khí (m/s) |
| 2.2 | Bụi vải phát sinh tại khu vực Dệt, Cắt vải v.v… | QCVN 02: 2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc. | | Bụi bông |
| 2.3 | Chất hữu cơ bay hơi (VOCs) và một số chất vô cơ từ khu vực sang chiết hóa chất, nhuộm, sấy, hoàn thiện … | XXI. Hoá chất - Giới hạn cho phép trong không khí vùng làm việc  *(Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT)* | | Tùy thuộc hóa chất sử dụng có thể phát sinh một số chất ô nhiễm như VOCs, Formaldehyde (HCHO), Chlorine (Cl2), Ammonia (NH3), Hydrogene sulphide (H2S), Carbon disulphide (CS2) |

# TIẾNG ỒN VÀ ĐỘ RUNG

## QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

(Luật bảo vệ môi trường, Điều 103, khoản 1, 2; TT 31/2016/TT-BTNMT Điều 19, khoản 3)

1. Tổ chức, cá nhân gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải kiểm soát, xử lý bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu dân cư gây tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải thực hiện biện pháp giảm thiểu, không làm ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.
3. Cơ sở phát sinh tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ phải đầu tư, lắp đặt hệ thống giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường và các quy định khác có liên quan.

## QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

(TT 39/2010/TT-BTNMT)

Các Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia hiện hành được liệt kê dưới đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Quy chuẩn** | **Ghi chú** |
| ***1.*** | ***Quy chuẩn bên ngoài nhà xưởng*** | |
| 1.1 | QCVN 26:2010/BTNMT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn |
| 1.2 | QCVN 27:2010/BTNMT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ Rung |
| ***2.*** | ***Quy chuẩn bên trong nhà xưởng sản xuất*** | |
| 2.1 | QCVN 24:2016/BYT về Tiếng ồn | Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc. |
| 2.2 | QCVN 27:2016/BYT về Rung | Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc. |

# QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG

## GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Điều 9, mục 1, 4, 5, 9)

1. ***Năng lượng*** bao gồm nhiên liệu, điện năng, nhiệt năng thu được trực tiếp hoặc thông qua chế biến từ các nguồn tài nguyên năng lượng không tái tạo và tái tạo.
2. ***Nhiên liệu*** là các dạng vật chất được sử dụng trực tiếp hoặc qua chế biến để làm chất đốt.
3. ***Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả*** là việc áp dụng các biện pháp quản lý và kỹ thuật nhằm giảm tổn thất, giảm mức tiêu thụ năng lượng của phương tiện, thiết bị mà vẫn bảo đảm nhu cầu, mục tiêu đặt ra đối với quá trình sản xuất và đời sống.
4. ***Hiệu suất năng lượng***là chỉ số biểu thị khả năng của phương tiện, thiết bị chuyển hoá năng lượng sử dụng thành năng lượng hữu ích.

## TRÁCH NHIỆM SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

(Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Điều 9, khoản 2)

Cơ sở sản xuất công nghiệp có trách nhiệm:

1. Xây dựng, thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hàng năm;
2. Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức về sử dụng năng lượng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; lựa chọn áp dụng quy trình và mô hình quản lý sản xuất tiên tiến, biện pháp công nghệ phù hợp và thiết bị công nghệ có hiệu suất năng lượng cao; sử dụng các dạng năng lượng thay thế có hiệu quả cao hơn trong dây chuyền sản xuất;
3. Áp dụng biện pháp kỹ thuật, kiến trúc nhà xưởng nhằm sử dụng tối đa hiệu quả hệ thống chiếu sáng, thông gió, làm mát; sử dụng tối đa ánh sáng, thông gió tự nhiên;
4. Thực hiện quy trình vận hành, chế độ duy tu, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị trong dây chuyền sản xuất để chống tổn thất năng lượng;
5. Loại bỏ dần phương tiện, thiết bị có công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều năng lượng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

## BIỆN PHÁP SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ TRONG CÔNG NGHIỆP

### Quy định chung

(Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Điều 10)

Cơ sở sản xuất, chế biến, gia công sản phẩm hàng hoá căn cứ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức về sử dụng năng lượng để lựa chọn, áp dụng biện pháp công nghệ và quản lý sau đây:

1. Đầu tư hiện đại hóa dây chuyền sản xuất, chế biến, gia công sản phẩm hàng hóa; thay thế thiết bị có công nghệ lạc hậu, hiệu suất năng lượng thấp để tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.
2. Cải tiến, hợp lý hoá các quá trình:
3. Đốt nhiên liệu trong lò hơi.
4. Trao đổi nhiệt trong thiết bị gia nhiệt, làm lạnh.
5. Chuyển hóa nhiệt năng thành điện năng, điện năng thành nhiệt năng, cơ năng và các dạng chuyển hóa năng lượng khác.
6. Tận dụng nhiệt thừa của lò hơi.
7. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm tổn hao năng lượng trong hệ thống cung cấp điện và cung cấp nhiệt.
8. Sử dụng động cơ điện, lò hơi, máy bơm có hiệu suất cao, thiết bị biến tần, thiết bị điều chỉnh tốc độ động cơ cho công trình xây lắp mới hoặc thay thế, sửa chữa.
9. Áp dụng công nghệ đồng phát nhiệt điện để phát triển thêm điện và nhiệt.

### Quy định các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các ngành công nghiệp

(TT 02/2014/TT-BCT Điều 4- 24 Phụ lục II)

Các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các ngành công nghiệp theo Thông tư số 02/2014/TT-BCT được liệt kê dưới đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục** | **Quy định** | **Biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả** |
| 1 | Các quá trình dùng chung | Điều 4. Hiệu suất sử dụng năng lượng |
| Điều 5. Quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với các quá trình dùng chung |
| 2 | Quá trình đốt nhiên liệu | Điều 6. Yêu cầu chung |
| Điều 7. Các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong quá trình đốt nhiên liệu |
| Điều 8. Lựa chọn thiết bị gia nhiệt và nhiên liệu phù hợp |
| 3 | Hệ thống cấp nhiệt và hệ thống lạnh | Điều 9. Yêu cầu và giải pháp đối với hệ thống cấp nhiệt |
| Điều 10. Yêu cầu đối với các hệ thống cấp nhiệt khác |
| Điều 11. Yêu cầu đối với trong hệ thống lạnh |
| Điều 12. Các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hệ thống lạnh |
| 4 | Hệ thống đốt nhiên liệu, hệ thống cấp nhiệt, truyền nhiệt | Điều 13. Yêu cầu chung |
| Điều 14. Các giải pháp tận dụng nhiệt thải |
| 5 | Hệ thống điều hòa không khí, cấp nước nóng | Điều 15. Yêu cầu chung |
| Điều 16. Các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hệ thống cấp Nước nóng |
| 6 | Ngăn ngừa tổn thất điện | Điều 17. Yêu cầu chung |
| Điều 18. Yêu cầu chung |
| 7 | Động cơ điện | Điều 19. Yêu cầu chung |
| Điều 20. Các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với động cơ |
| 8 | Chiếu sáng | Điều 21. Yêu cầu chung |
| Điều 22. Các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hệ thống chiếu sáng |
| 9 | Hệ thống khí nén | Điều 23. Yêu cầu vận hành hiệu quả năng lượng đối với hệ thống khí nén |
| Điều 24. Các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hệ thống khí nén. |

### Chỉ số hiệu quả năng lượng và mức cải thiện hiệu quả Năng lựợng

(TT 02/2014/TT-BCT Điều 25, khoản 1,2,3,4 Phụ lục III)

1. Chỉ số hiệu suất năng lượng (SEC) được xác định theo quy trình quy định.
2. Chỉ số hiệu suất năng lượng cần được tính trên một đơn vị đầu ra điển hình của ngành sản xuất (như tấn sản phẩm, một đơn vị sản phẩm…). Trường hợp cơ sở sản xuất có nhiều loại sản phẩm đầu ra thì phải quy đổi về một loại sản phẩm điển hình.
3. Chỉ số tiêu thụ năng lượng của cơ sở phải so sánh với chỉ số năng lượng định mức (hoặc chỉ số trung bình ngành) để quyết định mức độ cải thiện hiệu quả năng lượng cần được thực hiện.
4. Mức độ cải thiện hiệu suất năng lượng được quy định phụ thuộc vào ngành công nghiệp, trình độ công nghệ, quy mô sản xuất và các đặc điểm sản xuất của cơ sở sản xuất công nghiệp. Mức độ cải thiện đề xuất phải được quy định theo các giai đoạn kế hoạch.

## XÁC ĐỊNH CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM

(NĐ 21/2011/NĐ-CP, Điều 6, khoản 1; TT 02/2014/TT-BCT, Phụ lục 1)

Cơ sở sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, đơn vị vận tải có tiêu thụ năng lượng tổng cộng trong một năm quy đổi ra một nghìn tấn dầu tương đương (1000 TOE) trở lên là Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm.

**Bảng1. Hệ số chuyển đổi năng lượng**

*Hệ số chuyển đổi năng lượng được ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BCT ngày 16/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Loại nhiên liệu** | **Đơn vị** | **TOE***(\*)***/đơn vị** |
| 1 | Điện | kWh | 0, 0001543 |
| 2 | Than cốc | Tấn | 0, 70 – 0, 75 |
| 3 | Than cám loại 1, 2 | Tấn | 0, 7 |
| 4 | Than cám loại 3, 4 | Tấn | 0, 6 |
| 5 | Than cám loại 5, 6 | Tấn | 0, 5 |
| 6 | Dầu DO (Diesel Oil) | Tấn | 1, 02 |
|  |  | 1000 Lít | 0, 88 |
| 7 | Dầu FO (Fuel Oil) | Tấn | 0, 99 |
|  |  | 1000 Lít | 0, 94 |
| 8 | LPG | Tấn | 1, 09 |
| 9 | Khí tự nhiên (Natural Gas) | Tr. m3 | 900 |
| 10 | Xăng ô-tô xe máy (Gasoline) | Tấn | 1, 05 |
|  |  | 1000 Lít | 0, 83 |
| 11 | Nhiên liệu phản lực (Jet Fuel) | Tấn | 1, 05 |

*(\*) Ghi chú: TOE – Tấn dầu tương đương -* Quy đổi kOE: 1 kOE= 10-3 TOE

***Ví dụ:*** Một công ty A tiêu thụ năng lượng như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Loại nhiên liệu** | **Đơn vị** | **Tiêu thụ** | **TOE/đơn vị** | **TOE** |
| 1 | Điện | kWh | 870,000 | 0,0001543 | 134,241 |
| 2 | Than cám 4 | Tấn | 650 | 0,6 | 390 |
| 3 | Dầu DO | 1000 Lít | 400 | 0,88 | 352 |
| 4 | LPG | Tấn | 120 | 1,09 | 130,8 |
|  | ***Tổng*** |  |  |  | ***1007,041*** |

***Kết luận:*** Công ty A tiêu thụ năng lượng tổng cộng trong một năm quy đổi ra một nghìn tấn dầu tương đương lớn hơn 1000 TOE nên công ty này thuộc Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm.

## MÔ HÌNH QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG

(NĐ 21/2011/NĐ-CP, Điều 9)

Mô hình quản lý năng lượng được thực hiện theo các nội dung chính sau:

1. **Công bố mục tiêu, chính sách về năng lượng**

**2. Xây dựng kế hoạch hàng năm và năm năm**

**3. Có mạng lưới và người quản lý năng lượng**

**4. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi nhu cầu năng lượng**

**5. Thực hiện chế độ kiểm toán năng lượng**

**6. Đào tạo, tập huấn về năng lượng**

**7. Có chế độ thưởng, phạt nhằm thúc đẩy**

**Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm phải áp dụng mô hình quản lý năng lượng**

1. Công bố mục tiêu, chính sách về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại cơ sở.
2. Xây dựng kế hoạch hàng năm và năm năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ sở; xây dựng và thực hiện các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo mục tiêu, chính sách và kế hoạch đã lập; quy định trách nhiệm với các bộ phận có liên quan.
3. Có mạng lưới và người quản lý năng lượng theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả *(xem mục 10.8).*
4. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi nhu cầu tiêu thụ năng lượng của phương tiện, thiết bị trên toàn bộ dây chuyền sản xuất, tình hình lắp đặt mới, cải tạo, sửa chữa thiết bị sử dụng năng lượng của cơ sở.
5. Thực hiện chế độ kiểm toán năng lượng; đề xuất và lựa chọn thực hiện các giải pháp quản lý và công nghệ nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
6. Định kỳ tổ chức đào tạo, tập huấn cho người lao động về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
7. Có chế độ thưởng, phạt nhằm thúc đẩy hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại cơ sở.

## TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM

(Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả Điều 33, khoản 1)

Ngoài việc thực hiện các quy định tại Luật này đối với lĩnh vực hoạt động có liên quan, cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm còn có trách nhiệm:

1. Xây dựng và thực hiện kế hoạch hằng năm và năm năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả phù hợp với kế hoạch sản xuất, kinh doanh; báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
2. Xây dựng chế độ trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
3. Chỉ định người quản lý năng lượng theo quy định tại Điều 35 của Luật này (xem mục 10.8).
4. Ba năm một lần thực hiện việc kiểm toán năng lượng bắt buộc.
5. Áp dụng mô hình quản lý năng lượng theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
6. Thực hiện quy định sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở

## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

(NĐ 21/2011/NĐ-CP, Điều 10, khoản 1; TT 25/2020/TT-BCT, Điều 7,8)

1. Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm có trách nhiệm xây dựng kế hoạch năm và năm năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
2. Kế hoạch năm và năm năm gồm các phần chính sau:
3. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm trước (đối với kế hoạch năm); của năm năm trước (đối với kế hoạch năm năm);
4. Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của năm kế hoạch (đối với kế hoạch năm); của năm năm tới (đối với kế hoạch năm năm).
5. Việc lập kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được qui định tại Phụ lục II Thông tư 25/2020/TT-BCT

## ĐIỀU KIỆN, NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG TẠI CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM

(Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Điều 35, khoản 1, 2)

1. Người quản lý năng lượng tại cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm phải có đủ các điều kiện sau đây:
2. Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên về chuyên ngành năng lượng hoặc ngành kỹ thuật liên quan đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong sản xuất công nghiệp;
3. Có chứng chỉ quản lý năng lượng do cơ quan có thẩm quyền cấp.
4. Người quản lý năng lượng có trách nhiệm giúp người đứng đầu cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm thực hiện các nhiệm vụ sau:
5. Xây dựng kế hoạch hằng năm và năm năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;
6. Tổ chức mạng lưới quản lý hoạt động sử dụng năng lượng, áp dụng mô hình quản lý năng lượng;
7. Thực hiện biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo mục tiêu và kế hoạch đã được phê duyệt;
8. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;
9. Theo dõi nhu cầu tiêu thụ năng lượng của thiết bị và toàn bộ dây chuyền sản xuất; sự biến động của nhu cầu tiêu thụ năng lượng liên quan đến việc lắp đặt mới, cải tạo, sửa chữa thiết bị sử dụng năng lượng; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định;
10. Tổ chức thông tin, tuyên truyền, đào tạo, tập huấn trong hoạt động sử dụng năng lượng.

## KIỂM TOÁN NĂNG LƯỢNG

### Kiểm toán năng lượng đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm

(Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Điều 34, khoản 1, 2, 3)

1. Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm phải thực hiện chế độ kiểm toán năng lượng bằng hình thức tự kiểm toán hoặc thuê tổ chức kiểm toán năng lượng thực hiện.
2. Tổ chức kiểm toán năng lượng phải có đủ các điều kiện sau đây:
3. Là pháp nhân thành lập theo quy định của pháp luật;
4. Có đội ngũ kiểm toán viên năng lượng được cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng;
5. Có phương tiện, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho việc kiểm toán năng lượng.
6. Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm tự thực hiện chế độ kiểm toán năng lượng khi có đủ các điều kiện quy định tại điểm b và điểm c ở tiểu mục 2 nêu trên.

### Kiểm toán năng lượng

(TT 25/2020/TT-BCT, Điều 13)

Nội dung kiểm toán năng lượng bao gồm các công việc chính sau:

1. Khảo sát, đo lường, thu thập số liệu về tình hình sử dụng năng lượng của cơ sở;
2. Phân tích, tính toán và đánh giá hiệu quả sử dụng năng lượng.
3. Đánh giá tiềm năng tiết kiệm năng lượng;
4. Để xuất các giải pháp tiết kiệm năng lượng;
5. Phân tích hiệu quả đầu tư cho các giải pháp tiết kiệm năng lượng đề xuất.

Các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm gửi báo cáo kiểm toán năng lượng đến Sở Công thương trong thời gian 30 ngày, sau khi thực hiện kiểm toán năng lượng.

### Thực hiện kiểm toán năng lượng

(TT 09/2012/TT-BCT Điều 10, khoản 1, 2, 3)

1. Thực hiện khảo sát sơ bộ nhằm phát hiện và đề xuất các cơ hội tiết kiệm năng lượng không cần đầu tư hoặc chỉ cần đầu tư nhỏ để cơ sở sử dụng năng lượng ưu tiên thực hiện; xác định yêu cầu và thực hiện đo đạc khảo sát chi tiết phương tiện, thiết bị, dây chuyền công nghệ được lựa chọn hoặc toàn bộ cơ sở.
2. Kết quả kiểm toán năng lượng là Báo cáo kiểm toán năng lượng trình lãnh đạo của cơ sở được kiểm toán năng lượng, bao gồm đầy đủ các số liệu khảo sát đo lường, tính toán cụ thể, phản ánh hiện trạng công nghệ, hiện trạng sử dụng năng lượng của cơ sở và các giải pháp tiết

kiệm năng lượng được đề xuất theo thứ tự ưu tiên, với đầy đủ các phân tích về chi phí, lợi ích đối với từng đề xuất để cơ sở lựa chọn triển khai áp dụng.

1. Các bước thực hiện kiểm toán năng lượng và nội dung Báo cáo kiểm toán năng lượng quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 09/2012/TT-BCT.

### Kiểm toán năng lượng và báo cáo tình hình sử dụng năng lượng tại các cơ sở không thuộc Danh mục cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm

(TT 25/2020/TT-BCT, Điều 14)

Khuyến khích các cơ sở sản xuất công nghiệp không thuộc danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm định kỳ thực hiện kiểm toán năng lượng theo chu kỳ từ 3 năm đến 5 năm một lần nhằm xác định các cơ hội tiết kiệm năng lượng, lựa chọn áp dụng các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả..

## THANH TRA VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

(NĐ 21/2011/NĐ-CP, Điều 32)

Đối tượng thanh tra về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp cho đoàn thanh tra, thanh tra viên các tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra.
2. Tạo điều kiện để đoàn thanh tra, thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ.
3. Chấp hành các quyết định xử lý của đoàn thanh tra, thanh tra viên.
4. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về thanh tra.

## CÁC HÀNH VI BỊ CẤM

(Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Điều 8)

1. Hủy hoại nguồn tài nguyên năng lượng quốc gia.
2. Giả mạo, gian dối để được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước trong hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
3. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả vì mục đích vụ lợi.
4. Cố ý cung cấp thông tin không trung thực về hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị trong hoạt động dán nhãn năng lượng, kiểm định, quảng cáo và các hoạt động khác gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

## XỬ PHẠT VI PHẠM

### 10.12.1. Quy định về xử phạt vi phạm

(NĐ 134/2013/NĐ-CP)

Việc xử phạt vi phạm được quy định tại Nghị định số 134/2013 / NĐ-CP và nêu rõ hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với các loại vi phạm quy định.

### Xử lý vi phạm trong sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

(NĐ 134/2013/NĐ-CP, Điều 19, 21, 22, 29)

1. Vi phạm của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm về kiểm toán năng lượng
2. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không thực hiện đầy đủ nội dung của báo cáo kiểm toán theo biểu mẫu quy định;
3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kiểm toán năng lượng theo quy định.
4. Vi phạm quy định về thực hiện kiểm toán năng lượng
5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với việc sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên giả mạo;
6. Phạt tiền cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi tự thực hiện chế độ kiểm toán năng lượng hoặc thuê tổ chức kiểm toán năng lượng thực hiện chế độ kiểm toán năng lượng khi không có đội ngũ kiểm toán viên năng lượng được cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng; không có phương tiện, thiết bị kỹ thuật phù hợp phục vụ cho việc kiểm toán năng lượng;
7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cố ý làm sai lệch báo cáo kiểm toán năng lượng.
8. Vi phạm quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp
9. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, biện pháp quản lý và công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bắt buộc áp dụng.
10. Vi phạm quy định về áp dụng mô hình quản lý năng lượng
11. Phạt cảnh cáo người đứng đầu cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm không thực hiện đầy đủ các nội dung của mô hình quản lý năng lượng đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm.
12. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không chỉ định hoặc chỉ định người đảm nhận chức danh người quản lý năng lượng không đủ điều kiện.
13. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hàng năm, năm (05) năm; không tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm, năm (05) năm.

# ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

## GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Luật bảo vệ môi trường, Điều 3, mục 25, 26)

1. ***Khí nhà kính*** là các khí trong khí quyển gây ra sự nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu.
2. ***Ứng phó với biến đổi khí hậu*** là các hoạt động của con người nhằm thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu.

## ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

(Luật bảo vệ môi trường, Điều 39, khoản 1, 2 Điều 47, khoản 2)

1. Mọi hoạt động bảo vệ môi trường phải gắn kết hài hòa với ứng phó biến đổi khí hậu.
2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.
3. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thực hiện hoặc tham gia hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu.

## GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

(Luật bảo vệ môi trường, Điều 41, khoản 1b)

Thực hiện các hoạt động giảm nhẹ khí nhà kính phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hộ.

# CÁC QUY ĐỊNH TRONG HOẠT ĐỘNG HOÁ CHẤT

## 12.1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Luật Hoá Chất, Điều 4, Khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)

1. ***Hóa chất*** là đơn chất, hợp chất, hỗn hợp chất được con người khai thác hoặc tạo ra từ nguồn nguyên liệu tự nhiên, nguyên liệu nhân tạo.
2. ***Hóa chất nguy hiểm*** là hóa chất có một hoặc một số đặc tính nguy hiểm theo nguyên tắc phân loại của Hệ Thống Hài Hòa Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất.
3. ***Hoá chất độc*** là hóa chất nguy hiểm có ít nhất một trong những đặc tính nguy hiểm: độc cấp tính; độc mãn tính; gây kích ứng với con người; gây ung thư hoặc có nguy cơ gây ung thư; gây biến đổi gen; độc đối với sinh sản; tích luỹ sinh học; ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ; độc hại đến môi trường.
4. ***Hoá chất mới*** là hóa chất chưa có trong danh mục hóa chất quốc gia, danh mục hóa chất nước ngoài được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thừa nhận.
5. ***Hoạt động hóa chất*** là hoạt động đầu tư, sản xuất, sang chai, đóng gói, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển, cất giữ, bảo quản, sử dụng, nghiên cứu, thử nghiệm hóa chất, xử lý hóa chất thải bỏ, xử lý chất thải hóa chất.
6. ***Sự cố hóa chất*** là tình trạng cháy, nổ, rò rỉ, phát tán hóa chất gây hại hoặc có nguy cơ gây hại cho người, tài sản và môi trường.
7. ***Sự cố hóa chất nghiêm trọng*** là sự cố hóa chất gây hại hoặc có nguy cơ gây hại lớn, trên diện rộng cho người, tài sản, môi trường và vượt ra khỏi khả năng kiểm soát của cơ sở hóa chất.
8. ***Đặc tính nguy hiểm mới*** là đặc tính nguy hiểm được phát hiện nhưng chưa được ghi trong phiếu an toàn hóa chất.
9. ***GHS*** là tên viết tắt của Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (Globally Harmonized System of Classification and Labelling of Chemicals).
10. ***Mã số CAS******của một hóa chất***là dãy các chữ số duy nhất ấn định cho mỗi hóa chất theo quy tắc của Chemical Abstracts Service (một Ban thuộc Hội hóa học Mỹ, viết tắt là CAS).

## QUY ĐỊNH CHUNG

### Nguyên tắc hoạt động hóa chất

(Luật Hoá Chất, Điều 5)

1. Bảo đảm an toàn cho người, tài sản, hệ sinh thái và môi trường; trật tự, an toàn xã hội.
2. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động hóa chất, đặc biệt đối với hóa chất mới, hóa chất nguy hiểm, hóa chất hạn chế kinh doanh, hóa chất cấm.
3. Thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời về đặc tính nguy hiểm của hóa chất và các biện pháp phòng ngừa cần thiết.

### Chính sách của Nhà nước về hoạt động hóa chất

(Luật Hoá Chất, Điều 6, Khoản 3)

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp hóa chất; ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ thân thiện với môi trường; giảm dần việc sử dụng hóa chất nguy hiểm, thay thế các hóa chất độc bằng các hóa chất ít độc và không độc trong sản xuất và sử dụng; khuyến khích việc tái chế, tái sử dụng và giảm thiểu chất thải hóa chất.

### 12.2.3. Trách nhiệm bảo vệ môi trường và an toàn cho cộng đồng

(Luật Hoá Chất, Điều 56)

Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất, liên quan đến hoạt động hóa chất có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất, pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe nhân dân, an toàn lao động và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

## QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SỬ DỤNG HOÁ CHẤT

### Sử dụng hóa chất để sản xuất sản phẩm, hàng hóa khác

(Luật Hoá Chất, Điều 30)

1. ***Quyền:*** Có quyền yêu cầu bên cung cấp hóa chất cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin liên quan đến đặc điểm, tính chất, thông tin phân loại, ghi nhãn và phiếu an toàn hóa chất đối với hóa chất nguy hiểm.
2. ***Nghĩa vụ*:**
3. Tuân thủ các quy định về quản lý an toàn hóa chất;
4. Có người chuyên trách về an toàn hóa chất; đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất - kỹ thuật, năng lực chuyên môn về an toàn hóa chất, phù hợp với khối lượng, đặc tính của hóa chất;
5. Định kỳ đào tạo, huấn luyện an toàn hóa chất cho người lao động;
6. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, hướng dẫn thực hiện an toàn hóa chất cho người lao động, người quản lý trực tiếp;
7. đ) Xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định;
8. Cập nhập, lưu trữ thông tin về các hóa chất sử dụng theo quy định;
9. Thông báo kịp thời cho tổ chức, cá nhân cung cấp hóa chất, cơ quan quản lý hóa chất khi phát hiện các biểu hiện về đặc tính nguy hiểm mới của hóa chất sử dụng;
10. Chấp hành các yêu cầu kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện các quy định về an toàn hóa chất.

### Sử dụng hóa chất nguy hiểm để sản xuất các sản phẩm, hàng hóa khác

(Luật Hoá Chất, Điều 31, Khoản 1)

Ngoài quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 30 của Luật Hóa chất (xem 12.3.1), còn phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo đảm các điều kiện an toàn cho con người và môi trường trong quá trình sử dụng, bảo quản hóa chất nguy hiểm;
2. Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật về hàm lượng, tiêu chuẩn chất lượng của hóa chất nguy hiểm trong sản xuất sản phẩm, hàng hóa khác;
3. Bố trí hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất tại khu vực sử dụng, cất giữ hóa chất nguy hiểm; trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì biểu trưng cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó;
4. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, hướng dẫn thực hiện an toàn hóa chất cho người trực tiếp sử dụng, bảo quản, vận chuyển hóa chất, người quản lý sản xuất hóa chất;
5. Thực hiện các quy định của pháp luật về xử lý, thải bỏ hóa chất nguy hiểm và dụng cụ chứa hóa chất đó.

## YÊU CẦU CHUNG ĐỂ ĐẢM BẢO AN TOÀN HÓA CHẤT

Do không có qui định riêng về yêu cầu để đảm bảo an toàn hóa chất đối với các cơ sở cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nên phần trình bày dưới đây được trích dẫn từ Yêu cầu chung để đảm bảo an toàn trong sản xuất, kinh doanh hóa chất

### Yêu cầu đối với kho chứa

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 4; TCVN 5507:2002 Điều 6)

1. Kho chứa phải phù hợp với tính chất, quy mô lưu trữ hóa chất.
2. Kho chứa phải có lối, cửa thoát hiểm. Lối thoát hiểm phải được chỉ dẫn rõ ràng bằng bảng hiệu, đèn báo và được thiết kế thuận lợi cho việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp.
3. Kho chứa của các cơ sở có hóa chất nguy hiểm phải đảm bảo khoảng cách an toàn với khu dân cư và cuối nguồn nước
4. Kho phải khô ráo, thông thoáng, phải được lặp đặt hệ thống thông gió. Đối với các chất dễ bị ôxy hóa, bay hơi, cháy, nổ bắt lửa ở nhiệt độ thấp phải thường xuyên theo dõi độ ẩm và nhiệt độ.
5. Hệ thống chiếu sáng đảm bảo theo quy định để đáp ứng yêu cầu lưu trữ hóa chất. Thiết bị điện trong Nhà xưởng, kho chứa có hóa chất dễ cháy, nổ phải đáp ứng các tiêu chuẩn về phòng, chống cháy, nổ.
6. Sàn kho chứa hóa chất phải chịu được hóa chất, tải trọng, không gây trơn trượt, có rãnh thu gom và thoát nước tốt.
7. Kho chứa hóa chất phải có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy hiểm phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất, treo ở nơi dễ thấy. Các biển báo thể hiện các đặc tính nguy hiểm của hóa chất phải có các thông tin: Mã nhận dạng hóa chất; hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ. Trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì hình đồ cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó. Tại khu vực sản xuất có hóa chất nguy hiểm phải có bảng hướng dẫn cụ thể về quy trình thao tác an toàn ở vị trí dễ đọc, dễ thấy.
8. Kho chứa phải có hệ thống thu lôi chống sét hoặc nằm trong khu vực được chống sét an toàn và được định kỳ kiểm tra theo các quy định hiện hành.
9. Đối với bồn chứa ngoài trời phải xây đê bao hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để đảm bảo hóa chất không thoát ra môi trường khi xảy ra sự cố hóa chất và có biện pháp phòng chống cháy nổ, chống sét.
10. Kho chứa phải đáp ứng đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.
11. Người làm việc trong kho hóa chất phải sử dụng bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất.
12. Những chất thải như: hóa chất hết thời hạn sử dụng, hóa chất mất phẩm chất, hóa chất rơi vãi, bao bì phế thải… phải được tập trung vào nơi quy định để xử lý kịp thời bằng phương pháp phù hợp theo qui định pháp lý hiện hành, tránh gây ô nhiễm và sự cố môi trường.

### Yêu cầu về bao bì

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 5, khoản 3)

1. Vật chứa, bao bì phải đảm bảo kín, chắc chắn, có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp vận chuyển. Bao bì đã qua sử dụng phải bảo quản riêng. Trước khi nạp hóa chất, cơ sở thực hiện nạp phải kiểm tra bao bì, vật chứa hóa chất, làm sạch bao bì đã qua sử dụng để loại trừ khả năng phản ứng, cháy nổ khi nạp hóa chất. Các vật chứa, bao bì đã qua sử dụng nhưng không sử dụng lại phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Vật chứa, bao bì chứa đựng hóa chất phải có nhãn ghi đầy đủ các nội dung theo quy định về ghi nhãn hóa chất. Nhãn của hóa chất phải đảm bảo rõ, dễ đọc và có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp vận chuyển.

### Yêu cầu đối với bảo quản, vận chuyển hóa chất

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 6)

1. Các hóa chất nguy hiểm phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không được bảo quản chung các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau hoặc có yêu cầu về an toàn hóa chất, phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.
2. Hóa chất trong kho phải được bảo quản theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, đảm bảo yêu cầu an toàn, thuận lợi cho công tác ứng phó sự cố hóa chất.
3. Quá trình vận chuyển hóa chất phải thực hiện theo quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm.

### Yêu cầu đối với hoạt động san chiết hóa chất

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 7, khoản 1, 4)

1. Hoạt động san chiết hóa chất phải được thực hiện tại địa điểm đảm bảo các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.
2. Người lao động trực tiếp san chiết hóa chất phải được huấn luyện về an toàn hóa chất.

## PHÂN LOẠI VÀ GHI NHÃN HOÁ CHẤT

### Phân loại và ghi nhãn hóa chất

(Thông tư 32/2017/TT-BCT Điều 6, Phụ lục 7)

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất có nghĩa vụ phân loại và ghi nhãn hóa chất, chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả phân loại hóa chất và thông tin thể hiện trên nhãn hóa chất.
2. Việc phân loại hóa chất được thực hiện theo quy tắc và hướng dẫn kỹ thuật của GHS từ Phiên bản 2 năm 2007 trở đi. Hướng dẫn chung và tiêu chí phân loại hóa chất theo GHS được quy định tại Phụ lục 7 của Thông tư 32/2017/TT-BCT.
3. Việc ghi nhãn hóa chất được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 8 của Thông tư 32/2017/TT-BCT. Nhãn hóa chất bao gồm các nội dung sau:
4. Tên hóa chất.
5. Mã nhận dạng hóa chất (nếu có).
6. Hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ (nếu có) theo quy tắc và hướng dẫn kỹ thuật của GHS.
7. Biện pháp phòng ngừa (nếu có).
8. Định lượng.
9. Thành phần hoặc thành phần định lượng.
10. Ngày sản xuất.
11. Hạn sử dụng (nếu có).
12. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hóa chất.
13. Xuất xứ hóa chất.
14. Hướng dẫn sử dụng, bảo quản.
15. Trường hợp do kích thước của nhãn hóa chất không đủ để thể hiện tất cả các nội dung bắt buộc trên nhãn thì phải ghi những nội dung được quy định tại các điểm a, i và k khoản 3 nêu trên vào nhãn hóa chất, những nội dung còn lại phải ghi trong tài liệu kèm theo hóa chất và trên nhãn hóa chất phải chỉ ra nơi ghi các nội dung đó.

### ****Phân loại hoá chất****

(TT 32/2017/TT-BCT Phụ lục 7)

Việc phân loại hóa chất được thực hiện theo quy tắc và hướng dẫn kỹ thuật của GHS, từ Phiên bản 2 năm 2007 trở đi.

*(\*)**Tiêu chí phân cấp được mô tả trong Phụ lục 7 của Thông tư số 32/2017/TT-BCT*

### Hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ

(TT 32/2017/TT-BCT Phụ lục 7)

**Một số hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ điển hình:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt | Hình đồ cảnh báo | Tên gọi hình đồ | Từ cảnh báo | Cảnh báo nguy cơ |
| 1 | Pictogram | Ngọn lửa | Nguy hiểm | Khí rất dễ cháy |
| 2 | Pictogram | Ngọn lửa trên vòng tròn | Nguy hiểm | Có thể gây ra hoặc tăng cường quá trình cháy, chất oxy hoá |
| 3 | Pictogram | Ngọn lửa | Nguy hiểm | Hơi và chất lỏng rất dễ cháy |
| 4 | Pictogram | Bom nổ | Nguy hiểm | Gia nhiệt có thể gây nổ |
| 5 | Pictogram | Ăn mòn | Cảnh báo | Có thể ăn mòn kim loại |
| 6 |  | Bình khí | Cảnh báo | Chứa khí dưới áp suất; có thể nổ nếu gia nhiệt |
| 7 | Pictogram | Đầu lâu xương chéo | Nguy hiểm | Chết/ngộ độc khi nuốt/hít/tiếp xúc |
| 8 |  | Nguy hại sức khỏe | Nguy hiểm | Có thể gây ra các triệu chứng về sức khỏe nếu hít phải |

Hình đồ cảnh báo trong vận chuyển hoá chất

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Pictogram  **1** | Pictogram  **2** | Pictogram  **3** |
| Chất lỏng dễ cháy  Khí dễ cháy  Sol khí dễ cháy | Chất rắn dễ cháy tự phản ứng | Chất tự dẫn lửa (tự sinh lửa), hợp chất tự sinh nhiệt |
| Pictogram  **4** | Pictogram  **5** | Pictogram  **6** |
| Hợp chất khi tiếp xúc với nước sinh khí dễ cháy (nguy hiểm khi ẩm, ướt) | Khí Oxi hoá  Chất lỏng Oxi hoá  Chất rắn Oxi hoá | Chất nổ loại: 1.1, 1.2, 1.3 |
| Pictogram  **7** | Pictogram  **8** | Pictogram  **9** |
| Chất nổ loại 1.4 | Chất nổ loại 1.5 | Chất nổ loại 1.6 |
| Pictogram  **10** | Pictogram  **11** | Pictogram  **12** |
| Khí nén | Độc cấp tính (chất độc): đường miệng, da và đường thở | Chất ăn mòn |
| **13**  Pictogram | **14**  Pictogram |  |
| Chất ô nhiễm môi trường thuỷ sinh | Peroxit Hữu cơ |  |

Khung và hình vẽ màu đen; nền (\*). Kích thước 10cm x 10cm (đường chéo x đường chéo)

|  |  |
| --- | --- |
| *(\*) Hình 1: màu đỏ* | *Hình 2: sọc màu đỏ và trắng* |
| *Hình 3: nửa màu trắng, nửa màu đỏ* | *Hình 4: màu xanh nước biển đậm* |
| *Hình 5: màu vàng;* | *Hình 6, 7, 8, 9: màu da cam* |
| *Hình 10: màu xanh lá cây* | *Hình 11, 13: màu trắng* |
| *Hình 12: nửa màu trắng, nửa màu đen;* | *Hình 14: nửa màu đỏ, nửa màu vàng* |

***(\*) Chi tiết được mô tả trong Phụ lục 8 của Thông tư số 32/2017/TT-BCT***

## PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

### 12.6.1. Phiếu an toàn hóa chất

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 24, khoản 2, 3; TT 32/2017/TT-BCT Điều 7 và Phụ lục 9)

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất nguy hiểm và hỗn hợp chất chứa một hoặc một số chất nguy hiểm có hàm lượng lớn hơn hoặc bằng mức quy định (được nêu ở mục 12.6.3), trước khi đưa hóa chất vào sử dụng, lưu thông trên thị trường phải xây dựng Phiếu an toàn hóa chất bao gồm các thông tin theo hướng dẫn tại Phụ lục 9 của Thông tư 32/2017/TT-BCT và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của Phiếu an toàn hóa chất.
2. Tổ chức, cá nhân phải lưu giữ Phiếu an toàn hóa chất đối với tất cả các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở và đảm bảo tất cả các đối tượng có liên quan đến hóa chất nguy hiểm được cung cấp Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm đó.
3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm phải cung cấp Phiếu an toàn hóa chất cho các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động hóa chất.
4. Phiếu an toàn hóa chất phải được xây dựng bằng tiếng Việt.
5. Phiếu An Toàn Hóa Chất bao gồm các nội dung sau đây:
6. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp;
7. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất;
8. Thông tin về thành phần các chất;
9. Biện pháp sơ cứu về y tế;
10. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn;
11. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố;
12. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản;
13. Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân;
14. Đặc tính lý, hóa của hóa chất;
15. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất;
16. Thông tin về độc tính;
17. Thông tin về sinh thái;
18. Thông tin về thải bỏ;
19. Thông tin khi vận chuyển;
20. Thông tin về pháp luật;
21. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất.

*Các yêu cầu bắt buộc và thông tin trên đây có thể được thay đổi thứ tự và trình bày theo các hình thức khác.*

### Ngưỡng hàm lượng chất nguy hiểm phải xây dựng phiếu an toàn hóa chất

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 24, Khoản 1)

Hóa chất nguy hiểm và hỗn hợp chất chứa một hoặc một số chất nguy hiểm có hàm lượng lớn hơn hoặc bằng mức quy định sau phải xây dựng phiếu an toàn hóa chất:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Phân loại hóa chất** | **Hàm lượng** |
| 1 | Độc cấp tính | ≥ 1,0% |
| 2 | Ăn mòn/Kích ứng da | ≥ 1,0% |
| 3 | Tổn thương mắt nghiêm trọng/Kích ứng mắt | ≥ 1,0% |
| 4 | Tác nhân nhạy da/hô hấp | ≥ 0,1% |
| 5 | Đột biến tế bào mầm (cấp 1) | ≥ 0,1% |
| 6 | Đột biến tế bào mầm (cấp 2) | ≥ 1,0% |
| 7 | Tác nhân gây ung thư | ≥ 0,1% |
| 8 | Độc tính sinh sản | ≥ 0,1% |
| 9 | Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn | ≥ 1,0% |
| 10 | Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại | ≥ 1,0% |
| 11 | Nguy hại hô hấp (cấp 1) | ≥ 1,0% |
| 12 | Nguy hại hô hấp (cấp 2) | ≥ 1,0% |
| 13 | Nguy hại đối với môi trường thủy sinh | ≥ 1,0% |

## XỬ LÝ HÓA CHẤT BỊ THẢI BỎ TRONG SỬ DỤNG

(Luật Hoá Chất Điều 35, khoản 1, 2)

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất để sản xuất sản phẩm, hàng hóa, sử dụng hóa chất trong thí nghiệm, nghiên cứu khoa học, tiêu dùng phải xử lý, thải bỏ hóa chất tồn dư, chất thải và dụng cụ chứa hóa chất theo quy định của pháp Luật Bảo Vệ Môi Trường.
2. Hoá chất bị thải bỏ phải được xử lý bằng công nghệ phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.

## PHÒNG NGỪA , ỨNG CỨU SỰ CỐ HOÁ CHẤT

### 12.8.1. Phòng ngừa sự cố hóa chất

(Luật Hoá Chất Điều 36, khoản 1, 2, 4 NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 20, khoản 1, 2 Điều 21, khoản 1a)

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật về an toàn; định kỳ đào tạo, huấn luyện về an toàn hóa chất cho người lao động.
2. Chủ đầu tư dự án hoạt động hóa chất thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục IV của Nghị định 113/2017/NĐ-CP phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; chỉ được đưa dự án vào hoạt động sau khi Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt. Trường hợp mở rộng quy mô, thay đổi phạm vi hoạt động phải sửa đổi, bổ sung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
3. Chủ đầu tư dự án hoạt động hóa chất không thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục IV của Nghị định 113/2017/NĐ-CP phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất phù hợp với quy mô, điều kiện sản xuất và đặc tính của hóa chất.

### Trách nhiệm phối hợp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

(Luật Hoá Chất Điều 42, Khoản 1, 2, 3a, 3đ)

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất thuộc Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất phải cung cấp cho Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan phòng cháy, chữa cháy địa phương nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất để phối hợp ứng phó khi xảy ra sự cố hóa chất; trường hợp cơ sở hoạt động hóa chất nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế thì còn phải cung cấp nội dung nêu trên cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.
2. Khi xảy ra sự cố hóa chất, tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất phải áp dụng kịp thời Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và kịp thời thông báo cho lực lượng phòng cháy, chữa cháy, cơ quan, đơn vị có liên quan, chính quyền địa phương nơi gần nhất để phối hợp ứng phó và khắc phục sự cố.
3. Khi xảy ra sự cố hóa chất nghiêm trọng, trách nhiệm phối hợp ứng phó được quy định như sau:
4. Cơ sở hoạt động hóa chất phải kịp thời thực hiện các biện pháp ứng phó;
5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chấp hành sự huy động người, tài sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố hóa chất theo quy định của pháp luật.

## KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

### Đối tượng phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 20, khoản 1, 2 Phụ lục IV)

1. Danh mục Hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được ban hành tại Phụ lục IV của Nghị định 113/2017/NĐ-CP.
2. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, cất giữ và sử dụng hóa chất có ít nhất 01 hóa chất thuộc Phụ lục IV của Nghị định 113/2017/NĐ-CP với khối lượng tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm lớn hơn hoặc bằng ngưỡng khối lượng quy định tại Phụ lục này phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đối với tất cả các hóa chất nguy hiểm mà dự án có hoạt động và trình bộ quản lý ngành, lĩnh vực thẩm định, phê duyệt trước khi chính thức đưa dự án vào hoạt động.

### Nội dung kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

(Luật Hoá Chất Điều 39 NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 20, khoản 3; TT 32/2017/TT-BCT Điều 5, khoản 1 Phụ lục 6)

Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gồm các nội dung cơ bản quy định tại Điều 39 của Luật hóa chất, gồm:

1. Thông tin về đặc tính, khối lượng, công nghệ sản xuất, sử dụng hóa chất, đặc điểm điều kiện địa lý, dân cư, môi trường nơi có hoạt động hóa chất.
2. Dự báo các nguy cơ gây ra sự cố và kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ sự cố hóa chất.
3. Dự báo tình huống xảy ra sự cố hóa chất và các giải pháp phòng ngừa.
4. Năng lực ứng phó sự cố hóa chất bao gồm trang thiết bị, nhân lực, kế hoạch phối hợp với các lực lượng tại địa phương, kế hoạch sơ tán người, tài sản.
5. Phương án khắc phục hậu quả sự cố hóa chất theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

*Thể thức trình bày, bố cục, nội dung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo hướng dẫn tại Phụ lục 6 của Thông tư số 32/2017/TT-BCT.*

### Hồ sơ, thời hạn và thủ tục thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 20, khoản 4, 5, 6; TT 32/2017/TT-BCT Điều 4, khoản 3a Phụ lục 3)

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất:
2. Văn bản đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo Mẫu 03a: Mẫu văn bản đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất ban hành tại Phụ lục 3 của Thông tư 32/2017/TT-BCT.
3. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gồm 09 bản.
4. Thời hạn thẩm định, phê duyệt Kế hoạch là 22 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
5. Thủ tục thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất:
6. Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan thẩm định qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.
7. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.
8. Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định Kế hoạch. Thẩm định Kế hoạch được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định.
9. Trường hợp Kế hoạch không được thông qua, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xây dựng lại Kế hoạch. Hồ sơ, thủ tục thẩm định thực hiện như đối với tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ lần đầu.
10. Trường hợp Kế hoạch được thông qua hoặc thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu nêu tại Biên bản thẩm định và gửi văn bản giải trình, 01 bản điện tử và 07 bản in Kế hoạch đã chỉnh sửa theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định cho cơ quan thẩm định.
11. Sau khi nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân, cơ quan thẩm định xem xét, phê duyệt Kế hoạch, trường hợp không phê duyệt Kế hoạch, phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.
12. Trên cơ sở Kế hoạch được phê duyệt, cơ quan thẩm định chứng thực vào trang phụ bìa của bản Kế hoạch và gửi Quyết định phê duyệt kèm theo Kế hoạch cho tổ chức, cá nhân, các cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương thực hiện dự án bao gồm: Cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh; cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy cấp tỉnh; cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế trong trường hợp địa điểm thực hiện dự án nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

### Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 20, khoản 8 Điều 39, khoản 2)

1. Trong quá trình hoạt động hóa chất, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm đúng các yêu cầu đề ra tại Kế hoạch đã được phê duyệt.
2. Lưu giữ Bản Kế hoạch đã được phê duyệt tại cơ sở hóa chất làm căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở hóa chất và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.
3. Hàng năm các cơ sở hóa chất phải tổ chức diễn tập phương án ứng phó sự cố hóa chất đã được xây dựng trong Kế hoạch với sự chứng kiến của đại diện cơ quan quản lý chuyên ngành trung ương hoặc địa phương.
4. Trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư và hoạt động liên quan đến những nội dung đề ra trong Kế hoạch đã được phê duyệt, tổ chức, cá nhân phải gửi báo cáo về cơ quan thẩm định xem xét, quyết định. Trường hợp phải xây dựng lại Kế hoạch, hồ sơ, thủ tục thẩm định và phê duyệt Kế hoạch thực hiện như lần đầu.

Đối với các dự án thuộc đối tượng phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được đưa vào hoạt động trước khi Nghị định NĐ 113/2017/NĐ-CP có hiệu lực (ngày 09 tháng 10 năm 2017) mà chưa có Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trong vòng 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

### Tiến trình thực hiện

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 20 ; TT 32/2017/TT-BCT Điều 4, khoản 3 Phụ lục 3, 6)

NĐ 113/2017/NĐ-CP

Điều 20, khoản 5, 6g

*Nội dung xây dựng kế hoạch*

**Theo mẫu**

TT 32/2017/TT-BCT

Phụ lục 6

*Đối tượng*

Đối tượng phải lập kế hoạch

**KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT**

NĐ 113/2017/NĐ-CP

Phụ lục IV

*Hồ sơ*

**Theo mẫu**

TT 32/2017/TT-BCT

Phụ lục 3

Văn bản đề nghị thẩm định

Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất (09 bản)

Gửi cơ quan thẩm định qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

*Thẩm định Kế hoạch*

Được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định

*Phê duyệt Kế hoạch*

Thời hạn thẩm định, phê duyệt Kế hoạch là 22 ngày làm việc.

Quyết định phê duyệt và Kế hoạch được gởi cho tổ chức, cá nhân và cơ quan quản lý

*Trách nhiệm thực hiện*

Phải bảo đảm đúng các yêu cầu đề ra tại Kế hoạch đã được phê duyệt.

Lưu giữ Bản Kế hoạch để thực hiện và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Hàng năm phải tổ chức diễn tập phương án ứng phó sự cố với sự chứng kiến của cơ quan quản lý

NĐ 113/2017/NĐ-CP

Điều 20, khoản 8

Gửi lại báo cáo thẩm định lại khi có sự thay đổi

NĐ 113/2017/NĐ-CP

Điều 20, khoản 6c

NĐ 113/2017/NĐ-CP

Điều 20, khoản 4,5,6a

MỞ ĐẦU

C1. Thông tin liên quan đến hoạt động dự án, cơ sở hóa chất

C2. Dự báo nguy cơ, tình huống xảy ra sự cố hóa chất

C3. Giải pháp phòng ngừa

C4. Kế hoạch ứng phó sự cố hóa chất

C5. Năng lực ứng phó sự cố hóa chất

C6. Phương án khắc phục hậu quả sự cố hóa chất

C6. Kiến nghị và cam kết

## BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

### 12.10.1. Đối tượng phải xây dựng Biện pháp

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 21, khoản 1)

1. Chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh, cất giữ và sử dụng hóa chất không có hóa chất tồn trữ như qui định ở Phụ lục IV của Nghị định 113/2017/NĐ-CP phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trước khi dự án chính thức đưa vào hoạt động;
2. Chủ đầu tư ra quyết định ban hành Biện pháp và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

### Nội dung biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

(Luật Hoá Chất Điều 36 NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 21, khoản 2; TT 32/2017/TT-BCT Điều 5, khoản 1 Phụ lục 6)

Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gồm các nội dung cơ bản quy định sau đây:

1. Xác định, khoanh vùng và lập kế hoạch kiểm tra thường xuyên các điểm có nguy cơ xảy ra sự cố hóa chất cao.
2. Các biện pháp, trang thiết bị và lực lượng ứng phó tại chỗ.
3. Phương án phối hợp với các lực lượng bên ngoài để ứng phó sự cố hóa chất.

Thể thức trình bày, bố cục, nội dung Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo hướng dẫn tại Phụ lục 6 của Thông tư số 32/2017/TT-BCT.

### Trách nhiệm thực hiện Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 21, khoản 3 Điều 39, khoản 3; TT 32/2017/TT-BCT Điều 5, khoản 2)

1. Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng, cất giữ hóa chất, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm đúng các nội dung đề ra tại Biện pháp đã được xây dựng.
2. Biện pháp phải được lưu giữ tại cơ sở hóa chất và là căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở hóa chất.
3. Trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư và hoạt động liên quan đến những nội dung đề ra trong Biện pháp, tổ chức, cá nhân phải bổ sung, chỉnh sửa Biện pháp.
4. Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định ban hành Biện pháp, chủ đầu tư gửi 01 bản Quyết định và 01 quyển Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố nơi xây dựng dự án hoạt động hóa chất để giám sát, quản lý.

*Đối với các dự án thuộc Đối tượng phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được đưa vào hoạt động trước khi Nghị định có hiệu lực (ngày 09 tháng 10 năm 2017) mà chưa có Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, chủ cơ sở phải xây dựng và ra Quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong vòng 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.*

### Tiến trình thực hiện

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 2; TT 32/2017/TT-BCT Phụ lục 6)

*Nội dung biện pháp*

**Theo mẫu**

TT 32/2017/TT-BCT

Phụ lục 6

*Đối tượng*

Các đối tượng lập biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố hóa chất

NĐ 113/2017/NĐ-CP

Điều 21, khoản 1a

**BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT**

*Thực hiện biện pháp*

Phải bảo đảm đúng các nội dung đề ra tại Biện pháp đã được xây dựng

Biện pháp phải được lưu giữ tại cơ sở hóa chất và là căn cứ thực hiện

NĐ 113/2017/NĐ-CP

Điều 21, khoản 3

Khi có sự thay đổi phải bổ sung, chỉnh sửa Biện pháp.

Chủ đầu tư ra quyết định ban hành Biện pháp

Trong thời gian mười (10) có Quyết định ban hành Biện pháp, chủ đầu tư gửi một (01) bản Quyết định và một (01) quyển Biện pháp chất đến Sở Công Thương tỉnh để giám sát, quản lý.

*Cơ quan xác nhận Biện pháp*

NĐ 113/2017/NĐ-CP

Điều 21, khoản 1b

Mở đầu

C1. Thông tin liên quan đến hoạt động dự án, cơ sở hóa chất

C2. Dự báo nguy cơ, tình huống xảy ra sự cố và biện pháp phóng ngừa sự cố hóa chất

C3. Biện pháp ứng phó sự cố hóa chất

Kết luận

## KHOẢNG CÁCH AN TOÀN

### Xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật về khoảng cách an toàn

NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 22, khoản 1

Bộ Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật về khoảng cách an toàn cụ thể đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, cất giữ, sử dụng hóa chất nguy hiểm quy định tại Phụ lục IV Nghị định 113/2017/NĐ-CP.

Từ tháng 5/2018, quy chuẩn kỹ thuật về khoảng cách an toàn chưa được ban hành.

### Trách nhiệm thực hiện thiết lập khoảng cách an toàn

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 22, khoản 2)

1. Các dự án đầu tư có hoạt động sản xuất, kinh doanh, cất giữ, sử dụng hóa chất nguy hiểm quy định tại Phụ lục IV Nghị định 113/2017/NĐ-CP được cơ quan có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở sau ngày quy chuẩn kỹ thuật về khoảng cách an toàn có hiệu lực phải thiết lập khoảng cách an toàn đối với các điểm dân cư, công trình công cộng, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu dự trữ thiên nhiên, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn loài sinh cảnh, khu bảo tồn biển, nguồn nước sinh hoạt trong báo cáo nghiên cứu khả thi;
2. Tổ chức, cá nhân không được xây dựng nhà ở và công trình khác trong phạm vi khoảng cách an toàn, trừ công trình chuyên dụng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

## HÓA CHẤT NGUY HIỂM, HÓA CHẤT CẤM, HÓA CHẤT ĐỘC

### Hóa chất nguy hiểm

(Luật Hoá Chất Điều 4, khoản 4)

Hóa chất nguy hiểm là hóa chất có một hoặc một số đặc tính nguy hiểm sau đây theo nguyên tắc phân loại của Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất:

1. Dễ nổ.
2. Ôxy hóa mạnh.
3. Ăn mòn mạnh.
4. Dễ cháy.
5. Độc cấp tính.
6. Độc mãn tính.
7. Gây kích ứng với con người.
8. Gây ung thư hoặc có nguy cơ gây ung thư.
9. Gây biến đổi gen.
10. Độc đối với sinh sản.
11. Tích luỹ sinh học
12. Ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ.
13. Độc hại đến môi trường.

### Lưu trữ thông tin hóa chất nguy hiểm

(Luật Hoá Chất Điều 53)

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất phải thiết lập, thường xuyên cập nhật và lưu trữ thông tin về hóa chất nguy hiểm trong hoạt động hóa chất của mình trong thời hạn ít nhất ba năm, kể từ ngày kết thúc hoạt động với hóa chất đó.
2. Nội dung thông tin cần lưu trữ bao gồm tên khoa học, tên thương mại của hóa chất; khối lượng sản xuất, nhập khẩu, sử dụng, thải bỏ; mục đích sử dụng, phân nhóm nguy hiểm theo Hệ thống hài hoà toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất; thông tin liên quan đến sự cố hóa chất, an toàn hóa chất tại cơ sở.
3. Trong trường hợp cơ sở hoạt động hóa chất có nhiều chi nhánh thì dữ liệu thông tin hóa chất nguy hiểm phải bao gồm tất cả các thông tin có liên quan của cơ sở, các chi nhánh

### Vận chuyển hóa chất nguy hiểm

(Luật Hoá Chất, Điều 20)

1. Tổ chức, cá nhân vận chuyển hóa chất nguy hiểm phải tuân thủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của pháp luật về giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, hàng không, hàng hải và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Trường hợp xảy ra sự cố trong quá trình vận chuyển, người điều khiển phương tiện, chủ hàng, chủ phương tiện có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế hậu quả, khắc phục sự cố, đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân và cơ quan có liên quan nơi gần nhất.

### Hóa chất cấm

(Luật Hoá Chất Điều 19 NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 18, khoản 1)

1. Hóa chất cấm là hóa chất đặc biệt nguy hiểm thuộc Danh mục hóa chất cấm do Chính phủ quy định.
2. Tổ chức, cá nhân không được phép sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, cất giữ, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 dưới đây.
3. Trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, việc sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép.
4. Tổ chức, cá nhân được phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm phải quản lý nghiêm ngặt số lượng; bảo đảm không để xảy ra thất thoát, sự cố; báo cáo định kỳ theo quy định.
5. Danh mục hóa chất cấm được ban hành tại Phụ lục III của Nghị định 113/2017/NĐ-CP

### Hóa chất độc

(Luật Hoá Chất Điều 4, khoản 5)

Hoá chất độc là hóa chất nguy hiểm có ít nhất một trong những đặc tính nguy hiểm sau:

1. Độc cấp tính;
2. Độc mãn tính;
3. Gây kích ứng với con người;
4. Gây ung thư hoặc có nguy cơ gây ung thư;
5. Gây biến đổi gen;
6. Độc đối với sinh sản;
7. Tích luỹ sinh học;
8. Ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ;
9. Độc hại đến môi trường.

### Kiểm soát mua, bán hóa chất độc

(Luật Hoá Chất Điều 23, khoản 1, 2, 3; TT 32/2017/TT-BCT Điều 4, Phụ lục 4)

1. Việc mua, bán hóa chất độc phải có phiếu kiểm soát, có xác nhận của bên mua, bên bán để làm cơ sở cho việc kiểm soát hóa chất độc lưu thông trên thị trường.
2. Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc bao gồm các thông tin về tên hóa chất, số lượng hóa chất, mục đích sử dụng; tên, chữ ký của người mua, người bán; địa chỉ, số Giấy chứng minh nhân dân của người đại diện bên mua và bên bán; ngày giao hàng. Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc được ban hành tại Phụ lục 4 của TT 32/2017/TT-BCT.
3. Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc phải được lưu giữ tại bên bán, bên mua ít nhất năm năm và phải xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

## KHAI BÁO HOÁ CHẤT

### Danh mục hóa chất phải khai báo

(Luật Hoá Chất Điều 43, Khoản 1, 2 NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 25, khoản 1 Phụ Lục V)

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất phải khai báo hóa chất với Bộ Công thương.
2. Nội dung khai báo hóa chất bao gồm:

a) Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất;

b) Tên, số lượng và nguồn gốc xuất xứ hóa chất.

1. Danh mục hóa chất phải khai báo được ban hành tại Phụ lục V Nghị định 113/2017/NĐ-CP.
2. Hóa chất phải khai báo bao gồm các chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo và các hỗn hợp chứa các chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo.

### Khai báo hóa chất nhập khẩu

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 27 Phụ Lục VI)

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất phải khai báo có trách nhiệm thực hiện khai báo hóa chất nhập khẩu trước khi thông quan qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.
2. Tạo tài khoản truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia:
3. Tổ chức, cá nhân tạo tài khoản đăng nhập theo mẫu quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, bao gồm các thông tin, tập tin đính kèm;
4. Trường hợp cần làm rõ hoặc xác nhận thông tin, cơ quan tiếp nhận thông tin khai báo yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp các văn bản, chứng từ bản in quy định tại điểm a khoản này.
5. Thông tin khai báo hóa chất nhập khẩu
6. Các thông tin khai báo theo mẫu quy định tại Mẫu số 05 - Phụ lục VI của Nghị định 113/2017/NĐ-CP trên Cổng thông tin một cửa quốc gia bao gồm các thông tin tổ chức, cá nhân khai báo, các thông tin hóa chất nhập khẩu;
7. Hóa đơn mua, bán hóa chất;
8. Phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt.
9. Giá trị pháp lý của chứng từ điện tử
10. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai báo thông tin thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Thông tin sẽ tự động chuyển đến hệ thống của Bộ Công Thương, khi đó hệ thống của Bộ Công Thương sẽ tự động phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia tới tổ chức, cá nhân khai báo và cơ quan hải quan, thông tin phản hồi như một bằng chứng xác nhận hoàn thành khai báo hóa chất, làm cơ sở để tổ chức, cá nhân hoạt động liên quan làm thủ tục thông quan;
11. Thông tin phản hồi khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia theo Mẫu số 06 của Phụ lục VI Nghị định 113/2017/NĐ-CP có giá trị pháp lý để làm thủ tục thông quan.
12. Trường hợp phát sinh sự cố hệ thống. Trường hợp phát sinh sự cố hệ thống, tổ chức, cá nhân không thể thực hiện khai báo qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, trong thời gian chờ khắc phục sự cố, tổ chức, cá nhân có thể thực hiện khai báo hóa chất nhập khẩu qua hệ thống dự phòng do Cơ quan tiếp nhận thông tin khai báo quy định.
13. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện khai báo hóa chất qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin khai báo theo biểu mẫu có sẵn trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và các văn bản, chứng từ, dữ liệu điện tử trong bộ hồ sơ khai báo hóa chất qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp thông tin khai báo không chính xác, tổ chức, cá nhân liên quan sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định hiện hành. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm lưu trữ bộ hồ sơ khai báo hóa chất để xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu, thời gian lưu trữ hồ sơ tối thiểu 5 năm.

### Trường hợp miễn trừ khai báo

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 28, khoản 3)

Hóa chất nhập khẩu dưới 10kg/một lần nhập khẩu nhưng không áp dụng đối với các hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.

## CUNG CẤP THÔNG TIN HÓA CHẤT

### Thông tin về đặc tính nguy hiểm mới của hóa chất

(Luật Hoá Chất Điều 48, khoản 1, 2, 5)

1. Khi phát hiện dấu hiệu đặc tính nguy hiểm mới của hóa chất, tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm kịp thời báo cáo Bộ Công thương và thông báo cho tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất đó biết.
2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất có dấu hiệu đặc tính nguy hiểm mới phải báo cáo Bộ Công thương để xem xét, thu thập thêm bằng chứng khoa học về đặc tính nguy hiểm mới.
3. Khi đã có kết luận chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đặc tính nguy hiểm mới của hóa chất, tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hóa chất đó có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung nhãn và phiếu an toàn hóa chất phù hợp với các đặc tính nguy hiểm mới

### Nghĩa vụ cung cấp thông tin

(Luật Hoá Chất Điều 49)

Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong các trường hợp sau đây:

1. Sự cố hóa chất xảy ra trong cơ sở hoạt động hóa chất.
2. Phục vụ yêu cầu phòng ngừa thảm họa tự nhiên có khả năng gây ra sự cố hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất.
3. Phục vụ điều tra, khảo sát để xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển vùng, ngành công nghiệp hóa chất.
4. Phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra trong hoạt động hóa chất.

## ĐĂNG KÝ HOÁ CHẤT MỚI

(Luật Hoá Chất, Điều 44, Khoản 1, 2)

* + - 1. Hoá chất mới chỉ được đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường sau khi được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1. Hồ sơ đăng ký hóa chất mới, gồm:
2. Đơn đăng ký hóa chất mới;
3. Tên gọi hóa chất mới theo Hướng Dẫn của Hiệp Hội Hóa Học Cơ Bản và Ứng Dụng Quốc Tế (IUPAC), công thức hóa học của hóa chất;
4. Thông tin về tính chất lý, hoá và đặc tính nguy hiểm của hóa chất.

## HUẤN LUYỆN AN TOÀN HÓA CHẤT

### Tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 31, khoản 1, 2, 3)

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất hoặc cử Đối tượng phải được huấn luyện an toàn hóa chất (nêu ở mục 12.16.2) tham gia các khóa huấn luyện của các tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất, định kỳ hai (02) năm một lần.
2. Hoạt động huấn luyện an toàn hóa chất có thể được tổ chức riêng hoặc kết hợp với các hoạt động huấn luyện an toàn khác được pháp luật quy định.
3. Người đã được huấn luyện phải được huấn luyện lại trong các trường hợp sau đây: khi có sự thay đổi chủng loại hóa chất, công nghệ, cơ sở vật chất, phương án sản xuất liên quan đến vị trí làm việc; khi người đã được huấn luyện thay đổi vị trí làm việc; sau hai (02) lần kiểm tra người đã được huấn luyện không đạt yêu cầu; khi hết thời hạn hai (02) năm từ kể từ lần huấn luyện trước.

### Đối tượng phải được huấn luyện an toàn hóa chất

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 32)

1. Nhóm 1, bao gồm:
2. Người đứng đầu đơn vị, cơ sở sản xuất, kinh doanh và phòng, ban, chi nhánh trực thuộc; phụ trách sản xuất, kinh doanh, kỹ thuật; quản đốc phân xưởng hoặc tương đương;
3. Cấp phó của người đứng đầu theo quy định tại điểm a ở trên được giao nhiệm vụ phụ trách công tác an toàn hóa chất.
4. Nhóm 2, bao gồm:
5. Cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách về an toàn hóa chất của cơ sở;
6. Người trực tiếp giám sát về an toàn hóa chất tại nơi làm việc.
7. Nhóm 3, bao gồm người lao động liên quan trực tiếp đến hóa chất.

### Nội dung, người huấn luyện, thời gian huấn luyện an toàn hóa chất

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 33)

* + - 1. Nội dung huấn luyện an toàn hóa chất phải phù hợp với vị trí công tác của người được huấn luyện; tính chất, chủng loại, mức độ nguy hiểm của hóa chất tại cơ sở hoạt động hóa chất.
      2. Nội dung huấn luyện đối với Nhóm 1:

1. Những quy định của pháp luật trong hoạt động hóa chất;
2. Các yếu tố nguy hiểm trong bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất;
3. Phương án phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để huy động nguồn lực bên trong và bên ngoài của cơ sở để ứng phó, khắc phục sự cố.
   * + 1. Nội dung huấn luyện đối với Nhóm 2:
4. Những quy định của pháp luật trong hoạt động hóa chất;
5. Các đặc tính nguy hiểm của hóa chất, phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong hoạt động bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất; phân loại, ghi nhãn hóa chất;
6. Quy trình quản lý an toàn hóa chất, kỹ thuật đảm bảo an toàn khi làm việc, tiếp xúc với hóa chất nguy hiểm;
7. Các yếu tố nguy hiểm trong bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất;
8. Giải pháp ngăn ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; phương án phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để huy động nguồn lực bên trong và bên ngoài của cơ sở để ứng phó, khắc phục sự cố; giải pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm lan rộng ra môi trường; phương án khắc phục môi trường sau sự cố hóa chất.
9. Nội dung huấn luyện đối với Nhóm 3:
10. Các hóa chất trong hoạt động bảo quản, sử dụng hóa chất của cơ sở hoạt động hóa chất: Tên hóa chất, tính chất nguy hiểm, phân loại và ghi nhãn hóa chất, phiếu an toàn hóa chất;
11. Các nguy cơ gây mất an toàn hóa chất trong bảo quản, sử dụng các loại hóa chất;
12. Quy trình bảo quản, sử dụng hóa chất phù hợp với vị trí làm việc; quy định về an toàn hóa chất;
13. Các quy trình ứng phó sự cố hóa chất: Sử dụng các phương tiện cứu hộ xử lý sự cố cháy, nổ, rò rỉ, phát tán hóa chất; sơ cứu người bị nạn trong sự cố hóa chất; sử dụng, bảo quản, kiểm tra trang thiết bị an toàn, phương tiện, trang thiết bị bảo vệ cá nhân để ứng phó sự cố hóa chất; quy trình, sơ đồ liên lạc thông báo sự cố; ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm lan rộng ra môi trường; thu gom hóa chất bị tràn đổ, khắc phục môi trường sau sự cố hóa chất.
14. Quy định đối với người huấn luyện an toàn hóa chất

Người huấn luyện an toàn hóa chất phải có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc về an toàn hóa chất.

1. Quy định về thời gian huấn luyện an toàn hóa chất:
2. Đối với Nhóm 1: Tối thiểu 8 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra;
3. Đối với Nhóm 2: Tối thiểu 12 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra;
4. Đối với Nhóm 3: Tối thiểu 16 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra.

### Đánh giá kết quả và lưu giữ hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất

(NĐ 113/2017/NĐ-CP Điều 34)

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất hoặc các tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất chịu trách nhiệm kiểm tra để đánh giá kết quả huấn luyện an toàn hóa chất.
2. Quy định về kiểm tra
3. Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung huấn luyện;
4. Thời gian kiểm tra tối đa là 02 giờ;
5. Bài kiểm tra đạt yêu cầu phải đạt điểm trung bình trở lên.
6. Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi kết thúc huấn luyện và kiểm tra kết quả huấn luyện an toàn hóa chất, tổ chức, cá nhân tổ chức huấn luyện, kiểm tra ban hành quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất.
7. Hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất gồm:
8. Nội dung huấn luyện;
9. Danh sách người được huấn luyện với các thông tin: Họ tên, ngày tháng năm sinh, chức danh, vị trí làm việc, chữ ký xác nhận tham gia huấn luyện;
10. Thông tin về người huấn luyện bao gồm: Họ tên, ngày tháng năm sinh, trình độ học vấn, chuyên ngành được đào tạo, kinh nghiệm công tác, kèm theo các tài liệu chứng minh;
11. Nội dung và kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất;
12. Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân.
13. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 4 nêu trên trong thời gian 03 năm và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.

## CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

(TT 32/2017/TT-BCT Điều 9, khoản 1, Phụ lục 5)

1. Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp có trách nhiệm báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động hóa chất của năm trước theo Mẫu số 05a quy định tại Phụ lục 5 của Thông tư 32/2017/TT-BCT gửi Sở Công Thương nơi tiến hành hoạt động hóa chất để tổng hợp, quản lý, đồng thời gửi Cục Hóa chất.
2. Sau khi hệ thống cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia được hoàn thiện, chế độ báo cáo định kỳ quy định tại điểm 1 ở trên sẽ được thực hiện thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia.
3. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp có trách nhiệm báo cáo đột xuất tình hình hoạt động hóa chất khi có sự cố xảy ra trong hoạt động hóa chất hoặc chấm dứt hoạt động hóa chất đến Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất và khi có yêu cầu của cơ quan thẩm quyền

## CÁC HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM TRONG HOẠT ĐỘNG HÓA CHẤT

(Luật Hoá Chất Điều 7)

1. Sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, cất giữ, sử dụng, gửi, cho, tặng hóa chất nguy hiểm trái quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Không công bố thông tin cần thiết, cung cấp thông tin không đầy đủ, thông tin sai lệch, che giấu thông tin về đặc tính nguy hiểm của hóa chất, sản phẩm chứa hóa chất nguy hiểm.
3. Sử dụng hóa chất không thuộc danh mục được phép sử dụng, hóa chất không bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng, vượt quá hàm lượng cho phép để sản xuất và bảo quản thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thức ăn gia súc, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, sản phẩm hóa chất tiêu dùng.
4. Sử dụng hóa chất độc để săn bắt động vật, thực hiện các hành vi xâm hại đến sức khoẻ con người, tài sản và môi trường.

## XỬ LÝ VI PHẠM

### Xử lý vi phạm

(Luật Hoá Chất Điều 67, Khoản 1)

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Luật Hóa Chất và các quy định khác của pháp luật có liên quan về hoạt động hóa chất thì tùy theo đối tượng, tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### Biện pháp khắc phục hậu quả

(Luật số: 15/2012/QH13 điều 28 khoản 1h; NĐ 71/2019/NĐ-CP Điều 3, khoản 3)

Ngoài hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

Buộc thu hồi hóa chất sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu đã đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường nhưng chưa được phân loại; buộc hủy bỏ kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất; buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường

### Các hành vi vi phạm

(NĐ 71/2019/NĐ-CP Điều 5, Điều 14, Điều 15, Điều 22, Điều 23)

1. Hành vi vi phạm quy định về yêu cầu đối với nhà xưởng, kho chứa, thiết bị trong sản xuất, kinh doanh hóa chất
2. Hành vi vi phạm quy định về an toàn đối với hóa chất nguy hiểm.
3. Hành vi vi phạm quy định về lưu trữ thông tin, nhân lực, huấn luyện an toàn hóa chất trong sử dụng hóa chất, sử dụng hóa chất nguy hiểm
4. Hành vi vi phạm quy định về phân loại hóa chất
5. Hành vi vi phạm quy định về Phiếu an toàn hóa chất

# KHUYẾN KHÍCH VÀ HỖ TRỢ CỦA CHÍNH PHỦ

## DANH MỤC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ

(NĐ 40/2019/NĐ-CP, Điểm 2 Mục II Phụ lục)

1. Sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường gắn Nhãn xanh Việt Nam; sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận.
2. Sản xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện chuyên dùng sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường; ứng phó, xử lý sự cố môi trường.
3. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận nhãn sinh thái

## KHUYẾN KHÍCH VÀ HỖ TRỢ CỦA CHÍNH PHỦ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

### Ưu đãi về tiền thuê đất, hỗ trợ về giải phóng mặt bằng và bồi thường

(NĐ 19/2015/NĐ-CP, Điều 40, khoản 3; NĐ 40/2019/NĐ-CP, Điểm 2 Mục II Phụ lục)

Chủ dự án thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất được quy định tại các Khoản 1, 2, 3 thuộc danh mục hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ nêu trên (sau đây gọi là danh mục ưu đãi) được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai như các đối tượng thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

### Ưu đãi về huy động vốn đầu tư

(NĐ 19/2015/NĐ-CP, Điều 42, khoản 1, 2, 4)

1. Ưu đãi từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, quỹ bảo vệ môi trường địa phương và các tổ chức tín dụng khác: Chủ đầu tư dự án thực hiện các hoạt động thuộc danh mục ưu đãi được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay, tổng mức vay vốn không quá 70% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư hoặc bảo lãnh vay vốn.
2. Ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam: Chủ đầu tư dự án thực hiện các hoạt động thuộc danh mục ưu đãi được hưởng ưu đãi về tín dụng đầu tư như các dự án thuộc danh mục vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Chủ đầu tư dự án thực hiện các hoạt động thuộc danh mục ưu đãi nếu là dự án được quy định trong các kế hoạch, chiến lược được Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và Quốc hội ban hành và thuộc các lĩnh vực quy định tại Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn thi hành thì được ưu tiên xem xét, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

### Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

(NĐ 40/2019/NĐ-CP, Điều 2, khoản 22)

Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện các dự án sản xuất mới thuộc danh mục ưu đãi được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

### Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

(NĐ 19/2015/NĐ-CP, Điều 44, khoản 1)

Máy móc, phương tiện, dụng cụ, vật liệu dùng cho các hoạt động chuyên dùng sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường; ứng phó, xử lý sự cố môi trường được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu như các đối tượng thuộc lĩnh vực được đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

### Hỗ trợ quảng bá sản phẩm, phân loại rác tại nguồn

(NĐ 19/2015/NĐ-CP, Điều 48, khoản 1, 2)

1. Nhà nước khuyến khích:
2. Quảng bá sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường, hoạt động thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ;
3. Sản xuất và phổ biến các thể loại phim, chương trình truyền hình về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao ý thức người dân trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường;
4. Chi phí thực hiện các hoạt động quy định tại tiểu mục 1 trên được hạch toán vào chi phí sản xuất của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã.

### Bảo vệ môi trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

(Luật số bảo vệ môi trường, Điều 157)

1. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức và cá nhân chủ động đáp ứng yêu cầu về môi trường để nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ trên thị trường khu vực và quốc tế.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hội nhập kinh tế quốc tế có trách nhiệm phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường trong nước.

**13.3. CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NĂNG LƯỢNG**

### Ưu đãi đối với hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

(Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Điều 41)

1. Dự án thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được xem xét, hỗ trợ kinh phí từ chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
2. Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; đầu tư dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng được ưu đãi, hỗ trợ như sau:
3. Các ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế;
4. Các ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai;
5. Được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng phát triển, Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ bảo vệ môi trường và được hỗ trợ từ Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao, Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;
6. Các ưu đãi khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.
7. Phương tiện, thiết bị, phụ tùng, vật tư phục vụ cho hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ tiết kiệm năng lượng; sản phẩm tiết kiệm năng lượng, các loại phương tiện giao thông tiết kiệm nhiên liệu, sử dụng khí hoá lỏng, khí thiên nhiên, điện, nhiên liệu hỗn hợp, sinh học mà trong nước chưa sản xuất được và thuộc danh mục do Chính phủ quy định được miễn, giảm thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế.

### Hỗ trợ đối với hoạt động sản xuất, nhập khẩu phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng; phương tiện thiết bị sử dụng năng lượng tái tạo và kiểm toán năng lượng

(NĐ 21/2011/NĐ-CP, Điều 28, khoản 1, 2, 3)

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, sản phẩm sử dụng năng lượng tái tạo tại Việt Nam được nhà nước ưu đãi về thuế, hỗ trợ vốn, đất đai để xây dựng cơ sở sản xuất.
2. Phương tiện, thiết bị, phụ tùng, linh kiện tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo mà trong nước chưa sản xuất được thì được miễn, giảm thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế gồm:
3. Phương tiện, thiết bị, phụ tùng, vật tư phục vụ cho hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ, đổi mới công nghệ tiết kiệm năng lượng, các chương trình điều tra, nghiên cứu, chế tạo thử, xây dựng các dự án điển hình sử dụng năng lượng tái tạo;
4. Phụ tùng, linh kiện để sản xuất: phương tiện, thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng; phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
5. Sản phẩm tiết kiệm năng lượng, các loại phương tiện giao thông tiết kiệm nhiên liệu, sử dụng khí hóa lỏng, khí thiên nhiên, điện, nhiên liệu hỗn hợp, nhiên liệu sinh học trong nước chưa sản xuất được.
6. Hỗ trợ một phần kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với cơ sở sử dụng năng lượng.

# PHỤ LỤC\_VỀ PHIÊN BẢN HƯỚNG DẪN NÀY

Là bản cập nhật của phiên bản đầu tiên tháng 1/2019, bao gồm các qui định và cập nhật, sửa đổi của luật môi trường mới trong khoảng thời gian tháng 1/2019 đến tháng 1/2021. Tổng số 40 mục trong mười phần của Hướng Dẫn trước đã được cập nhật để phản ánh những thay đổi này, bao gồm các nghị định và thông tư, và hai tiêu chuẩn kỹ thuật. Những thay đổi chính liên quan đến việc cập nhật “Nghị Định 40/2019 / NĐ-CPO - Sửa Đổi Các Nghị Định Hướng Dẫn Luật Bảo Vệ Môi Trường”, chủ yếu là về yêu cầu cấp phép môi trường (ĐTM và Kế Hoạch Bảo Vệ Môi Trường), giám sát nước thải và khí thải, các yêu cầu nâng cao về quản lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp.

Tóm tắt các chủ đề đã được cập nhật trong phiên bản 2021 của Hướng Dẫn

|  |  |
| --- | --- |
| **Đề mục** | **Nội dung cập nhật** |
| Phần 1: Qui Định Chung Về Luật Mội Trường | 1.4.B Xử lý trách nhiệm về thiệt hại môi trường  Cập nhật nguyên tắc xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường |
| Phần 2: Đáng Giá Tiền Hoạt Động Và Giấp Phép Môi Trường | 2.1.B Đối tượng phải thực hiện ĐTM  Những thay đổi về năng lực của các dự án yêu cầu ĐTM |
| 2.1.D Tham vấn trong quà trình thực hiện ĐTM  Thay đổi mã của nghị định mới, không thay đổi nội dung |
| 2.1.E Lập báo cáo ĐTM  Thay đổi đối với các trường hợp cần thiết lập lại và cập nhật ĐTM |
| 2.1.F Trách nhiệm của chủ dự án sau phê duyệt ĐTM  Thay đổi tất cả các nội dung - đặc biệt là trách nhiệm của chủ dự án |
| 2.1.G Tiến trình thực hiện báo cáo ĐTM  Thay đổi mã của nghị định mới |
| 2.2.A Đối tượng phải lập EP  Những thay đổi về năng lực của các dự án yêu cầu EP |
| 2.2.C Lập và đăng ký lại EP  Thay đổi đối với các trường hợp khi làm lại và cập nhật EP bắt buộc |
| 2.2.D Trách nhiệm của chủ dự án sau khi EP được xác nhận  Thay đổi mã của nghị định mới, không thay đổi nội dung |
| 2.2.E Tiến trình thực hiện EP  Cập nhật nội dung của báo cáo EP. Thay đổi mã của nghị định mới |
| 2.3.A Đề án EP Các cập nhật liên quan đến các yêu cầu của đề án EP mới và tính hợp lệ của các yêu cầu trong đề án trước đó để tuân thủ Điều 2, Khoản 13 Nghị định 40/2019 / NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 22 NĐ / 2015 / NĐ-CP |
| 2.3.B Điều khoản chuyển tiếp  Thay đổi tiêu đề liên quan đến các trường hợp cần yêu cầu chuyển tiếp |
| Phần 3: Hồ Sơ Và Giấy Phép Môi Trường | 3.3. Danh mục hồ sơ môi trường  Thay đổi mã của nghị định mới, không thay đổi nội dung |
| 3.4.A Đối tượng và thời điểm chuẩn bị lập EP Cập nhật kế hoạch về đối tượng yêu cầu chuẩn bị EP |
| Phần 4: Khai Thác và Tiêu Thụ Nước | 4.10 Xử phạt hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước |
| Phần 5: Quản Lý Nước Thải | 5.8 Quản lý nước thải  Cập nhật các cơ sở bắt buộc thực hiện quan trắc nước thải tự động và liên tục |
| 5.12 Quan trắc việc xả nước thải  Cập nhật khoảng thời gian để thực hiện giám sát nước thải thường xuyên |
| 5.13 Quan trắc nước thải tự động  Cập nhật thông số nước làm mát |
| 5.15 Qui chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải  Cập nhật mã mới của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt |
| 5.17.C Các trường hợp miễn phí  Cập nhật các cơ sở được miễn phí |
| 5.17.D Mức phí  Cập nhật mức phí cố định mới |
| 5.17.E Xác định số phí phải nộp  Cập nhật phương pháp tính phí mới |
| 5.17.F Kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí  Cập nhật khung thời gian khai báo |
| Phần 6: Chất Thải Rắn (CTR) | 6.1 Giải thích từ ngữ về CTR công nghiệp  Thay đổi định nghĩa về chất thải rắn công nghiệp |
| 6.2 Quản lý CTR sinh hoạt  Cập nhật các yêu cầu đối với người được ủy quyền thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt. Cập nhật các yêu cầu đối với máy phát chất thải rắn sinh hoạt để tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý chất thải và thu hồi năng lượng từ chất thải. Cập nhật yêu cầu về ghi chú chuyển nhượng và báo cáo hàng năm |
| 6.3 Quản lý CTR công nghiệp thông thường  Cập nhật về phân loại CTR công nghiệp thông thường. Cập nhật các yêu cầu đối với người thu gom và vận chuyển CTR công nghiệp thông thường. Cập nhật các yêu cầu đối với máy phát CTR công nghiệp để tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý chất thải và thu hồi năng lượng từ chất thải. Cập nhật các yêu cầu về ghi chú chuyển nhượng và báo cáo hàng năm |
| Phần 7: Chất Thải Nguy Hại | Không cập nhật |
| Phần 8: Khí Thải | 8.1 Giải thích từ ngữ  Cập nhật định nghĩa về bụi |
| Các nguồn phát thải khí Cập nhật khung thời gian thực hiện giám sát khí thải định kỳ. Cập nhật các yêu cầu để thực hiện giám sát khí thải tự động và liên tục |
| 8.4 Đăng ký, cấp phép xả thải khí thải công nghiệp  Cập nhật về việc cấp giấy phép khí thải công nghiệp |
| 8.5 Quan trắc khí thải tự động  Cập nhật thông số quan trắc khí thải tự động và liên tục và các yêu cầu kỹ thuật |
| 8.6 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi, khí thải công nghiệp  Nội dung cập nhật liên quan đến quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi |
| Phần 9: Tiếng Ồn Và Độ Rung | Không cập nhật |
| Phần 10: Quản Lý Năng Lượng | 10.3.C Chỉ số và mức cải thiện hiệu quả năng lựợng  Loại bỏ mục số 5 trên báo cáo năng lượng của nhà sản xuất công nghiệp |
| 10.7 Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả  Cập nhật nội dung của các kế hoạch hàng năm và 5 năm |
| 10.9.B Kiểm toán năng lượng  Thay đổi mã thông tư mới. Không thay đổi nội dung |
| 10.9.D. Kiểm toán năng lượng và báo cáo tình hình sử dụng năng lượng tại các cơ sở không thuộc Danh mục cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm  Thay đổi mã thông tư mới. Không thay đổi nội dung |
| Phần 11: Ứng Phó Biến Đổi Khí Hậu | Không cập nhật |
| Phần 12: Các Quy Định Trong Hoạt Động Hoá Chất | 12.19.B Biện pháp khắc phục hậu quả  Thay đổi mã nghị định mới. Không thay đổi nội dung |
| 12.19.C Các hành vi vi phạm  Cập nhật về việc vi phạm các yêu cầu MSDS |
| Phần 13: Khuyến Khích Và Hỗ Trợ Của Chính Phủ | 13.1. Danh mục hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ  Thay đổi mã nghị định mới, không thay đổi nội dung |
| 13.2.A. Ưu đãi về tiền thuê đất, hỗ trợ về giải phóng mặt bằng và bồi thường  Thay đổi mã nghị định mới, không thay đổi nội dung |
| 13.2.C. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp  Thay đổi mã nghị định mới, không thay đổi nội dung |